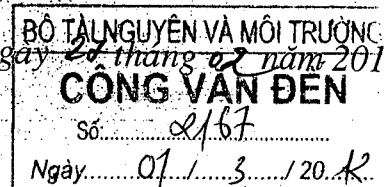
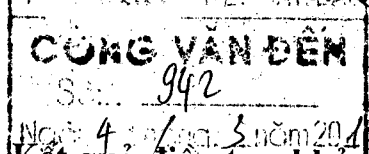


Số: 28 /STN&MT-GCQLĐĐ

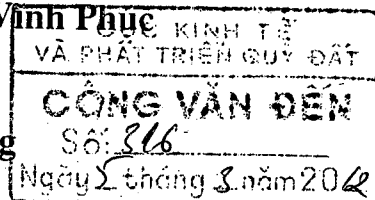
Vĩnh Yên, ngày 20 tháng 02 năm 2012



BÁO CÁO

~~Kết quả điều tra, khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất và xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Vinh Phuc~~

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường



Căn cứ Quyết định 1735/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về điều chuyển nhiệm vụ, quyền hạn định giá đất, hồ sơ, tài liệu, tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác định giá đất từ ngành Tài chính sang ngành Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông báo số 201/TB-VPCP ngày 16 tháng 7 năm 2009 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp về việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn định giá đất giữa ngành Tài nguyên và Môi trường và ngành Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính Về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Công văn số 1468/BTNMT- TCQLĐĐ ngày 06/5/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2012 tại địa phương; Công văn số 1729/UBND-NN2 ngày 20/5/2011 của UBND tỉnh Vinh Phuc Về việc xây dựng bảng giá đất tỉnh Vinh Phuc năm 2012.

Sau khi triển khai công tác điều tra, khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường và xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn toàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả cụ thể như sau:

I. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tình hình thực hiện bảng giá đất.

1. Điều kiện tự nhiên- kinh tế xã hội tỉnh Vinh Phuc

Vinh Phuc là tỉnh thuộc Vùng đồng bằng Sông Hồng và thuộc Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, có tổng diện tích tự nhiên là 123.635 ha. Bao gồm 9 đơn vị hành chính:

- Thành phố Vinh Yên (đô thị loại 3).
- Thị xã Phúc Yên (đô thị loại 4).

- 7 huyện là: Lập Thạch, Sông Lô, Tam Dương, Bình Xuyên, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Đảo. Trong đó có 10 thị trấn thuộc đô thị loại 5, còn lại 127 xã, phường.

- Dân cư đô thị: chiếm gần 22,4%, tập trung chủ yếu ở Thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và các thị trấn, trung tâm của các huyện.

- Dân cư nông thôn: Phân bố không đều chủ yếu ở vùng Đồng bằng và Trung du, dân cư nông thôn có đặc điểm quần cư ổn định theo thôn xóm, làng.

Tuy là tỉnh nằm trong vùng Đồng bằng nhưng thực tế chỉ có 2 huyện đồng bằng, còn lại 3 huyện thị Trung du và 3 huyện Miền núi với tổng số 39 (xã Miền núi).

2/ Tình hình quản lý tài chính về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo vì đây là nguồn lực quan trọng và đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế xã hội và là công cụ để quản lý điều tiết thị trường bất động sản, thị trường đất đai trên địa bàn tỉnh.

Việc ban hành giá đất hàng năm và từng dự án theo luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành luật luôn được UBND tỉnh Vĩnh Phúc chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài Chính cùng các sở, ban ngành, UBND các cấp thường xuyên cập nhật, điều chỉnh đảm bảo phù hợp với thực tế trên địa bàn, từng giai đoạn nhằm phát huy nguồn lực đất đai trên địa bàn tỉnh. Nguồn thu từ đất và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh liên tục có những bước phát triển khả quan, năm sau cao hơn năm trước và tài chính đất đai đã và đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển, kinh tế xã hội trong những năm qua.

3/ Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường.

Nhìn chung giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong năm 2011 trên địa bàn tỉnh diễn biến không ổn định, không sôi động, chủ yếu chỉ tập trung ở khu vực đô thị, khu thương mại tập trung, các đầu mối giao thông và các trục đường giao thông chính có khả năng sinh lợi cao như (thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên các TT Thổ Tang; TT Yên Lạc; TT Hương Canh), các khu vực còn lại ít có chuyển nhượng hoặc không có chuyển nhượng, đặc biệt thị trường đất nông nghiệp hầu như không có chuyển nhượng.

Xu hướng biến động giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong năm 2011 trên địa bàn tỉnh: 6 tháng đầu năm giá đất có chút biến động, nhưng từ giữa năm đến cuối năm giá đất có chiều hướng chững lại, Các giao dịch không nhiều, nguyên nhân do nền kinh tế lạm phát ở mức cao, Nhà nước có chính sách thắt chặt tín dụng để kiềm chế lạm phát do vậy giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trầm lắng.

4. Tình hình thực hiện bảng giá đất năm 2011 của UBND tỉnh

Năm 2011, giá đất đã được điều chỉnh tăng từ 30%-40% (đối với khu vực đất đô thị), tăng 20% – 30 % (đối với đất ở nông thôn) so với bảng giá đất năm 2010. Theo nhận định chung, bảng giá đất năm 2011 mặc dù thấp so với giá đất trên thị trường nhưng đại đa số các cấp chính quyền và người sử dụng đất đồng tình ủng hộ theo quan điểm là tiếp tục ổn định và thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh; góp phần bình ổn trong công tác bồi thường GPMB; tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ thuế nhà đất với Nhà nước và hạn chế thấp nhất những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

- Đối với đất nông nghiệp trên thực tế không có thị trường chuyển nhượng và bảng giá đất nông nghiệp năm 2011 của tỉnh Vĩnh Phúc là một trong những tỉnh cao nhất, so với các tỉnh đồng bằng sông Hồng như Bắc Ninh, Nam Định, Hưng Yên, Ninh Bình, Hà Nam, Hải Phòng, nhưng so với với thành phố Hà Nội là tỉnh liền kề với tỉnh ta thì thấp hơn nhiều. Do đó người dân có đất bị thu hồi suy bì và cho rằng giá đất của Vĩnh Phúc là chưa thỏa đáng còn thấp hơn so với thị trường. Do vậy khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt là đối với các dự án đô thị có khả năng sinh lời cao, các doanh nghiệp thường phải đền bù ngoài phương án được duyệt khoảng 50-70%.

II. Tình hình điều tra, tổng hợp, phân tích giá đất thị trường của các huyện

1. Công tác điều tra, khảo sát giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường

Căn cứ vào thông tư 03/2010/TT-BTNMT ngày 01/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và tình hình chuyển nhượng trên địa bàn các huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức điều tra theo hình thức phát phiếu thăm dò, khảo sát giá đất trên địa bàn các huyện (thị, thành phố): Để đảm bảo tính khách quan, phản ánh trung thực giá đất chuyển nhượng thực tế giá đất chuyển nhượng thực tế trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức phân bổ đều phiếu điều tra trên địa bàn các huyện (thị, thành phố), đồng thời thăm dò đến các đối tượng am hiểu về thị trường đất đai tại nơi điều tra với yêu cầu phản ánh đúng giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường của các vị trí, đoạn đường, đoạn phố trong các loại đô thị, trong các khu dân cư nông thôn. Quá trình điều tra phải đảm bảo yếu tố trung thực, khách quan và mang tính phổ biến, tránh áp đặt ý muốn chủ quan.

Trên cơ sở phiếu điều tra kết hợp với nắm bắt khảo sát giá thực tế, UBND các huyện đã tổng hợp đánh giá và dự kiến điều chỉnh giá đất năm 2011 để xây dựng dự thảo bảng giá đất trên địa bàn. Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp điều chỉnh cân đối giữa các huyện, vùng giáp ranh để đảm bảo sự hài hòa giữa các địa phương.

Tuy nhiên vẫn còn những khó khăn gặp phải trong công tác điều tra, khảo sát giá đất:

Nhiều vị trí, đoạn đường, đoạn phố không có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc không có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất

đủ điều kiện điều tra nên không xác định được giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường làm cơ sở để xây dựng bảng giá đất năm 2012.

Nhiều trường hợp kê khai giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đúng với giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường, do các chủ sử dụng đất muốn giảm thuế chuyển quyền và lệ phí trước bạ nên chỉ kê khai giá chuyển nhượng bằng hoặc thấp hơn giá đất theo quy định trong bảng giá đất năm 2011, điều này làm ảnh hưởng lớn đến độ chính xác của số liệu điều tra.

2. Về thị trường chuyển nhượng so với bảng giá đất năm 2011 của UBND tỉnh ban hành diễn biến như sau:

a/ Đối với đất ở

- Giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường nhìn chung cao hơn giá đất do UBND tỉnh ban hành năm 2011. Cụ thể như sau:

+ Thành phố Vinh Yên: Tăng phổ biến từ 50%- 300%

+ Huyện Tam Dương: Tăng phổ biến từ 30%- 40%

+ Huyện Bình Xuyên: Tăng phổ biến từ 30% - 40%, cá biệt một vài nơi trên các trục đường giao thông mới được nâng cấp, mở rộng của TT Hương Canh, xã Quất Lưu, xã Tam Hợp, xã Bá Hiến, xã Trung Mỹ .v.v. tăng trên 100%.

+ Huyện Yên Lạc: Tăng phổ biến từ 10% - 30%. Cá biệt một vài nơi như đất 2 bên đường đoạn từ giáp thôn nghinh tiên (xã Nguyệt Đức) qua cổng UBND xã Trung Kiên tăng 92%, đất 2 bên đường thuộc xã Hồng Phương từ đê TW (đốc Lũng Hạ đến đê bối) tăng 144%...

+ Huyện Lập Thạch: Tăng phổ biến từ 60% - 80%, một vài khu vực trung tâm thị trấn Lập Thạch, đất mặt tiền đường tỉnh lộ tăng 100% - 150% (nguyên nhân do bảng giá đất năm 2011 xây dựng chưa sát với giá chuyển nhượng thị trường).

+ Huyện Vĩnh Tường: Tăng phổ biến từ 35% - 40%.

+ Huyện Sông Lô: Tăng phổ biến từ 20%-100 %, cá biệt khu vực TT Tam Sơn (đoạn từ Cây si đến hết khu vực thị trấn) tăng >400%, đất khu dân cư hai bên đường TL 307B (đoạn thuộc xã Đông Quế) tăng 200%

+ Huyện Tam Đảo: Tăng phổ biến từ 20%-50%, một vài khu vực đất mặt tiền dọc Tỉnh lộ 302 (qua địa phận xã Hồ Sơn) và đất mặt tiền của các tuyến đường chính của xã Minh Quang, Hợp Châu, Hồ Sơn, Đại Đình tăng >100%.

+ Thị xã Phúc Yên: Tăng phổ biến từ 35% - 40%.

b/ Đất kinh doanh phi nông nghiệp: Giữ nguyên theo giá đất UBND tỉnh ban hành hoặc tăng cao nhất khoảng 33% (Khu vực thôn 1- TT Tam Đảo - huyện Tam Đảo).

c/ Đất nông nghiệp: Không có chuyển nhượng

III. Dự thảo bảng giá đất năm 2012.

1. Quan điểm chỉ đạo xây dựng bảng giá đất năm 2012.

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1468/BTNMT-TCQLĐĐ. Sở Tài nguyên và Môi trường đã có văn bản đề nghị các địa phương xây dựng giá đất năm 2012 phải đảm bảo được các yếu tố cơ bản sau:

- Tập trung tổ chức điều tra giá đất tại những khu vực có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố, khu vực có đầu tư nâng cấp công trình kết cấu hạ tầng trong thời gian từ ngày 10/8/2010 đến ngày 10/8/2011.

- Các khu vực còn lại căn cứ kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2011 để xây dựng bảng giá đất năm 2012 phù hợp với thực tế tại địa phương và đảm bảo thực hiện chủ trương của Chính phủ về kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội.

- Bảng giá đất năm 2012 phải tạo điều kiện để giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất cho phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, không tạo ra xung đột lớn giữa những dự án đã và đang triển khai, góp phần ổn định trật tự an toàn xã hội, đoàn kết trong cộng đồng dân cư.

- Bảng giá đất năm 2012 phải đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và người có đất bị thu hồi. Tạo động lực và là công cụ quan trọng để quản lý thị trường bất động sản nói riêng và đất đai nói chung.

- Phù hợp với thực tế phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và không quá chênh lệch so với các tỉnh trong vùng đồng bằng Bắc bộ, vùng kinh tế động lực phía Bắc.

2. Phương pháp xây dựng bảng giá đất năm 2012.

Bảng giá đất năm 2012 được xây dựng dựa trên cơ sở sau:

- Kế thừa bảng giá đất năm 2011 đã được HĐND thông qua và UBND tỉnh ban hành.

- Dựa trên khung giá đất quy định của Chính phủ tại Nghị định 188/2004/NĐ-CP; Nghị định 123/2007/NĐ-CP quy định về xây dựng giá đất và khung giá các loại đất.

- Kết quả tổng hợp phân tích từ các phiếu điều tra thực tế chuyển nhượng trên địa bàn có tính đến yếu tố lạm phát.

- Sự hoàn thiện, bổ sung hạ tầng ở các địa phương so với thời điểm xây dựng giá đất năm 2011.

- Giá đất của các vị trí, các tuyến đường, các đoạn phố được xây dựng trên cơ sở tương đối sát với giá chuyển nhượng phổ biến trên thị trường trong điều kiện bình thường.

Đối với các đoạn đường, đoạn phố, vị trí không có các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc cho thuê quyền sử dụng đất với giá cho thuê mang tính phổ biến trên thị trường, việc xác định giá đất trên cơ sở so sánh với giá chuyển nhượng phổ biến của các đoạn đường, đoạn phố, vị trí có điều kiện tương tự (phương pháp so sánh - Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính).

Đối với loại đất ít có chuyển nhượng hoặc không có chuyển nhượng (Đất nông nghiệp) việc xác định giá đất áp dụng phương pháp thu nhập (theo Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính).

- Đề xuất giá đất năm 2012 của UBND các huyện, thành, thị.

Từ những căn cứ trên Sở Tài nguyên và Môi trường tính toán, rà soát để xây dựng bảng giá đất năm 2012 đảm bảo sự hài hòa giữa các vùng trong tỉnh, hạn chế thấp nhất sự chênh lệch giá đất giữa những vùng giáp ranh.

3. Công tác xây dựng bảng giá đất năm 2012.

Trên cơ sở các biểu mẫu thống kê giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường và đề xuất giá đất năm 2012 của cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc đã phân tích đánh giá điều chỉnh cục bộ cho phù hợp đồng thời xây dựng dự thảo bảng giá đất năm 2012 trình UBND tỉnh thẩm định và Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, cụ thể như sau:

a. Giá đất ở:

- Giá đất ở vùng đô thị: Điều chỉnh giá đất ở một số vị trí không còn phù hợp của các khu vực thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên, các trung tâm thị trấn, thị tứ thuộc các huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc, Bình Xuyên, Tam Đảo, Tam Dương, Sông Lô, Lập Thạch ... Những vị trí được điều chỉnh có độ dao động từ 10- 30 % tùy vị trí nhưng không vượt quá mức quy định của Chính phủ.

- Giá đất ở khu vực nông thôn: Đất ở các khu vực có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn do giá đất năm 2011 còn thấp so với giá thị trường nên đề nghị điều chỉnh tăng từ 10%-20% so với bảng giá đất năm 2011. Các khu vực đất mặt tiền của các địa phương dọc tuyến đê Trung ương, đường Quốc lộ, tỉnh lộ được nâng cấp hạ tầng ... đề nghị điều chỉnh giá đất tăng > 20% so với bảng giá đất năm 2011 nhưng không vượt quá mức quy định của Chính phủ.

Các khu vực còn lại giữ nguyên giá năm 2011 hoặc điều chỉnh tăng ở mức xung quanh 10% - 20%.

- Đối với các tuyến đường mới quy hoạch, các khu đô thị mới được xây dựng, chưa có giá đất hoặc giá không còn phù hợp với hạ tầng được xây dựng mới dựa trên sự đồng bộ và mức độ hiện đại của hạ tầng được xây dựng có sự tham khảo giá những tuyến đường tương đương hoặc đầu giá ở khu vực để định giá đảm bảo phù hợp với thực tế bảng giá chung của tỉnh

b. Giá đất nông nghiệp.

Tiếp tục xây dựng bảng giá đất nông nghiệp theo các vị trí tương đương với các hạng đất nông nghiệp và đề xuất giữ nguyên bảng giá đất nông nghiệp năm 2011 áp dụng cho năm 2012.

c. Giá đất lâm nghiệp.

Đối với giá đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất, đề xuất giữ nguyên bảng giá đất năm 2011.

d. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được giao quyền sử dụng đất có thời hạn được tính bằng 70% giá đất ở liên kế.

V. Đề xuất, kiến nghị:

Đây là năm thứ tư ngành Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng bảng giá đất theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ chuyển giao chức năng định giá đất từ ngành Tài chính sang ngành Tài nguyên và Môi trường. Để giúp Sở hoàn thành được nhiệm vụ tham mưu đề xuất giá đất trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị một số vấn đề sau:

Bộ máy tổ chức làm công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh hiện nay cơ bản đã được kiện toàn và đi vào nề nếp, tuy nhiên số lượng cán bộ và công chức làm công tác định giá đất còn thiếu và yếu. Vì vậy đề nghị được tăng cường bổ xung và tập huấn nghiệp vụ để nâng cao trình độ chuyên môn.

Trên đây là báo cáo kết quả điều tra, khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc của Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc./. *h*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo sở;
- Lưu VT, CCQLĐĐ,

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Văn Lộc

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT KHU VỰC ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Loại Đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
						Nhà nước quy định					
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I. Thành phố Vĩnh Yên	3										
- Đường phố loại 1 (hoặc tên đường phố, đoạn phố)											
+ Vị trí 1		68	45000	14000	8000	17000	12000	6000	165	17	33
+ Vị trí 2		79	12000	6500	4000	6000	4500	3000	100	44	33
+ Vị trí 3		82	8500	4200	3000	3000	2500	1500	183	68	100
- Đường phố loại 2 (hoặc tên đường phố, đoạn phố)											
+ Vị trí 1		67	17500	10500	8500	13000	8500	6000	35	24	42
+ Vị trí 2		82	15000	5500	3300	6000	4000	1500	150	38	120
+ Vị trí 3		78	7000	3500	1000	4000	2500	1000	75	40	0
- Đường phố loại 3 (hoặc tên đường phố, đoạn phố)											
+ Vị trí 1		69	8500	6000	4200	8000	6000	4000	6	0	5
+ Vị trí 2		75	7000	3500	2000	4500	3000	1500	56	17	33
+ Vị trí 3		81	6000	2500	1000	2.500	1500	1000	140	67	0
II. Thị xã Phúc Yên											
Phường Trưng Trắc	IV										
- Đường phố loại 1 (Đường từ NHNN và PTNT Phúc Yên đến hết trường Thủy Lợi).											
+ Vị trí 1		20	17000	15000	14000	13000	12000	10000	31	25	40
+ Vị trí 2		25	6000	5000	4000	5000	4000	3000	20	25	33

+ Vị trí 3		25	3700	2700	2000	3000	2000	1200	23	35	67
- Đường phố loại 2											
+ Vị trí 1		10	10000	8500	6000	7000	6000	4000	43	42	50
+ Vị trí 2		12	4500	3500	2800	3000	2000	1500	50	75	87
Phường Xuân Hoà	IV										
- Đường phố loại 2		12	8500	6500	4500	6000	5000	3000	42	30	50
- Đường phố loại 3		11	4500	3500	3000	3000	1800	1800	50	94	67
- Đường phố loại 4		10	4000	3000	2000	2500	1800	800	60	67	150
Phường Trưng Nhị	IV										
Đường phố loại 1											
Phố Trần Phú											
+ Vị trí 1		10	9500	9000	5000	6500	6000	4000	46	50	25
+ Vị trí 2		10	4500	2500	1500	3500	1500	1000	29	67	50
Đường phố loại 2		15									
Phố An Dương Vương		14	7000	4000	2500	5000	2000	1200	40	100	108
Phố Nguyễn văn trỗi		18	4500	3000	1600	2500	1500	900	80	100	78
Phố Tháp Miếu		17	2000	2000	1500	1000	1000	900	100	100	67
Phố Lý tự Trọng		12	5000	3000	2000	3000	1200	900	67	150	122
Phố Chùa Cầm		12	5500	2500	1500	3500	1200	900	57	108	67
Đường Hoàng Diệu		14	5000	4500	3500	3000	2000	2000	67	125	75
Phường Hùng Vương	IV										
Đường phố loại 1											
Đường Hai Bà trung qua phường Hùng Vương (QL 2A)											
+ Vị trí 1		27	16500	16000	13000	13000	13000	10000	27	23	30
+ Vị trí 2		27	8500	7000	6000	4500	3000	3000	89	133	100
Đường phố loại 2											
+ Vị trí 1		14	12000	8000	7500	7000	6000	5000	71	33	50
+ Vị trí 2		12	7000	5500	4000	5000	4500	3000	40	22	33

Khu vực đầu giá Đàm Âu		14		5000			3000				
Khu tái định cư BOT		13		5500			4000				
Phường Phúc Thắng	IV										
Đoạn Quốc lộ 2											
+ Vị trí 1		13	12000	8000	6000	5500	5000	2500	118	60	140
+ Vị trí 2		16	6500	4000	3500	3000	1200	1200	117	233	192
Đoạn Quốc lộ 2 (cũ)		17									
+ Vị trí 1		13	7500	4000	3000	3000	1200	1200	150	233	150
Khu đất dịch vụ Đồng Sơn		12		6000			3000				
Phường: Đồng Xuân	IV										
Đường phố loại 2		11	7500	7000	6000	6000	5500	4500	25	27	33
Đường phố loại 3		12	4000	3000	2500	3500	1500	1000	14	100	150
Đường phố loại 4		15	3000	2500	1500	1500	1000	700	100	150	114
III. Huyện Vĩnh Tường											
Thị trấn Vĩnh Tường	IV										
Đường Quốc lộ 2C		47	11000	8000	6500	8000	6000	5000	38	33	30
Đường tỉnh lộ 304		45	10000	8000	6500	8000	6000	4000	25	33	63
Các đường còn lại		43	7000	6000	1500	4000	2200	700	75	173	114
Thị trấn Thổ Tang	IV										
Đường tỉnh lộ 304		40	12000	10000	8000	8000	7000	6000	50	43	33
Đường huyện lộ		50	8000	6500	2000	5000	5000	1000	60	30	100
Đường còn lại		30	3000	2000	2000	2500	900	900	20	122	122
Thị trấn Tứ Trưng	IV										
Đường tỉnh lộ 304		45	6000	4500	3500	3500	3000	2500	71	50	40
Đường còn lại		50	3000	1500	1500	1500	600	500	100	150	200
IV. Huyện Sông Lô											
Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Phương Khoan											
+ Vị trí 1		1			1000	1000					

+ Vị trí 2		2	800	600	550	650			23		
Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Như Thụy											
+ Vị trí 1		3	2400	1500	1500	1.000	800	800	140	88	88
+ Vị trí 2		2	1000	1000	700	700	600	500	43	67	40
+ Vị trí 3		1	600	450	400			150			167
Đất hai bên đường từ ngã ba thị trấn Tam Sơn đi xã Nhạo Sơn											
+ Vị trí 1		2	2.400	2.000	1.500	1200	800	800	100	150	88
+ Vị trí 2		1	1.500	1200	1.000	800			88		
+ Vị trí 3		1	500	450	400			150			167
Đường nội thị khu vực thị trấn Tam Sơn											
+ Vị trí 1		2	2000	1.200	600	800	600	500	150	100	20
+ Vị trí 2		1	1.500	600		400	300	250	275	100	
V. Huyện Lập Thạch											
Thị trấn Lập Thạch	V										
Đường tỉnh lộ 307. Đoạn từ ngã tư thị trấn đi xã Xuân Hoà, xã Tân Lập		4	3500	2500	2000	1500	1200	1200	133	108	67
Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đến QL 2C											
+ Vị trí 1		6	4000	3000	2000	1000	800	600	300	275	233
+ Vị trí 2		3	2000	1200	900	600	450	350	233	167	157
Đường tỉnh lộ 305											
Đoạn từ ngã tư thị trấn Lập Thạch đi xã Xuân Lôi		4	2000	1800	1500	1500	1200	1000	33	50	50
Đường tỉnh lộ 306											
Đoạn từ ngã tư thị trấn đến giáp xã Từ Du và đến giáp xã Yên Thạch (huyện Sông Lô)		3	2000	1800	1500	1200	800	600	67	125	150

Đường nội thị khu vực thị trấn Lập Thạch											
+ Vị trí 1		2	2500	1500	1000	1200	900	750	108	67	33
+ Vị trí 2		2	2000	1200	1000	1000	850	600	100	41	67
+ Vị trí 3		3	850	600	600	600	500	500	42	20	20
Thị trấn Hoa Sơn		7	3500	2000	1200	1000	600	350	250	233	243
VI. Huyện Tam Đảo											
Thị trấn Tam Đảo	V										
Đất thuộc khu vực thôn 1											
1. Đường loại 1											
- Vị trí 1		2	15000			8000			87,5		
- Vị trí 2		2	8000			4500			77,8		
2. Đường loại 2											
- Vị trí 1		1	7500			4500			66,7		
- Vị trí 2		1	4500			2500			80,0		
Đất thuộc khu vực thôn 2											
1. Loại 1: Đất ven đường quốc lộ 2B từ khuỷnh gốc Sến đến nhà nghỉ Minh Tâm		4	1300			700			85,7		
2. Loại 2. Đoạn từ QL2B rẽ vào đường Đền Đức Thánh Trần đến sát Công ty CPXD Lạc Hồng		2	1000			600			66,7		
3. Các khu vực còn lại		3	700			450			55,6		
4. Đất sản xuất KD phi NN		2	4000			2500			60,0		
VII. Huyện Yên Lạc											
Thị trấn Yên Lạc	V										
1. Đất hai bên đường TL303											
- Vị trí 1		2	12000			8000			50,0		
- Vị trí 2		5	8000		5000	6000		3000	33,3		66,7
2. Đất 2 bên đường TL 305											

- Vị trí 1		1	12000			8000			50,0		
- Vị trí 2		1	8000		7000	6000		5000	33,3		40,0
3. Đất hai bên đường từ công an huyện đến TL 304			9000			6000			50,0		
4. Đất hai bên đường TL 304 qua công huyện uỷ		5	9000			6000			50,0		
5. Đất hai bên đường từ ngã 3 rẽ vào UBND TT đến công Ao Náu		7	8000			5000			60,0		
6.Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn		5	2000			1500			33,3		
7. Khu vực còn lại		8	1200			800			50,0		
VIII. Huyện Tam Dương											
Quốc lộ 2A. Đoạn giáp địa phận TP Vĩnh Yên đến hết địa phận xã Hợp Thịnh		6	5000		2200	4000		1600	25		38
Quốc lộ 2B cũ. Đoạn từ km 4 đến hết địa phận xã Kim Long		8	3000	2.200	1700	2200	1.500	1300	36	47	31
Quốc lộ 2B mới		3	5000		2500	3000		1600	67		56
Quốc lộ 2C											
Địa phận xã Hợp Thịnh đến đường rẽ vào nhà máy Hoa Quả											
+ Vị trí 1		9	4000	3100	2000	2500	2000	1200	60	55	67
+ Vị trí 2		9	3000	2000	1350	1500	1200	1000	100	67	35
Đoạn từ nhà máy Hoa Quả đến Bản tin xóm Rằm											
+ Vị trí 1		4	3600	3200		2000	1800	1200	80	78	
+ Vị trí 2		4	2500	1700	1500	1800	1200	1000	39	42	50
IX. Huyện Bình Xuyên											
Thị trấn Hương Canh	V										
1. Quốc lộ 2A											
- Vị trí 1		2	9000			6000			50,0		
- Vị trí 2		1	5000			3000			66,7	0	
2. Quốc lộ 2A mới											

- Vị trí 1		1	8500			5500			54,5		
- Vị trí 2		1	4000			2500			60,0		
3. Tỉnh lộ 303 (đoạn từ QL 2 đến hết trạm bơm cũ)			4500			2500			80,0		
- Vị trí 1		2	3500			2000			75,0		
- Vị trí 2		2	2200			1500			46,7		
4. Tỉnh lộ 302B (đoạn từ QL 2A đến cụm công nghiệp HC)											
- Vị trí 1		5	7000	3000	2000	4000	2500	1500	75,0	75	20
- Vị trí 2		3	5000	2500	1500	3000	2000	800	66,7	66,7	25,0
5. Mạng đường xanh từ Chợ cánh đến điểm tiếp giáp với đường Hương Canh-Sơn Lôi											
Vị trí 1		1	3000			2000			50,0		
Vị trí 2		3	1000			700			42,9		
6. Đường Hương Canh- Tân Phong											
- Vị trí 1		1	8000			5000			60,0	60,0	
7. Đường từ QL2A đi đến đình Hương Canh		3	3000			2000			50,0	50,0	
8. Đường từ QL2A đi đến huyện đội											
- Vị trí 1		3	3500			2500			40,0	40,0	
- Vị trí 2		3	1000			700		700	42,9	42,9	
9. Khu dân cư cụm C.nghiep											
- Vị trí 1		1	1000			700			42,9	42,9	
10. Các khu vực khác còn lại		51	900			500			80,0	80,0	0
Thị trấn Thanh Lăng	V										
1. Tỉnh lộ 303											
- Vị trí 1		5	5000	2500		3600	3000	1800	38,9	38,9	
- Vị trí 2		3	4000	2500	1800	2100	1800	1300	90,5	90,5	38,9
2. Đường TT chợ TT											

- Vị trí 1		2	5000			3000			66,7		
- Vị trí 2		3	2000			1700			17,6		
3. Đường trục B		1	1800			1000			80,0		
4. Từ Đình Xuân Lãng đến hết đất nhà ông Thung Hồi											
- Vị trí 1		4	1700			900			88,9		
5. Đường trục C		3	2000			1200			66,7		
6. Các khu vực còn lại		14	1000			600		500	66,7		0
Thị trấn Gia Khánh	V										
đến ngã 3 rẽ xã Thiện Kế											
- Vị trí 1		2	3000			2000			50,0		
- Vị trí 2		1	1800			1000			80,0		
2. Tỉnh lộ 302-Đoạn từ hết trường cấp 3 Quang Hà đến ngã 3 rẽ vào nông trường											
- Vị trí 1		4	3200			2500			28,0		
- Vị trí 2		2	1700			1000			70,0		
3. Tỉnh lộ 302-đoạn từ ngã 3 rẽ NT đến hết đất nhà ông Quế											
- Vị trí 1		7	5000			2500			100,0		
4. Tỉnh lộ 302-đoạn nhà ông Quế đến đường rẽ Trạm xá											
- Vị trí 1		3	2500			1800			38,9		
- Vị trí 2		4	1200			700			71,4		
5. Đoạn đường rẽ Trạm xá đến ngã 4 Cổ độ											
- Vị trí 1		1	5000			3000			66,7		
- Vị trí 2		5	1200			700			71,4		
6. Đoạn từ ngã tư Cổ độ đến hết Cống Quay Sơn Bì											
- Vị trí 1		5	2500			1800			38,9		

7.Đoạn từ hết Công Quay Sơn Bi đến hết địa phận TT Gia Khánh											
- Vị trí 1		4	2500			1800			38,9		
- Vị trí 1		2									
8.Đường từ ngã tư đến hết địa phận TT											
- Vị trí 1		6	2800			1500			86,7		
- Vị trí 1		7	1200			800			50,0		
9.Các khu vực còn lại		18	800			500			60,0		

Vĩnh Phúc., ngày ..27.. tháng 02 năm 2012

Xác nhận của Sở TN&MT

Người lập biểu



PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Lộc

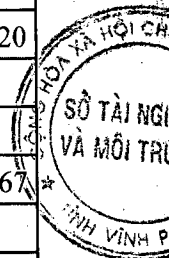
lmmg

Lê Thị Tuyết Mai

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại đô thị; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC NÔNG THÔN

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
I. Huyện Bình Xuyên.											
1. Xã: Hương Sơn	Trung du										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	6.000	2000	800	4000	1500	600	50	33	33
+ Vị trí 2		7	2000	1200	600	1500	800	500	33	50	20
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	1200	1000	600	800			50		
+ Vị trí 2		5	1000	800	500	600		300	67		67
- Khu vực 3		13	800	600	500	500			60		
2. Xã: Thiện Kế	Trung du										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	3000	1700	1000	2000	1000	700	50	70	43
+ Vị trí 2		4	1500		700	1000		400	50		75
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	1700		900	1000		500	70		80
+ Vị trí 2		1	1200		700	800		500	50		40
- Khu vực 3		6	800		500	500			60		
3. Xã: Phú Xuân	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	2000			1500		800	33		



+ Vị trí 2		6	1400		800	1000		600	40		33
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	1200		700	800		600	50		17
+ Vị trí 2		2	900			600			50		1
- Khu vực 3		4	700			400			75		
4. Xã: Tân Phong	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	3500		2800	2000		1500	75		87
+ Vị trí 2		3	2000		1500	1200		1000	67		50
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		11	1200		1000	900		800	33		25
+ Vị trí 2		6	1000		800	700		500	43		60
- Khu vực 3		12	700		500	400			75		
5. Xã: Tam Hợp	Trung du										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	4000		1700	2500		1000	60		70
+ Vị trí 2		4	3000		1500	2000		900	50		67
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	1700		1000	1000		700	70		43
+ Vị trí 2											
- Khu vực 3		4	1000			500			100		
6. Xã: Bá Hiến	Trung du										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	5000	3500	2000	3000	2000	1000	67	75	100
+ Vị trí 2		2	4000	3000	1800	2500	2000	1000	60	50	80
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	2000		1000	1500		800	33		25
+ Vị trí 2		1	1200			800			50		
- Khu vực 3		3	900			500			80		

7. Xã: Sơn Lôi	Trung du											
- Khu vực 1												
+ Vị trí 1		4	1700		1000	900		700	89			43
+ Vị trí 2												
- Khu vực 2												
+ Vị trí 1		6	1200		800	800		600	50			33
+ Vị trí 2												
- Khu vực 3		10	700			400			75			
8. Xã: Đạo Đức	Đồng bằng											
- Khu vực 1												
+ Vị trí 1		4	7000			5000		1000	40			
+ Vị trí 2		3	4500			2500		800	80			
- Khu vực 2												
+ Vị trí 1		5	1800			1000		700	80			
+ Vị trí 2												
- Khu vực 3		9	900			500			80			
9. Xã: Quất Lư												
- Khu vực 1												
+ Vị trí 1		9	8000	5500	2500	5000	3000	1600	60	83		56
+ Vị trí 2		4	5000	3000	1800	3000	2000	1000	67	50		80
- Khu vực 2												
+ Vị trí 1		5	4000	2200	1200	2500	1200	800	60	83		50
+ Vị trí 2		1	1700			1000			70			
- Khu vực 3		12	1000			600			67			
10. Xã: Trung Mỹ												
- Khu vực 1												
+ Vị trí 1		8	1500	1000	700	800	600	400	88	67		75
+ Vị trí 2		2	1000			700	500	300	43			
- Khu vực 2												

+ Vị trí 1		10	800	400	300	400	350		100	14	
+ Vị trí 2											
- Khu vực 3		4	500			250			100		
II. Thành phố Vinh Yên											
1. Xã Định Trung	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		25	10000	5500	3000	4000	3500	3000	150	57	0
+ Vị trí 2		28	7000	4000	2000	2500	2000	1500	180	100	33
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		30	6500	5500	2000	2000	1250	1500	225	340	33
+ Vị trí 2		23	4500	1800	1000	2000	1500	1000	125	20	0
2. Xã Thanh Trù	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		20	5500	4000	2000	2500	2000	1600	120	100	25
+ Vị trí 2		25	4000	2000	1000	1500	1250	1000	167	60	0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		18	2200	1500	1000	800	800	800	175	88	25
III. Huyện Sông Lô											
1. Xã Tân Lập	Miền Núi	1	800	800	700	650	500	450	23	60	56
2. Xã Nhạo Sơn	Miền Núi										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	1200	1000	800	800	650	450	50	54	78
+ Vị trí 2		1	700	600	600		600			0	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		1	650	600	500	550	500	300	18	20	67
+ Vị trí 3		1	420	400	400	360	300	300	17	33	33
- Khu vực 3		2	300	200	180	250	180	150	20	11	20
3. Xã Đồng Quế	Miền Núi										
- Khu vực 1											

+ Vị trí 1		2	1000	700	700	650	500	500	54	40	40
+ Vị trí 2		1	600	500		500	400		20	25	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	600	500	500	300	250	150	100	100	233
4. Xã Phương Khoan	Miền Núi	2	800	600	500	500	250	150	60	140	233
5. Xã Lăng Công	Miền núi										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	1000	700	600	750	550	450	33	27	33
+ Vị trí 2		2	600	500	400	550	500	400	9	0	0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	600	500	400	400	180	150	50	178	167
6. Xã Quang Yên	Miền núi										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	600	550	500	400	350	350	50	57	43
+ Vị trí 2		1	500			300	250		67		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	350	250	180	250	180	150	40	39	20
7. Xã Yên Thạch	Miền Núi										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	1200	1000	700	400	350	250	200	186	180
+ Vị trí 2		1	700	600	500	300	200	180	133	200	178
- Khu vực 2		1	500	250	180	250	180	150	100	39	20
8. Xã Đồng Thịnh	Miền Núi										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	500	450	400	450	400	400	11	13	0
+ Vị trí 2		1	450	400		350			29		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		1	400	350			350			0	
- Khu vực 3		2	350	300	300	250	180	150	40	67	100

9. Xã Đức Bắc	Trung du										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	800	700	600	600	500	400	33	40	50
+ Vị trí 2		1	600	400	300		400	300		0	0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		1	500			400	300		25		
- Khu vực 3		3	250	180	150	250	180	150	0	0	0
10. Xã Cao Phong	Trung du										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	670	500	500	500	400		34	25	
+ Vị trí 2		1	450	400		400	400		13	0	
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	350	300	300	300	300	250	17	0	20
- Khu vực 3		1	250	180	150	250	180	150	0	0	0
IV. Thị xã Phúc Yên											
Xã Tiên Châu	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		14	15000	10000	8000	10000	8000	6000	50	25	33
+ Vị trí 2		13	9500	7000	6500	6000	4000	3500	58	75	86
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		18	2250	2000	1000	1000	1000	800	125	100	25
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		18	1000	1000	1000	800	800	800	25	25	25
Xã Nam-Viêm	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		16	8000	4500	4000	4500	3000	2000	78	50	100
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		19	2500	1800	1000	2000	1000	700	25	80	43
Xã Cao Minh	Đồng bằng										

- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		19	4500	4000	3500	3500	2000	1800	29	100	94
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		18	2500	1500	1200	1800	900	600	39	67	100
Xã Ngọc Thanh	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		17	6000	4000	3500	3500	2500	2000	71	60	75
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		15	2000	1500	1000	1200	900	600	67	67	67
V. Huyện Vĩnh Tường											
Xã Chân Hưng	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		11	8000	7500	7000	6500	6000	5500	23	25	27
+ Vị trí 2		11	6200	6000	5900	5200	5000	4000	19	20	48
+ Vị trí 3		8	5700	5500	5300	4500	4000	3700	27	38	43
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		8	1500	1200	1000	600	500	550	150	140	82
Xã Nghĩa Hưng	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		8	5500	5000	3000	4500	4000	2000	22	25	50
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		8	1200	900	800	600	400	350	100	125	129
Xã Đại Đông	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		8	10000	8000	7500	6500	6000	5000	54	33	50
+ Vị trí 2		8	7000	5500	5000	5000	4000	3500	40	38	43
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		13	1300	1200	800	600	500	450	117	140	78
Xã Tân Tiên	Đồng bằng										

+ Vị trí 1		13	13000	12000	10000	8500	8000	6000	53	50	67
+ Vị trí 2		13	9000	7000	6000	6000	5000	4000	50	40	50
+ Vị trí 3		13	7000	6500	6000	6000	5000	3500	17	30	71
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		14	1400	1200	1000	700	500	400	100	140	150
Xã Yên Lập	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		14	8000	6000	5000	5000	4000	3500	60	50	43
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		14	1200	900	800	600	400	300	100	125	167
Xã Lũng Hoà	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	6000	5500	5000	4500	4000	3000	33	38	67
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		9	1500	1200	1000	700	500	400	114	140	150
Xã Bô Sao	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		9	6000	5500	4000	4500	4000	3500	33	38	14
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	1300	1200	1000	600	500	400	117	140	150
Xã Bình Dương	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	6000	5500	4000	4000	3500	3000	50	57	33
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	1300	1200	1000	700	500	400	86	140	150
Xã Vũ Di	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	10000	8000	7000	6500	5000	4000	54	60	75
+ Vị trí 2		14	8000	6000	5500	6000	3500	3000	33	71	83

- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		14	1200	1200	1000	600	500	450	100	140	122
Xã Tam Phúc	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		7	8000	6000	5000	5000	4000	3500	60	50	43
+ Vị trí 2		7	6000	5000	4500	4500	3000	3000	33	167	50
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	1500	1200	1100	700	500	450	114	140	144
Xã Vĩnh Thịnh	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		7	5000	3000	2500	3000	1500	1000	67	100	150
+ Vị trí 2		7	4000	2500	2000	2500	1000	1000	60	150	100
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	1500	900	800	800	400	350	88	125	129
- Khu vực 1											
- Khu vực 2											
Xã Thượng Trưng	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		7	7000	4500	4000	5000	3000	2500	40	50	60
+ Vị trí 2		7	4000	2500	2000	1500	1000	1000	167	150	100
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	1200	900	700	600	400	300	100	125	133
Xã Ngũ Kiên	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		14	7000	5000	4500	4000	3500	3000	75	43	50
+ Vị trí 2		5	6000	4000	3500	4000	3000	2000	50	33	75
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		9	1200	1200	1000	500	500	400	140	140	150
Xã Kim Xá	Đồng bằng										
- Khu vực 1											

+ Vị trí 1		5	2500	2000	2000	1400	1200	1000	79	67	100
+ Vị trí 2		9	2000	1500	1200	1200	1000	800	67	50	50
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		8	1400	900	700	600	400	300	133	125	133
Xã Việt Xuân	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		5	5000	3000	3000	2000	1500	1500	150	100	100
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		12	1200	900	800	500	400	300	140	125	167
Xã Văn Xuân	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		12	7000	5000	4500	4500	3500	3000	56	43	50
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		12	1500	1200	1000	700	500	400	114	140	150
Xã Tân Cương	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		12	6000	4000	3500	4000	3000	2500	50	33	40
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	1600	1200	1100	800	500	400	100	140	175
Xã Phú Đa	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	4000	2000	2000	1500	1000	1000	167	100	100
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	1000	900	700	600	400	300	67	125	133
Xã Vĩnh Ninh	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	2000	1500	1200	1200	1000	900	67	50	33
+ Vị trí 2											

- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	1200	900	800	500	400	300	140	125	167
Xã Cao Đại	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	4000	2500	2500	2000	1500	1500	100	67	67
+ Vị trí 2		7	2000	1500	1000		1000				
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	1300	900	700	600	400	350	117	125	100
Xã An Trường	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		7	2500	1500	1200	1500	1000	900	67	50	33
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	1000	900	700	450	400	300	122	125	133
Xã Lý Nhân	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		7	3000	2000	1000	1500	1000	600	100	100	67
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	1500	900	800	700	400	300	114	125	167
Xã Tuấn Chính	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		7	2500	2000	1500	1000	700	600	150	186	150
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	1400	900	600	600	400	200	133	125	200
Xã Cao Đại	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		7	3000	2500	1500	1500	1200	1000	100	108	50
+ Vị trí 2											

- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	1300	900	700	600	400	350	117	125	100
Xã Yên Bình	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		12	2700	2000	1800	1000	800	700	170	150	157
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		12	1200	900	700	500	400	350	140	125	100
Xã Phú Thịnh	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		11	2500	1500	1300	1000	900	800	150	67	63
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		11	1200	900	750	500	400	300	140	125	150
Xã Vĩnh Sơn	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		11	3000	2500	2000	1500	1000	900	100	150	122
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		11	1300	900	750	600	400	300	117	125	150
VI. Huyện Lập Thạch											
1. Xã Đình Chu	Trung du	04	1300	500	250	350	300	150	271	67	67
2. Xã Quang Sơn	Miền núi	6	1200	500	250	450	300	150	167	67	67
3. Xã Liên Hoà	Miền núi	03	1500	500	250	350	300	150	329	67	67
4. Xã Ngọc Mỹ	Miền núi	03	1000	500	250	350	350	150	186	43	67
5. Xã Sơn Đông	Trung du	04	1300	500	250	400	300	150	225	67	67
6. Xã Xuân Hoà	Miền núi	12	2000	500	250	1200	350	150	67	43	67
7. Xã Tiên Lữ	Trung du	05	1500	500	250	500	300	150	200	67	67
8. Xã Thái Hoà	Miền núi	06	1500	500	250	700	300	150	114	67	67

9. Xã Vân Trục	Miền núi	03	1000	500	250	400	300	150	150	67	67
10. Xã Triệu Đề	Trung du	9	1200	500	250	600	300	150	100	67	67
11. Xã Xuân Lôi	Miền núi	09	1800	500	250	800	350	150	125	43	67
12. Xã Đồng Ích	Trung du	4	1500	500	250	500	350	150	200	43	67
13. Xã Bàn Giản	Miền núi	03	1500	500	250	500	350	150	200	43	67
14. Xã Văn Quán	Trung du	09	-	500	250	500	350	150		43	67
15. Xã Bắc Bình	Miền núi		1300	500	250	600	350	150	117	43	67
16. Xã Hợp Lý	Miền núi			500	250	600	350	150		43	67
17. Xã Liên Sơn	Miền núi		900	500	250	500	350	150	80	43	67
18. Xã Tứ Du	Miền núi		1500	500	250	500	350	150	200	43	67
VII. Huyện Tam Đảo											
1. Xã: Minh Quang											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	1.200			800			50		
+ Vị trí 2		4	1000			700			43		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	900		700	600		500	50		40
+ Vị trí 2		3	500		400	300		250	67		60
- Khu vực 3		15	350		200	200		150	75		33
2. Xã: Hợp Châu											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	4500	4000	3500	2600	2500	2300	73	60	52
+ Vị trí 2		4	3500	2500	2000	2200	1500	1200	59	67	67
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	1600			1000			60		
+ Vị trí 2		1	1400	1000	900	800	700	600	75	43	50
- Khu vực 3		6	700	500	400	400	350	300	75		33
3. Xã: Đại Đình											
- Khu vực 1											

		2	1000			800			50		
+ Vị trí 2		6	1000			600			67		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	800	600	500	500	350	300	60	71	67
+ Vị trí 2		2	400			250			60		
- Khu vực 3		4	350		200	200		150	75		33
4. Xã Tam Quan											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	2000			1200			67		
+ Vị trí 2		4	1500			1000			50		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	1200		900	800		600	50		50
+ Vị trí 2		6	700	600	400	400	350	250	75	71	60
- Khu vực 3		5	250			150			67		
5. Xã Yên Dương											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	700			400			75		
+ Vị trí 2		2	500			300			67		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		5	450			250			80		
+ Vị trí 2		3	350			200			75		
- Khu vực 3		6	250			150			67		
6. Xã Bồ Lý											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		7	1000			650			54		
+ Vị trí 2		5	800			450			78		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	600			350			71		
+ Vị trí 2		1	500			300	250		67		

- Khu vực 3		3	300			150			100		
7. Xã Đạo Trù											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	1400			800			75		
+ Vị trí 2		5	1000			600			67		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	700			400			75		
+ Vị trí 2		2	500			300			67		
- Khu vực 3		10	250			150			67		
8. Xã Hồ Sơn											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		8	3500			2000			75		
+ Vị trí 2		5	2000		1500	1500		1000	33		50
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	1800			1200			50		
+ Vị trí 2		4	900	800	550	500	450	300	80	78	83
- Khu vực 3		9	700	400	250	400	250	150	75	60	67
VIII. Huyện Yên Lạc											
1. Xã: Tam Hồng	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	9.000			6000			50		
+ Vị trí 2		4	7000			5000			40		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	5000			3000			67		
+ Vị trí 2		5	3500		1200	2000		700	75		71
- Khu vực 3		15	900			500			80		
2. Xã: Đồng Văn	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	8000			5000			60		

+ Vị trí 2		4	7000			4000			75		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	5000			3000			67		
+ Vị trí 2		1	4000			2500			60		
- Khu vực 3		6	1300		700	700		500	86		40
3. Xã: Tê Lỗ	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	6000			3500			71		
+ Vị trí 2		6	5000			3000			67		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	2500			1500			67		
+ Vị trí 2		2	1500		900	1000		700	50		29
- Khu vực 3		4	900			500			80		
4. Xã: Trung Nguyên	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	5000			3000			67		
+ Vị trí 2		7	3500			2000			75		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	3000			2000			50		
+ Vị trí 2		6	1300			700			86		
- Khu vực 3		12	900			500			80		
5. Xã: Bình Định	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	8000			5000			60		
+ Vị trí 2		8	3500			2000			75		
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	3000			2000			50		
+ Vị trí 2			1200			700			71		
- Khu vực 3		6	1000			500			100		

6. Xã: Đồng Cương	Đồng bằng									
- Khu vực 1										
+ Vị trí 1		7	7000			5000			40	
+ Vị trí 2		5	3500			2000			75	
- Khu vực 2										
+ Vị trí 1		2	2500			1500			67	
+ Vị trí 2		1	1200			700			71	
- Khu vực 3		3	1000			500			100	
7. Xã: Yên Đồng	Đồng bằng									
- Khu vực 1										
+ Vị trí 1		6	3000			2000			50	
+ Vị trí 2			2200			1500			47	
- Khu vực 2										
+ Vị trí 1		6	2000			1200			67	
+ Vị trí 2			1000			700			43	
- Khu vực 3		12	900			500			80	
8. Xã Yên Phương	Đồng bằng									
- Khu vực 1										
+ Vị trí 1		8	3500			2000			75	
+ Vị trí 2		5								
- Khu vực 2										
+ Vị trí 1		4	1800			1000			80	
+ Vị trí 2		5	1200			700			71	
- Khu vực 3		7	900			500			80	
9. Xã Liên Châu										
- Khu vực 1										
+ Vị trí 1		5	3500			2000			75	
+ Vị trí 2		9	2500			1500			67	
- Khu vực 2										

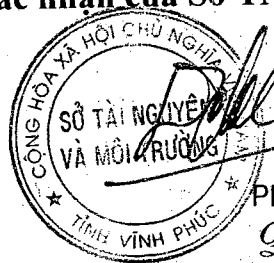
+ Vị trí 1		50	1200		800		50	
+ Vị trí 2		1	900		500		80	
- Khu vực 3		5	500		300		67	
10. Xã Hồng Châu								
- Khu vực 1								
+ Vị trí 1		4	2200		1500		47	
+ Vị trí 2								
- Khu vực 2								
+ Vị trí 1		3	1200		800		50	
+ Vị trí 2		5	900		500		80	
- Khu vực 3		3	500		300		67	
10. Xã Đại Tự								
- Khu vực 1								
+ Vị trí 1		4	2200		1500		47	
+ Vị trí 2		2	1500		1000		50	
- Khu vực 2								
+ Vị trí 1		3	1200		800		50	
+ Vị trí 2		3	900		500		80	
- Khu vực 3		2	500		300		67	
10. Xã Hồng Phương								
- Khu vực 1								
+ Vị trí 1		5	2200		1000		120	
+ Vị trí 2								
- Khu vực 2								
+ Vị trí 1		3	1200		800		50	
+ Vị trí 2								
- Khu vực 3		4	500		300		67	
9. Xã Trung Hà								
- Khu vực 1								

+ Vị trí 1		4	1800			1000			80		
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		5	900			500			80		
+ Vị trí 2											
- Khu vực 3		3	500			300			67		
10. Xã Trung Kiên											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	2200			1200			83		
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	1200			1000			20		
+ Vị trí 2		2	900			500			80		
- Khu vực 3		3	500			300			67		
10. Xã Nguyệt Đức											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	4000			2500			60		
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	2100			1500			40		
+ Vị trí 2		3	900			700			29		
- Khu vực 3		2	500			300			67		
10. Xã Văn Tiến											
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		5	2200			1500			47		
+ Vị trí 2											
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	1200			800			50		
+ Vị trí 2		6	1000			700			43		

- Khu vực 3		4	900			500			80		
IX. Huyện Tam Dương											
Tỉnh lộ 305		5	3000	2600	1800	1800	1500	1200	67	73	50
Tỉnh lộ 309		4	3600	2100	1.500	2000	1300	1100	80	62	36
Tỉnh lộ 309B		2	3000	2100		1500	1000		100	110	
Tỉnh lộ 309C		1	1500	1.000		1000			50		
Tỉnh lộ 310		3	3100	3000	2000	1800	1500	1200	72	100	67
Đường Kim Long - Tam Quan		1	2000	1500		1000	1000		100	50	
La		5	2100	1600	1300	1000	1000	800	110	60	63
Đường Duy Phiên - Thanh vân		4	2000	1600	1500	1500	1000		33	60	
Khu dân cư Trường sỹ quan tăng thiết giáp		1	6000	4000		3000	2000		100	100	
Khu dân cư nông thôn		2	350	300	200	300	250	150	17	20	33

Vĩnh Phúc., ngày ...27... tháng 02 năm 2012

Xác nhận của Sở TN&MT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Lộc

Người lập biểu

Ung

Lê Thị Tuyết Mai

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại nông thôn; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

Số: **60** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh Phúc, ngày **30**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CÔNG VĂN BẢN

Số: **1195**

Ngày: **07** / **02** / **2012**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định về giá đất trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc năm 2012

**CỤC KINH TẾ
VÀ PHÁT TRIỂN QUÝ ĐẤT**

CÔNG VĂN BẢN

Số: **198**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH 11 ngày 26/11/2003;

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

CÔNG VĂN BẢN

Số: **518**

Ngày: **9** / **tháng 2** / **năm 2012**

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ -CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc phương pháp xác định các loại giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh khóa XIV kỳ họp thứ 3 về giá đất năm 2012, trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (*cơ quan thường trực Hội đồng xác định giá đất*),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc.

(*Có Bảng giá đất chi tiết của các huyện, thành, thị kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012 và thay thế Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 của UBND tỉnh Vinh Phúc.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT (B/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- CPCT, CPVP;
- Báo VP; Đài PTTH VP, UBMTTQ và các Đoàn thể;
- Như Điều 2;
- Cviên: Khối NCTH;
- Lưu VT;

(T- 120 b). **6**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Hòa Bình

QUY ĐỊNH
VỀ GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC NĂM 2012
(Ban hành kèm theo Quyết định số **60** /2011/QĐ -UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai.
2. Được áp dụng đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh trừ các trường hợp được quy định cụ thể theo quy định tại Nghị định 142/2005/NĐ-CP và Nghị định 123/2007/NĐ-CP.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu các dự án có sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai.
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai ban hành năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường; Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công

cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá đất

1. Đối với đất ở

- Dựa vào điều kiện cơ sở hạ tầng, khoảng cách tới đường giao thông, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ để xác định vị trí đất theo nguyên tắc: Vị trí 1 tiếp giáp trực đường giao thông có tên trong bảng giá có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí 2,3,4 ... Các vị trí theo thứ tự tiếp theo thì khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Dựa trên khung giá đất quy định của Chính phủ tại Nghị định 188/2004/NĐ-CP; Nghị định 123/2007/NĐ-CP quy định về xây dựng giá đất và khung giá các loại đất.

- Giá đất của các vị trí, các tuyến đường, các đoạn phố được xây dựng trên cơ sở tương đối sát với giá chuyển nhượng phổ biến trên thị trường trong điều kiện bình thường.

- Đối với những ô đất có các cạnh liền kề tiếp giáp với 2 mặt đường trở lên (ngã ba, ngã tư) giá đất được xác định như sau:

+ Ô đất trong đô thị thì giá đất của ô đất đó được tính theo giá đất mặt tiền của loại đường có mức giá cao nhất mà ô đất đó tiếp giáp nhân với hệ số 1,2.

+ Ô đất trong khu vực nông thôn thì giá đất của ô đất đó được tính theo giá đất của đường tiếp giáp có mức giá cao nhất.

Mức giá sau khi điều chỉnh không vượt quá mức giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ.

- Đối với các đường phố chưa đặt tên (bao gồm các đường mới mở, các tuyến đường trong các khu đô thị mới) mà chưa quy định mức giá đất thì giá đất được xác định theo giá đất của đường, phố có vị trí tương đương.

2. Đối với đất nông nghiệp

Giá đất được xác định theo từng vị trí đất (các vị trí đất nông nghiệp tương ứng với hạng đất để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp: vị trí 1 tương ứng hạng 1, vị trí 2 tương ứng với hạng 2 ...).

Điều 4. Phân loại và phân vùng đất

1. Giá đất được chia làm 3 nhóm:

- Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất nông nghiệp khác.

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng các cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh; đất dịch vụ.

- Nhóm đất chưa sử dụng là các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng.

2. Phân vùng đất: Căn cứ vào điều kiện cụ thể của tỉnh Vĩnh Phúc chia thành các vùng như sau: Đồng bằng, trung du và miền núi (miền núi bao gồm các xã theo quy định của Ủy ban dân tộc và miền núi).

3. Phân loại đô thị: Thành phố Vĩnh Yên là đô thị loại 3; thị xã Phúc Yên là đô thị loại 4; các thị trấn thị tứ là đô thị loại 5.

Điều 5. Xác định giá các loại đất

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp: Được quy định cụ thể theo từng huyện, thị xã, thành phố.

2. Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được cấp có thẩm quyền xác nhận là đất ở thì giá được quy định bằng giá đất cao nhất của loại đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nơi có đất.

3. Đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn giá đất được xác định trên cơ sở từng địa bàn xã, thị trấn. Trong mỗi xã, thị trấn các vị trí đất được phân theo các tuyến đường, các khu trung tâm, các tụ điểm kinh tế và các vị trí đất còn lại.

4. Đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, giá đất được xác định theo loại đô thị, loại đường, đoạn đường và các vị trí khác nhau, tùy theo lợi thế kinh doanh của từng vị trí.

6. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thì giá đất được xác định theo kết quả đấu giá (quy trình đấu giá theo quy định

hiện hành của UBND tỉnh), nhưng không được thấp hơn giá đất được quy định trong bản quy định này.

7. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được giao quyền sử dụng đất có thời hạn, giá đất được tính bằng 70% giá đất ở liền kề.

8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật), cơ sở sáng tác văn hóa, nghệ thuật) tại nông thôn và đô thị: Giá đất được xác định như đối với giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn.

9. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp):

Giá đất được xác định như đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực liền kề, nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

10. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nông nghiệp có mặt nước nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất được xác định theo giá đất phi nông nghiệp liền kề.

11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được xác định theo giá loại đất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp liền kề.

- Nếu liền kề với đất ở thì giá đất được xác định như đối với đất ở liền kề;
- Nếu liền kề đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì giá đất được xác định như đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề;



- Nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

- Nếu các loại đất này liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì giá đất được xác định theo loại đất có mức giá đất thấp nhất.

12. Khi có sự điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi loại đô thị, loại đường phố, vị trí đất thì giá đất sẽ được điều chỉnh lại tại khu vực có sự thay đổi.

13. Đối với nhóm đất chưa sử dụng: Khi Nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì UBND tỉnh sẽ quy định cụ thể.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên theo dõi sự biến động của giá đất thị trường đồng thời đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh giá đất kịp thời.

Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của từng loại đất, vị trí đất có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên gây chênh lệch giá trị lớn: Giảm từ 20% trở xuống hoặc tăng từ 20% trở lên so với mức giá trong bản quy định này thì Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh (thông qua sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 6. Các dự án đặc biệt đầu tư xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm kinh tế - xã hội, khu đô thị mới, khu du lịch tập trung UBND tỉnh sẽ có quyết định giá đất riêng cho từng dự án.

Điều 7. Đối với các khu vực đất có chuyển mục đích sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng mới. Trường hợp chưa có giá đất theo mục đích sử dụng mới, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với UBND các huyện, thành phố, thị xã nơi có đất chuyển mục đích sử dụng xây dựng giá đất trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 8. Một số quy định chuyển tiếp:

1. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế mà phương án bồi thường chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được phê duyệt nhưng chủ đầu tư chưa thông báo trả tiền bồi thường, hoặc đã thông báo chi trả tiền bồi thường nhưng

chưa có tiền chi trả trước ngày bản quy định này có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh phương án bồi thường theo giá đất quy định tại bản quy định này.

Nếu phương án bồi thường đã được phê duyệt và chủ đầu tư đã thông báo cho người sử dụng đất bị thu hồi nhưng không đến nhận tiền bồi thường thì giá đất vẫn được áp dụng theo phương án bồi thường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày quy định này có hiệu lực mà chưa nộp thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ, tiền sử dụng đất hoặc tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định thì áp dụng giá đất trong bản quy định này để tính thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ, thu tiền sử dụng đất . . .

Điều 9. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp*) để nghiên cứu giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHẠM VĂN CHỨNG



Hà Hòa Bình

THÀNH PHỐ VINH YÊN



Kèm theo Quyết định số **60** /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2012

Đơn vị: Đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
I	CÁC ĐƯỜNG PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ MỚI	
1	Đường Nguyễn Tất Thành: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai quang) qua khu công nghiệp Khai quang, qua giao với đường Trần phú, qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng vương (T50).	
a	Đoạn 1: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai quang) đến giao đường Tôn Đức Thắng	10.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao đường Tôn Đức Thắng đến hết địa giới phường Khai Quang	8.000.000
b	Đoạn 3: Tiếp giáp địa giới phường Khai Quang đến giao đường Chu Văn An (Đình Bàu)	10.000.000
d	Đoạn 4: Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Trần Phú	13.000.000
e	Đoạn 5: Từ giao đường Trần Phú qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50)	8.000.000
	Vị trí 6: Các ngõ > 9 m giao với đường này	5.500.000
	Vị trí 7: Các ngõ < 9 m giao với đường này	3.500.000
2	Phố Mê Linh: Từ ngã ba Dốc Láp đến hết địa giới thành phố Vinh Yên	
a	Đoạn 1: Từ khách sạn Ngọc Lan tới giao tim đường Lê Duẩn	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	15.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này (gồm cả băng 2 khu dân cư ao Hải)	6.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên	3.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao tim đường Lê Duẩn đến giao tim đường Hai Bà Trưng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này	6.000.000
-	Vị trí 3: Các ngách giao với các ngõ trên (vị trí còn lại khu bảo Sơn)	3.000.000
c	Đoạn 3: Đất mặt tiền từ đường Hai Bà Trưng đến giao tim đường Nguyễn Tất Thành (đường vào khu công nghiệp Khai Quang)	10.000.000
d	Đoạn 4 từ giao tim đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa phận phường Khai Quang (phố Đình âm và đường QL2-BOT)	6.500.000
3	Đường Kim Ngọc: Từ ngã ba Dốc Láp (giáp khách sạn Ngọc Lan) đến hết đất đai truyền hình V.Phúc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.000.000
4	Đường Hùng Vương: Từ giao đường Kim Ngọc qua Cầu Oai đến hết địa	

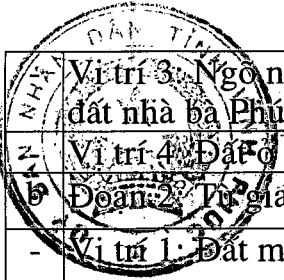
	giới thành phố Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến Cầu Oai	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	12.000.000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	4.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách còn lại thuộc các ngõ trên	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ Cầu Oai đến giao tim đường Trần Đại Nghĩa (đường rẽ vào UBND phường Đồng Tâm)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	3.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách còn lại thuộc các ngõ trên	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ giao tim đường Trần Đại Nghĩa đến ngã tư Quán Tiên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Hùng Vương	4.000.000
d	Đoạn 4: Từ ngã tư Quán Tiên đến hết địa giới Thành phố Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.000.000
5	Đường mặt cắt 33.0 m đi sân golf: Từ giao đường Mê Linh (QL2-BOT) đến Sân Golf	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Các đường phố hai bên đường 33.0 m	
	+ Đường mặt cắt 19.5 m	7.000.000
	+ Đường mặt cắt 16.5 m	6.000.000
	+ Đường mặt cắt 13.5 m	5.000.000
6	Đường QL 2 tránh thành phố Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	5.000.000
7	Đường Tôn Đức Thắng: Từ giao đường Hai Bà Trưng (Sở Xây dựng) đến hết địa giới phường Khai Quang	
-	Vị trí 1: Từ giao đường Hai Bà Trưng (Sở Xây dựng) đến giao đường Nguyễn Tất Thành (mặt tiền)	10.000.000
-	Vị trí 2: Từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa giới phường Khai Quang (mặt tiền)	6.500.000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này	4.000.000
8	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Trãi (Trung tâm hội nghị) qua nhà thi đấu đến giao đường Nguyễn Tất Thành (khu công nghiệp Khai Quang)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	5.000.000
9	Đường Nguyễn Du	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5.000.000
10	Đường Lê Chân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	7.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5.000.000
11	Đường Ngô Gia Tự	

12	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000
Đường Phan Chu Trinh		
13	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	5.000.000
Đường Phan Bội Châu		
14	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.000.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.500.000
Đường Nguyễn Văn Linh		
15	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.500.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	6.000.000
Đường Lê Duẩn		
16	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	6.000.000
Đường Chu Văn An		
17	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.000.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	6.500.000
Đường Nguyễn Trãi: Từ giao đường Mê Linh đến giao đường Hai Bà Trưng (khu Hội họp UBND tỉnh)		
18	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.000.000
	- Vị trí 2: Các đường tiểu khu giao đường Nguyễn Trãi	6.000.000
	- Vị trí 3: Đường tiểu khu từ nhà Tâm đến hết nhà ông Sinh (Cường); Ngõ từ nhà ông Thường đến hết nhà bà Dân (Hùng)	3.500.000
	- Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.500.000
Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ giao đường Mê Linh qua Trường mầm non Hoa Hồng đến giao đường Nguyễn Trãi		
19	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.500.000
	- Vị trí 2: Đất thuộc khu dân cư thanh lý cửa hàng xăng dầu	5.500.000
Đường Lý Thái Tổ		
20	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này và đường giao thông trong khu công sở	4.000.000
Đường Tôn Thất Tùng		
21	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000
Đường Yết Kiêu		
22	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000
Đường Trần Nguyên Hân		
23	- Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
	- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000
Phố Bà Triệu: Từ giao đường Mê Linh qua cổng Bệnh viện đa khoa đến giao đường Nguyễn Tất Thành		

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	6.500.000
24	Đường phố Kim Đồng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	4.000.000
25	Đường Vườn hoa dốc Láp: Từ giao phố Mê Linh (đèn tín hiệu điều khiển giao thông) đến giao phố Trần Phú (chân dốc đường vào trường THPT Trần Phú)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	17.000.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu từ nhà ông Yết đến hết nhà ông Đoàn	5.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở còn lại thuộc khu vực Láp Dưới	3.000.000
26	Phố Trần Phú: Từ ngã ba Dốc Láp (Khách sạn Ngọc Lan) qua Khu đô thị Hà Tiên đến hết địa phận Thành phố Vĩnh Yên	
a	Đoạn 1: Đoạn từ Khách sạn Ngọc Lan đến giao tim đường lên Trường THPT Trần Phú.	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	17.000.000
-	Vị trí 2: Đường rẽ xuống chi cục Bảo vệ thực vật đến nhà Ông Sinh (Soạn) gồm: Đoạn từ Chi cục BVTV vào trạm biến thế điện (Rừng ướn); đường tiểu khu nhà ông Hải đến hết Chùa Láp.	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với các ngõ trên (Luỹ Chùa)	2.500.000
b	Đoạn 2: Từ giao với tim đường rẽ vào Trường THPT Trần phú đến giao với đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn đường này gồm: Đường lên trường THPT Trần Phú, đường tiểu khu từ nhà ông Hùng đến sân kho HTX, đường tiểu khu từ nhà bà Lại đến nhà ông Kỷ, đường tiểu khu từ nhà bà Dân đến hết khu tập thể Bệnh viện, đường tiểu khu từ nhà bà Vinh đến nhà bà Láp.	4.500.000
-	Vị trí 3: Các ngõ còn lại giao với đoạn này	2.500.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ trên (thuộc Láp trên và láp Trại)	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ giao với đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Chùa Hà (trong khu đô thị Hà Tiên)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.000.000
-	Vị trí 2: Các đường phố giao với đường Trần Phú	7.500.000
-	Vị trí 3: Các đường phố còn lại trong khu đô thị	4.000.000
d	Đoạn 4: Từ giao với đường Chùa Hà đến hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Trần Phú	4.500.000
27	Đường chùa Hà: Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Trần Phú (tại km3 QL 2B)	
-	Vị trí 1: Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao với đường đi Làng Sứ	8.000.000

- Vị trí 2: Đoạn từ giao với đường đi Làng Sứ đến giao đường Trần Phú (tại km 3, QL2B)	6.500.000
- Vị trí 3: Đường chùa Hà đến cổng E204	6.000.000
- Vị trí 4: Đường chùa Hà đi hết khu dân cư trường dạy nghề số 11	2.500.000
- Vị trí 5: Đất ở thuộc các khu dân cư đôi chiều dải. Bộ CHQS tỉnh. khu dân cư Đồng Nưa	
+ Đường mặt cắt > 13.5 m	5.000.000
+ Đường mặt cắt = 13.5 m và < 13.5 m	4.000.000
28 Phố Nguyễn Viết Xuân: Từ đường Kim Ngọc đến Cầu Vượt	
a Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Lê Xoay	
- Vị trí 1: Đất mặt tiền	15.000.000
- Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn đường này và đất ở thuộc khu dân cư ao Tái phú	8.000.000
b Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao phố Ngô Quyền (đất mặt tiền)	17.000.000
c Đoạn 3: Từ giao phố Ngô Quyền đến chân Cầu vượt (hết phố Nguyễn Viết Xuân)	
- Vị trí 1: Đất mặt tiền	16.000.000
- Vị trí 2: Đường vào khu lương thực, đường vào nhà máy xay cũ, đường vào tiểu học Đồng Đa, đường tiểu khu từ cổng nhà máy cơ khí đến hết đất nhà ông Long (các ngõ giao với đoạn này, áp dụng với các ô đất mặt tiền)	6.000.000
- Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách còn lại (Vị trí còn lại thuộc xóm Gấu)	3.000.000
29 Phố Ngô Quyền: Từ bưu điện tỉnh đến ga Vĩnh Yên	
a Đoạn 1: Từ bưu điện tỉnh đến giao phố Chiền	
- Vị trí 1: Đất mặt tiền	19.000.000
- Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	8.000.000
- Vị trí 3: Các ngách giao với ngõ trên	3.000.000
b Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân	
- Vị trí 1: Đất mặt tiền	22.000.000
- Vị trí 2: Các hộ trong ngõ số 10 đến hết đất nhà Ông Chính	8.000.000
- Vị trí 3: Đường tiểu khu nhà Ông Chính đến giếng Gấu	4.000.000
- Vị trí 4: Các hộ trong ngõ số 7 đến hết đất nhà bà Ngân	3.500.000
- Vị trí 5: Các hộ còn lại của ngõ số 7 và các ngách của ngõ	3.000.000
c Đoạn 3: Từ giao phố Nguyễn Viết Xuân đến Ga Vĩnh Yên	
- Vị trí 1: Đất mặt tiền	13.000.000
- Vị trí 2: Thuộc khu dân cư vật tư nông nghiệp cũ	7.000.000
30 Phố Chiền: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền	
a Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Đội Cấn	
- Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.500.000
- Vị trí 2: Đất ở thuộc tiểu khu kho thực phẩm cũ	6.000.000
- Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại không giao với đường Nguyễn Viết Xuân	3.500.000
b Đoạn 2: Từ giao phố Đội Cấn đến giao phố Ngô Quyền	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.000.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu ngõ nhà ông Phúc đến hết nhà ông Tý	5.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.500.000
31	Phố Trần Quốc Tuấn: Từ giao đường Kim Ngọc tới giao đường Đầm Vạc	
a	Đoạn từ giao đường Kim Ngọc tới giao phố Lê Xoay	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Lê Xoay tới giao với phố Ngô Quyền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
c	Đoạn 3: Từ phố Ngô Quyền đến Đền Đức Thánh Trần	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở trong ngõ nhà ông Thứ, ngõ nhà bà Nguyệt	5.000.000
-	Vị trí 3: Đất ngõ nhà ông Hợi, ông Yên, ông Cao Doan, bà Lai	4.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.500.000
d	Đoạn 4: Từ Đền Đức Thánh Trần đến tiếp giáp địa giới hành chính phường Đồng Đa	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.500.000
e	Đoạn 5: Từ tiếp giáp địa giới hành chính phường Ngô quyền (ao nhà bà Mít) đến giao đường Đầm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Đường vào khu dân cư Hồ Vây	6.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ còn lại	3.000.000
32	Phố Trần Quốc Toản: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao đường Lý Tự Trọng	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao phố Ngô Quyền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	4.500.000
b	Đoạn từ giao với phố Ngô quyền đến giao đường Lý Tự Trọng	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.500.000
-	Vị trí 2: Từ nhà ông Tường đến nhà bà Mùi	3.000.000
-	Vị trí 3: Ngõ từ nhà ông Hiếu đến nhà bà Hương, Ngõ từ đầu nhà ông Hùng đến hết nhà ông Doãn	2.500.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
33	Phố Đội Cấn: Từ giao phố Trần Quốc Tuấn đến giao phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
-	Vị trí 3: Các ngách của các ngõ trên	3.000.000
34	Phố Lê Xoay: Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân	
a	Đoạn 1: Từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Chiền	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	15.000.000
-	Vị trí 2: Ngõ Nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Nghìn	6.500.000



	Vị trí 3: Ngõ nhà ông Chiêu đến hết đất nhà ông Hải, nhà ông ứng đến hết đất nhà bà Phúc	2.500.000
	Vị trí 4: Đất ở trong ngõ còn lại	2.000.000
	Đoạn 2: Từ giao phố Chiền tới giao phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	17.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở các ngõ còn lại giao với đường Nguyễn Viết Xuân	5.500.000
35	Phố Nguyễn Thái Học: Từ giao phố Ngô Quyền đến phố Nguyễn Viết Xuân	
a	Đoạn đường từ giao phố Ngô Quyền tới giao phố Lê Xoay (giáp chợ Vĩnh Yên)	11.000.000
b	Đoạn đường từ giao phố Lê Xoay qua giao phố Đội Cấn đến phố Nguyễn Viết Xuân	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường Nguyễn Thái Học	3.500.000
36	Phố Trần Bình Trọng: Từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Lê Xoay	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.500.000
37	Phố Lý Bôn: Từ giao phố Ngô Quyền đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên	
a	Đoạn từ giao phố Ngô Quyền đến giao phố Tô Hiệu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu ngõ nhà ông Quang	6.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
b	Đoạn từ giao phố Tô Hiệu đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên (mặt tiền)	7.000.000
38	Phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
39	Phố Võ Thị Sáu: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
40	Phố Lý Tự Trọng: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	
a	Đoạn 1: Từ giao phố Lý Bôn đến giao phố Trần Quốc Toản	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao phố Trần Quốc Toản đến giao đường Đầm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	3.500.000
41	Phố Tô Hiệu: Từ giao phố Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở trong các ngõ còn lại	4.000.000
42	Đường Đầm vạc: Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn Cải lương Vĩnh phúc, qua giao đường Tô hiệu, qua giao đường Lý Tự Trọng, qua giao đường Trần Quốc Tuấn đến giao đường 13.5m (cầu vượt xuống Đầm Vạc)	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Lý Bôn qua đoàn cải lương đến giao đường vào BV Đông y	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000

-	Vị trí 2: Đoạn đến giáp đất khách sạn Vĩnh Yên và đường rẽ đi đê cắt, Đất mặt tiền từ giao đường Đầm vac đến Bệnh viện Đông y	7.000.000
-	Vị trí 3: Đất quy hoạch dân cư Nhà máy nước, khu dân cư Góc Gạo.	5.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngõ còn lại giao với đoạn đường này	4.000.000
-	Vị trí 5: Các vị trí còn lại thuộc Xóm Mới	3.000.000
b	Đoạn 2: Từ giao đường vào Bệnh viện Đông Y đến UBND phường Đồng Đa	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Đất mặt đường tiểu khu từ UBND phường Đồng Đa qua giếng gầu đến giao đường Ngô Quyền, khu dân cư xử lý nước thải.	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ còn lại	3.000.000
c	Đoạn 3: Từ UBND phường Đồng Đa đến giao đường 13.5m (cầu vượt xuống Đầm Vac)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Đất các khu xóm Sầu, xóm An Định, từ hộ nhà bà Diệp đến hộ nhà ông Thắng (Bé)	3.500.000
43	Đường Hà Huy Tập: Từ giao đường Hùng Vương đến rạp ngoài trời	
-	Vị trí 1: Từ giao đường Hùng Vương đến sân tennis Trại ổi	8.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc ngõ từ sân Tennis cũ đến nhà ông Chiến, bà Hạ	4.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại (thuộc xóm Khâu)	3.000.000
44	Đường Lê Lợi: Từ giao đường Phạm Văn Đồng đến giao đường Hùng Vương	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.500.000
-	Vị trí 2: Đường tiểu khu vào tập thể Ngân hàng, đường tiểu khu đến XN bánh kẹo	5.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
45	Đường Phạm Văn Đồng: Từ đường Hùng Vương qua trường Hoa Sen đến đường Nguyễn Tất Thành	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền:	10.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở trong các ngõ giao với đường này	5.500.000
46	Đường Điện Biên Phủ: Từ giao đường Hùng Vương đến hết xóm Gạch (giáp T50)	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	10.000.000
-	Vị trí 2: Đất trong khu đô thị Tây Hồ	8.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngõ giao với đường này	5.000.000
-	Vị trí 4: Các ngách còn lại	2.500.000
47	Đường Lam Sơn: Từ giao đường Hùng Vương (T50) đến cầu Làng ý	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết cổng T50	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	11.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các khu dân cư xen ghép	6.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	4.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ	3.000.000
b	Đoạn 2: Từ hết cổng T50 đến hết cổng trường giao thông	

47	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
	Đoạn 3: Từ giáp cổng trường Giao thông đến cầu Làng ý	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	1.500.000
48	Đường Tô Hiến Thành: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109, đến giao với đường Lam Sơn	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến cổng viện 109	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	2.000.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với ngõ	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ cổng viện 109 đến đến khu dân cư đồng mé	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ giao với đường này	1.500.000
-	Vị trí 3: Đất thuộc các ngách giao với ngõ	2.000.000
49	Đường Lý Thường Kiệt (Quốc lộ 2C): Từ đường Hùng Vương đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết đình Đông Đạo	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	9.000.000
-	Vị trí 2: Ngõ từ đình Đông Đạo đến hết cổng sau UBND phường Đồng Tâm (giao với đường Trần Đại Nghĩa) đất mặt tiền	
-	Đoạn từ đình Đông đạo đến hết cổng sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền)	3.000.000
-	Đoạn đường từ cổng sau chợ Đồng Tâm (nhà anh Hiền) đến hết cổng sau UBND phường Đồng Tâm	2.000.000
-	Vị trí 3: Đất ở thuộc các ngách giao với các ngõ này	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ đình Đông Đạo đến đường tàu cát ngang	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
c	Đoạn 3: Từ đường sắt cát ngang đến hết địa phận phường Đồng Tâm	
-	Vị trí 1 : Đất mặt tiền	4.500.000
-	Vị trí 2 : Đất ở thuộc các ngõ còn lại	2.000.000
50	Đường Trần Đại Nghĩa	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	5.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	3.000.000
51	Đường Quang Trung: Từ giao đường Hùng Vương qua XN gạch Hợp Thịnh đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sốc Lường	
a	Đoạn 1: Từ giao đường Hùng Vương đến hết nghĩa trang liệt sỹ	
-	Vị trí 1: Mặt tiền	5.500.000
-	Vị trí 2: Đất ở khu dân cư Làng Tiên	3.000.000
-	Vị trí 3: Các ngõ giao với đường này của xóm ven đường	2.000.000
-	Vị trí 4: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đoạn đường này	1.500.000
b	Đoạn 2: Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết khu dân cư Đồng Rừng - Sốc Lường	

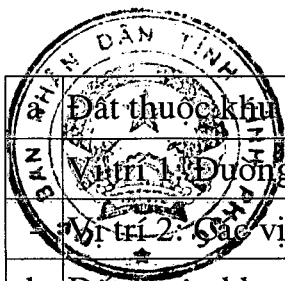
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đoạn này của xóm ven đường.	2.500.000
-	Vị trí 3: Các vị trí còn lại thuộc xóm ven đường.	1.500.000
52	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Tỉnh lộ 305 từ giáp địa giới xã Vân Hội đến giáp địa giới xã Đồng Cường	
a	Đoạn 1: Từ giáp địa giới xã Vân Hội đến Cống Hố	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
-	Vị trí 2: Đất ở băng 2 khu dân cư Đồng Mua	4.500.000
-	Vị trí 3: Đoạn từ cống Hố đến nghĩa trang liệt sỹ phường Hội Hợp; đoạn từ Cống Hố qua làng An phú đến giao đường QL2	3.000.000
-	Vị trí 4: Đất ở còn lại của các xóm. thôn (An Phú; Trà 1.2; Cả; Hố. lẻ 1; Ngôi)	2.000.000
b	Đoạn 2: Từ cống Hố đi Yên lạc (hết địa giới phường Hội Hợp)	
-	Vị trí 1: Đất Mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ chính giao với đoạn này	2.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở còn lại của các xóm. thôn	1.500.000
53	Đường Trương Định	
a	Đoạn 1: Từ QL2 qua UBND phường Hội Hợp, qua cổng Trường THPT Vĩnh Yên đến hết đất nhà ông Cầu	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	2.500.000
b	Đoạn 2: Từ nhà ông Cầu đến tiếp giáp với đường trung tâm	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	3.000.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường này	1.500.000
-	Vị trí 3: Đất ở khu dân cư làng Cả	3.000.000
54	Đất ở thuộc khu dân cư phường Khai Quang và phường Liên Bảo	
a	Khu dân cư tái định cư (Vĩnh Thịnh. Ao sen. Đình Ninh. Thanh già)	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.500.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
b	Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu (tiếp giáp đường 33 m đi sân golf)	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	7.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	6.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	5.000.000
c	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm	2.500.000
d	Khu dân cư xen ghép Đôn Hậu	2.500.000
e	Khu dân cư nam trường chuyên và Khu tái định cư đường vành đai phía bắc:	
-	Đường mặt cắt 19.5 m	7.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	4.000.000
f	Khu dân cư Trại Thủy	
-	Đường mặt cắt 19.5m (đường Ngô Gia Tự)	7.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5m	5.000.000

-	Đường mặt cắt 10.5m	3.500.000
	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
	Đường mặt cắt >26 m	7.000.000
	Đường mặt cắt 26 m	6.000.000
	Đường mặt cắt 19.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.500.000
55	Đất ở thuộc khu dân cư phường Đồng Tâm và phường Hội Hợp	
a	Đất ở thuộc khu dân cư tỉnh ủy và Khu dân cư cán bộ chiến sỹ công an tỉnh	
-	Đường mặt cắt 36 m	7.500.000
-	Đường mặt cắt 24 m	6.500.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4.500.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.500.000
b	Đất ở thuộc khu dân cư sau núi	
-	Đường mặt cắt 16.5 m (giao với đường Hùng Vương)	5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt 10.5 m	2.000.000
c	Đất ở thuộc khu dân cư cụm kinh tế xã hội phường Đồng Tâm	
-	Đường mặt cắt 16.5 m (giao với đường Hùng Vương)	4.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m còn lại	3.500.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
d	Đất ở thuộc khu dân cư Đồng Rừng	
-	Tiếp giáp với đường Quang Trung	4.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
d	Đất ở thuộc khu dân cư Sốc Lường	
-	Tiếp giáp với đường Quang Trung	4.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
e	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt >26 m	6.000.000
-	Đường mặt cắt 26 m	5.500.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	4.500.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	3.500.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	3.000.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	2.000.000
56	Đất ở thuộc khu dân cư các phường Ngô Quyền, Đống Đa, Tích Sơn và xã Định Trung	
a	Đất ở thuộc khu dân cư Đồng Mỏn	
-	Đường mặt cắt 11.5 m	6.000.000
-	Đường mặt cắt < 11.5 m	5.000.000
b	Đất ở thuộc khu dân cư Đồi Ga và khu cơ khí	

-	Vị trí 1: Đất mặt tiền đường 19.5 m	5.500.000
-	Vị trí 2: Đất mặt tiền đường 13.5 m	4.500.000
-	Vị trí 3: Các ngõ còn lại	3.500.000
c	Các đường chưa đặt tên đường thuộc khu dân cư quy hoạch mới	
-	Đường mặt cắt >26 m	8.000.000
-	Đường mặt cắt 26 m	7.000.000
-	Đường mặt cắt 19.5 m	6.000.000
-	Đường mặt cắt 16.5 m	5.000.000
-	Đường mặt cắt 13.5 m	4.000.000
-	Đường mặt cắt < 13.5 m	3.000.000
II	ĐẤT Ở CÁC KHU DÂN CƯ	
1	Xã Thanh Trù	
a	Đường từ giáp địa giới xã Quất Lưu qua nghĩa trang liệt sỹ đến giáp địa giới xã Đồng Cương (TL 305).	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	4.000.000
b	Đường trục chính thôn Vinh Quang đoạn từ nhà ông Liên đến hết đất hộ ông Vĩnh Bảy (đất mặt tiền)	2.000.000
c	Thôn Rừng, thôn Nam	
-	Thôn Nam: Từ Nhà ông Dũng đến nhà ông Mạnh, Từ nhà ông Cẩm đến nhà ông Thấu, Thôn Nam đến nhà ông Thuận, Thôn Nam đến thôn Rừng	2.000.000
-	Thôn Nam: Từ nhà bà Bân đến nhà ông Tính, Từ Điểm đến nhà ông Lục	1.500.000
-	Thôn Rừng: Từ nhà ông Long đến nhà ông Âm.	1.500.000
-	Thôn Rừng: Từ nhà bà Tứ ông Bình đến nhà ông Khoa.	2.000.000
d	Đường trục chính Thôn Đoài:	
-	Đoạn từ nhà ông Hiến Lan đến hết đất nhà ông Thuận, từ Chợ Đình đến hết đất nhà ông Tuất Liêm, từ Chợ Đình đến hết đất nhà ông Hoan	2.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Thắng Hoa đến hết đất nhà ông Tình Lan	3.000.000
e	Đường trục chính thôn Đông	
-	Đoạn từ nhà ông Mùi đến nhà bà Họa	3.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Lục đến Đình Hạ	2.000.000
f	Đường trục chính thôn Đông	
-	Từ Đình Hạ đi cống ông Chuối	2.500.000
-	Từ nhà ông Tân đến hết trường tiểu học, từ nhà ông Tới đến nhà bà Thuận.	2.000.000
-	Từ nhà ông Trường đến hộ ông Mậu (theo mương cấp I)	3.000.000
g	Đường trục chính thôn Vị Trù: Từ Trạm biến thế đến đất nhà bà Thành (đất mặt tiền)	3.000.000
h	Đường trục chính từ nhà ông Hùng (TL 305) đến hết đất hộ bà Bộ, đoạn từ hộ ông Quế đến hết đất hộ ông Ngũ (đất mặt tiền)	2.000.000
i	Vị trí khác còn lại	1.000.000
2	Xã Đình Trung	
a	Đường từ Văn Anh II đến hết đất Xí nghiệp Sứ (đất mặt tiền)	4.000.000

b	Đường từ Vân Anh II đến giao đường Nguyễn Tất Thành (đất mặt tiền)	5.000.000
c	Đường từ giao đường đi Làng Sứ đến hết đất chùa Đậu (đất mặt tiền)	3.000.000
d	Đường từ giao đường Phạm văn Đồng đến hết đất nhà văn hoá Dầu (đất mặt tiền)	5.000.000
e	Đoạn đường từ nhà văn hoá Dầu đến giao với đường sắt (đất mặt tiền)	2.500.000
f	Đoạn từ đường sắt đến hết đất xóm Gò (đất mặt tiền)	1.500.000
g	Đường từ nhà văn hoá Dầu đi UBND xã Định Trung đến giao đường Nguyễn Tất Thành đất mặt tiền	5.000.000
h	Từ nhà văn hoá Dầu đi làng Nội (đất mặt tiền)	3.000.000
i	Đường từ Chùa Hà qua làng Văn đến giao với đường từ Vân Anh II đi UBND xã Định Trung (đất mặt tiền)	3.000.000
k	Khu dân cư làng gầy, Gia Viễn, Trung thành, Văn, Đậu, Dầu	
-	Vị trí 1: Đường trục chính	3.500.000
-	Vị trí 2: Các ngõ giao với đường trục chính	2.500.000
l	Các khu còn lại thuộc địa bàn xã Định trung	1.500.000
m	Đường từ ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND xã Định Trung) đi xóm Chám đến giáp địa giới xã Thanh Vân	
-	Đoạn từ ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND xã Định Trung) đến giáp xóm Chám (đất mặt tiền)	4.000.000
-	Đoạn qua xóm Chám đến giáp địa giới xã Thanh Vân (đất mặt tiền)	4.000.000
3	Phường Khai Quang	
a	Khu Trại Giao	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành qua Chùa Hán Lữ đến Khu gia đình Tỉnh Đội (giao với đường cầu Nhật đi Hương Sơn)	2.000.000
-	Đoạn từ cầu Nhật đi Hương Sơn (hết địa phận phường Khai Quang)	2.500.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
-	Đất khu Đạo Hoàng	1.000.000
b	Khu Hán Lữ	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đi Nhà máy gạch Hoàn mỹ - Đại việt	4.000.000
-	Đoạn từ chùa Hán Lữ qua giao với đường đi Nhà máy gạch Hoàn mỹ - Đại việt đến hết địa phận thôn Hán Lữ	2.000.000
-	Đoạn từ khu dân cư số 2 qua dốc Lò đến đường Nguyễn Tất Thành	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
c	Khu Minh Quyết	
-	Đoạn từ nhà ông Chuyên đến hết đất nhà ông Tuấn	1.600.000
-	Đoạn từ nhà ông Chuyên đến hết đất nhà ông ánh Hồng (đường liên xã	1.600.000

	ven làng)	
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
d	Khu Thanh Giã	
-	Các đường ngõ nhà ông Lênh đến hết đất nhà ông Cáp, từ nhà ông Phú đến hết đất nhà ông Mạnh, từ nhà bà Gan đến hết đất nhà ông Đức	3.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
e	Khu Vinh Thịnh	
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà bà Thuỷ Thuý	2.500.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà văn hoá Vinh Thịnh	3.000.000
-	Đoạn từ nhà Nhà văn hoá Vinh Thịnh đến hết đất nhà ông Chiến Tư	3.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Chang Nghiêm đến hết đất nhà ông Thức Tuấn	2.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Tuyết Vinh đến hết đất nhà Ông Tự	2.000.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà ông Lý Viễn	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
f	Khu Mậu Lâm	
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến Đài truyền hình	2.500.000
-	Đoạn từ nhà ông Chủ đến hết đất nhà văn hoá	2.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Ty Mịch đến kho KT 887	1.500.000
-	Đoạn từ nhà Ông Chủ đến hết đất nhà ông Cương én	1.500.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.000.000
g	Khu Mậu Thông	
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu	2.500.000
-	Đoạn từ Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu hết đất nhà ông Tích	1.500.000
-	Đoạn từ đường Mê Linh (QL2) đến hết đất nhà Ông Vọng	1.500.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.000.000
h	Khu Đôn Hậu	
-	Đoạn từ đường từ cây xăng (đường Mê Linh - QL2) qua Khu dân cư tái định cư Đôn Hậu đến giao với đường mặt cắt 33 m đi sân golf	2.000.000
-	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
4	Phường Liên Bảo	



	Đất thuộc khu dân cư xóm Trại Thủy	
	Vị trí 1: Đường trục chính	5.000.000
	Vị trí 2: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	3.500.000
b	Đất thuộc khu Đình Hồ	3.500.000
c	Đoạn đường từ SVĐ trường Quân chính (tiếp giáp khu dân cư số 2) đến giao đường Nguyễn Tất Thành	5.500.000
d	Đoạn đường từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết địa giới phường Liên Bảo	5.000.000
e	Từ UBND phường Liên Bảo (giao đường Trần Phú) đi khu trung cư thu nhập thấp	5.500.000
f	Đất thuộc xóm Bầu ngoài (trục chính)	3.000.000
-	Đất còn lại xóm Bầu ngoài	2.000.000
g	Đất thuộc xóm Bầu gò	3.000.000
5	Phường Tích sơn: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	3.000.000
6	Phường Đồng Tâm	
a	Đường từ cầu Làng ý đến hết địa giới phường Đồng Tâm	
-	Vị trí 1: Đất mặt tiền	2.000.000
-	Vị trí 2: Các vị trí còn lại trong khu dân cư	1.500.000
b	Đường trục chính của các khu: Đồi Dầm, Đông quý, Đông Thịnh, Đông Cường, Đông Nhân, Đông Nghĩa, Đông Hoà, Đông Hưng, Đông Phú, Đông Hợp, Lạc ý, Lai Sơn	2.000.000
c	Các ngõ, ngách thuộc các khu trên và các vị trí còn lại	1.500.000
7	Phường Hội Hợp: Các khu còn lại của Phường Hội hợp ngoài các đường đã nêu ở phần A	
-	Vị trí 1: Các đường trục chính	2.000.000
-	Vị trí 2: Các vị trí còn lại	1.500.000

☞

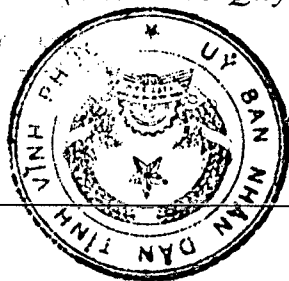
B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2012Đơn vị: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	57.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	56.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	55.000
2	Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	24.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000

6

THỊ XÃ PHÚC YÊN

(Kèm theo Quyết định số **60** /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)



A - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
	PHƯỜNG TRUNG TRẮC	
1	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ nhà ông Lan khu Tập thể NHNN & PTNT Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Hữu Tạo	15.000.000
	Ngõ 1- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Nguyễn Kim Hoà đến nhà ông Bùi Văn Quý	2.500.000
	Ngõ 3- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Bùi Thị Hoạch đến nhà ông Vũ Tiến Lực	2.500.000
	Ngõ 4- Đường Trần Hưng Đạo: Sau Viện Kiểm soát vào khu tập thể Nông Nghiệp	2.500.000
	Ngõ 5- Đường Trần Hưng Đạo: Ngõ vào khu tập thể sau Ngân hàng công thương	4.500.000
	Ngõ 6- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Thu (QLTT) đến nhà ông Mai Văn Mịch	4.500.000
	Ngõ 8- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà bà Nguyễn thị An đến nhà bà Đỗ Thị Nhi	1.800.000
	Ngõ 9- Đường Trần Hưng Đạo: Đường vào khu tập thể Thủy Lợi	2.500.000
	Ngõ 10- Đường Trần Hưng Đạo: Từ nhà ông Hoàng Văn Đắc đến nhà ông Nguyễn Hữu Tổ	5.500.000
2	Đường Hoàng Văn Thụ	14.000.000
3	Đường Sóc Sơn: Từ vườn hoa Phúc Yên đến nhà ông Châu (Đường lối rẽ vào trường THCS đến ghi tàu)	13.000.000
	Ngõ 2- Đường Sóc Sơn: Từ trụ sở dân phố số 12 đến nhà ông Cần	4.500.000
	Ngách 1 ngõ 2 đường Sóc Sơn: Từ nhà bà Thuận đến nhà ông Huyền	2.500.000

	Các đoạn còn lại trong ngách 1 ngõ 2 đường Sóc Sơn (trong các ngõ hẻm còn lại)	1.800.000
	Ngách 2 ngõ 2 đường Sóc Sơn: Từ nhà bà Nguyễn Thị Thêm đến nhà ông Lê Thi	1.800.000
	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dương đến nhà bà Ngô Thị Là	3.500.000
	Ngõ 4 đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Trí Hiền đến nhà ông Trần Văn Hợp	4.500.000
	Từ nhà bà Phạm Thị Oanh đến nhà ông Nguyễn Hữu Đăng	1.700.000
	Ngõ 6 đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Phùng Đình Tiến đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân Thu	4.500.000
	Từ cổng trường cấp 2 Lê Hồng Phong đến nhà bà Lê thị Dour	2.200.000
	Từ cổng trường cấp 2 Lê Hồng Phong đến nhà ông Phùng Xuân Sinh	2.200.000
	Ngõ 8 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Du đến nhà Nguyễn Thị Hạnh	2.500.000
	Ngõ 10 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà bà Ngô Thị Sinh	2.200.000
	Ngõ 12 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Phạm Quang Vinh đến nhà ông Trần Khắc Hiệp	2.500.000
	Ngõ 14 Đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Ngô Dương Hoàn đến nhà Nguyễn Văn Hữu	3.500.000
	Ngách còn lại đường Sóc Sơn: Từ nhà ông Cường đến nhà ông Ngân	2.500.000
4	Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Khánh đến nhà ông Bình	14.000.000
	Ngõ 1- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Khởi đến nhà bà Lê Thị The	3.800.000
	Ngõ 2- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Nguyễn thị Thanh đến nhà ông Ngô bảo Trường	5.000.000
	Ngõ 3- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Nguyễn Đăng Phong đến nhà bà Hoàng Thị Yùn	2.500.000
	Ngõ 4- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Đào Thị Liên đến nhà bà Đào thị Bích Ngọc	3.500.000
	Ngõ 5- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Nguyễn thị Chi đến nhà ông Nguyễn Đức Bình	3.000.000
	Ngõ 6- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Mai văn Khương đến nhà ông Lê Văn Chung	2.500.000

	Ngõ 7- Đường Trung Trắc: Từ Công an phường đến nhà bà Nguyễn thị Lã	3.200.000
	Từ Nhà ông Trần Đình Đèo đến nhà ông Nguyễn Thắng	2.300.000
	Từ Nhà ông Trần Văn Nam đến nhà ông Trần Ngọc Hà	2.500.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 7	2.200.000
	Ngõ 8- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Quang đến nhà bà Trần Thị Thuỷ	2.200.000
	Từ nhà bà Dân đến nhà ông Nguyễn Văn Định	2.200.000
	Ngõ 9- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Lý Duy Mùi đến nhà ông Hoàng Đợi	2.200.000
	Ngõ 10- Đường Trung Trắc: Bà Vũ Thị Sáu	2.200.000
	Ngõ 11- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Nguyễn Đắc Trường đến nhà ông Trần Quốc Tâm	2.200.000
	Ngõ 12- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà Bà Nguyễn Thị Vân	2.200.000
	Ngõ 13- Đường Trung Trắc: từ nhà ông Hoàng Soát đến khu tập thể Cơ khí 2	2.200.000
	Ngõ 14- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Đàm Hữu Cường đến nhà ông Nguyễn Quang Chè	4.000.000
	+ Ngách 1 ngõ 14 - Đường Trung Trắc	3.200.000
	+ Đoạn từ nhà ông Hanh đến nhà bà Triệu Thị Tới (Mặt đường khu Đồng Sơn)	3.800.000
	Ngõ 16- Đường Trung Trắc: Từ nhà ông Trần Quang Ích đến nhà bà Trần thị Hiền	3.200.000
	Từ nhà ông Nguyễn Duy Mộc đến nhà ông Hoàng văn Đông	2.000.000
	Từ nhà bà Phạm Thị Trãi đến nhà bà Chu Thị Tuyết	2.000.000
	Từ nhà bà Đào Thị Tâm đến nhà ông Nguyễn Hữu Đạo	1.800.000
	Các đoạn còn lại Ngõ 16	1.800.000
	Ngõ 17- Đường Trung Trắc: Cổng chính vào khu tập thể Cơ khí 2	2.200.000
	Ngõ 19- Đường Trung Trắc: Từ nhà bà Đào thị Lan đến nhà bà Nguyễn thị An	1.800.000
5	Đường Trung Nhị: Từ nhà bà Bé thị Tuyết đến nhà bà Bùi Thị Hương	12.000.000

	Ngõ 1 - Đường Trung Nhị: Từ nhà bà Bá Thị Thoát đến nhà bà Bình Dung	3.000.000
	Ngõ 2 - Đường Trung Nhị: Từ nhà ông Lê Văn Chiến đến phường Trung Nhị theo ngõ 2	2.200.000
	Ngõ 3 - Đường Trung Nhị: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tổ đến nhà ông Hoàng văn Đắc	3.500.000
	Đoạn từ nhà bà Hoà đến nhà ông Cảnh	2.000.000
	Ngõ 4 - Đường Trung Nhị: Từ nhà ông Đoàn đến phường Trung Nhị theo ngõ 4	2.200.000
6	Đường Phan Bội Châu: Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Lan Anh	8.000.000
	Ngõ Phan Bội Châu 2: Từ nhà ông Kính đến nhà ông Hùng (ngõ giáp nhà ông Sáu đến hết nhà ông Thân)	4.300.000
7	Phố Mê Linh: Từ nhà bà Chung đến nhà ông Hùng	7.500.000
8	Đường Lạc Long Quân: Từ Bưu điện thị xã Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Phú Chỉ	12.000.000
	Ngõ 2- Lạc Long Quân: Từ nhà ông Hưng đến nhà ông Trần Trọng Mai	2.700.000
	Ngõ 4- Lạc Long Quân: Từ nhà ông Phạm Văn Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Thọ	1.700.000
	Ngõ 6- Lạc Long Quân: Đường vào khu tập thể Bưu điện	2.500.000
	Các đoạn còn lại khu tập thể Lò Mố	2.200.000
9	Đường Lưu Quý An: Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Chung (Từ ô đất đầu giá Trạm xá đến đường Lưu Quý An)	7.000.000
	Từ nhà ông Tường Duy Chung đến nhà ông Nguyễn Văn Can	2.200.000
	Ngõ 1- Lưu Quý An: Từ nhà ông Trần Văn Nở đến nhà ông Đặng Đình Bích	2.000.000
	Ngõ 2- Lưu Quý An: Từ nhà ông Chung đến nhà ông Nội	2.000.000
	Ngõ 3- Lưu Quý An: Từ nhà ông Nguyễn Tự Ngôn đến nhà ông Dương Văn Lễ	2.200.000
	Ngõ 5- Lưu Quý An: Từ nhà ông Tường Duy Thân đến nhà ông Đào Văn Điều	2.000.000
	Ngõ 7- Lưu Quý An: Từ nhà Đào thị Oanh đến nhà ông Đào Văn Thắng	2.000.000
10	Đường Xuân Thuỷ : Từ nhà ông Doãn đến nhà ông Minh	7.000.000

	Ngõ 1 - Đường Xuân Thủy: Từ nhà ông Phạm Văn Bảo đến nhà ông Tường Duy Thanh	2.200.000
	Từ nhà ông Tiết đến nhà ông Lại Văn Phú	2.200.000
	Ngõ 2- Đường Xuân Thủy: Từ nhà ông Vượng đến nhà bà Đãi	2.500.000
	Các ngõ còn lại đường Xuân Thủy	2.200.000
11	Đường Hoàng Quốc Việt: Từ UBND phường Trưng Trắc đến nhà ông Đỗ Văn Thực	5.000.000
	Ngõ 1- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Trần văn Thông đến nhà bà Phạm thị The	2.000.000
	Ngõ 2- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Nguyễn Tiến Lực đến nhà bà Nguyễn Thị Nga	2.000.000
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sơn đến nhà ông Đỗ Văn Hiệp	1.700.000
	Từ bà Hà Thị Tạo đến nhà ông Tính và các đoạn còn lại trong trường Thuỷ Lợi cũ	1.700.000
	Ngõ 4- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà bà Vũ Thị Nụ đến nhà ông Nguyễn Văn Kiệt	1.700.000
	Ngõ 6- Hoàng Quốc Việt: Từ nhà ông Bùi Thọ Tuấn đến nhà ông Đặng Đình Lân	1.700.000
12	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Thực đến trạm bơm Tiên Châu	5.000.000
13	Khu đất dịch vụ Đồng Sơn	4.000.000
14	Khu đô thị Đồng Sơn (gồm cả đất dịch vụ) – mặt cắt từ 12,5 m trở lên	7.000.000
15	Khu đô thị Đồng Sơn (gồm cả đất dịch vụ) – mặt cắt từ 12,5 m trở xuống	4.000.000
16	Phố An Dương Vương	
	Từ ghi tàu đến hộ ông Phạm Trung Bình	4.500.000
	Từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến hộ bà Bùi Thị Trường	6.500.000
	PHƯỜNG XUÂN HOÀ	
1	Từ vòng tròn D1 đến D2 (nhà ông Dụng)	7.000.000
2	Từ vòng tròn D1 đến hết cổng Yên Mỹ	6.000.000
3	Từ hết cổng Yên Mỹ đến hết địa phận phường Xuân Hoà (Nam Viêm)	5.500.000
4	Từ vòng tròn D2 (Nhà ông Dụng) đến hết cổng số 5	5.000.000

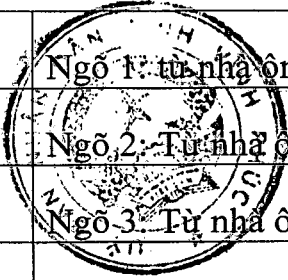
6	Từ hết cổng số 5 đến hết Công ty Xuân hoà	3.500.000
7	Từ vòng tròn D2 (nhà ông Hoà) đến hết ngã 3 (hết đất nhà ông Viết)	3.000.000
8	Từ vòng tròn D1 đến nhà ông Hộ	3.500.000
9	Đường Phạm Hồng Thái	3.000.000
10	Từ vòng tròn D2 đến phòng khám ngã 3 công nghiệp	3.000.000
11	Từ ngã 3 (hết đất nhà ông Viết) đến tập thể Việt Xô (nhà ông Lân) - Đường Phạm Hồng Thái	2.500.000
12	Phố Lê Quý Đôn	2.200.000
13	Đường Lê Quang Đạo	4.000.000
14	Khu vực thôn Yên Mỹ	1.000.000
15	Đường Phạm Văn Đồng: Từ nhà Ty Hải đến nhà ông Viết	2.500.000
16	Đường Phạm Văn Đồng: Từ nhà ông Lân - Việt Xô đến khu tập thể xe đạp	2.000.000
17	Các khu vực khác còn lại của phường	1.500.000
PHƯỜNG TRUNG NHỊ		
1	Phố Trần Phú: Từ ghi tàu đến hết địa phận phường Trung Nhị	6.500.000
	Ngõ 1- Phố Trần Phú:: chạy song song với đường sắt đến nhà ông Doanh	4.000.000
	Ngõ 2- Phố Trần Phú: Khu vật liệu chất đốt cũ	3.700.000
	Ngõ 3- Phố Trần Phú: Đường vào tập thể in nhãn	2.200.000
	Ngõ 2: Từ nhà ông Vịnh vào khu Đài Xa	2.500.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Hải (Trúc)	1.500.000
	Ngõ 5: Giáp nhà ông Trường đến nhà ông Cảnh	2.300.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Bình đến nhà ông Cử	1.800.000
	Ngõ 7: Từ nhà ông Âu đến nhà ông Minh	1.800.000
	Ngõ 8: Từ nhà bà Cúc đến nhà bà Năm Hoa	1.800.000
	Ngõ 9: Từ nhà bà Hạ đến nhà bà Sắc (Khu TT Giấy Da)	1.800.000
	Ngõ 10: Từ nhà bà Minh đến khu dân cư mới (Khu Hợp Tiến)	1.800.000

	Ngõ 11: Từ nhà ông Nhân đến nhà bà Bình	1.500.000
	Ngõ 13: Từ nhà ông Biên đến nhà ông Thảo	1.500.000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1.200.000
2	Phố An Dương Vương	
	Từ ghi lát đến hết trường TH Trung Nhị	4.500.000
	Từ hết trường TH Trung Nhị đến trường Cao đẳng Công nghiệp 3	6.500.000
	Ngõ chạy dọc đường sắt đến nhà bà Tài	1.800.000
	Ngõ 1: Giáp với trường trung học Trung Nhị	1.800.000
	Ngõ 2: Từ nhà ông Tĩnh đến trụ sở tổ 1	2.000.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Quảng đến nhà bà Hồng	2.000.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Thập đến nhà ông Ván + Xóm Gạo	1.800.000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Kế đến nhà bà Bàn	1.500.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Phá đến nhà ông Trường	2.000.000
	Ngõ 7: Từ nhà ông Mên đến đường sắt	1.800.000
	Ngõ 8: Từ nhà ông Long đến phố Trung Nhị	1.800.000
	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1.500.000
3	Phố Nguyễn Văn Trỗi	3.000.000
	Ngõ 1: Từ ông Ý đến nhà bà Lộc Hào	1.500.000
	Ngõ 2: Từ trụ sở tổ 3 đến nhà ông Năm (Ích)	1.500.000
	Ngõ 3: Từ trường mầm non bán công Trung Nhị đến nhà ông Tuấn + ông Bắc	1.500.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Bính đến nhà bà Ngọ	1.500.000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Quảng đến nhà ông Kiêm	1.200.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Thành đến nhà ông Tú	1.200.000
	Các ngách còn lại	1.200.000
4	Phố Tháp Miếu	3.500.000
	Ngõ 1: Từ nhà ông Huân đến nhà bà Then	1.300.000

	Ngõ 2: Giáp trụ sở tổ dân phố số 5	1.200.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Được (Cán)	1.200.000
	Ngõ 4: Từ nhà bà Huấn đến kênh bê tông	1.200.000
	Ngõ 6: Từ Trụ sở tổ dân phố số 6 đến nhà ông Thêm	1.200.000
	Ngõ 8: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Hoà	1.200.000
	Ngõ 10: Từ nhà bà Tư đến kênh bê tông + xóm mới	1.500.000
	Ngõ 12: Từ nhà bà Lan đến nhà ông Tiến	1.200.000
	Ngõ 14: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Quang	1.500.000
	Các ngõ, ngách còn lại	1.200.000
5	Phố Lý Tự Trọng	3.500.000
	Ngõ 1: Từ nhà bà Nhung đến nhà ông Kế	1.500.000
	Ngõ 2: Từ ông Thái đến nhà bà Hiền Lữ	1.500.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Quảng đến nhà ông Đức (Khu giãn dân TM 3)	1.500.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Thực đến nhà ông Cư	1.200.000
	Các ngõ, ngách còn lại	1.200.000
6	Phố Chùa Cấm (Từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến Sông Cà Lồ)	
	Đoạn từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến hết trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc	4.000.000
	Đoạn từ trường bán công Hai Bà Trưng đến bờ sông	3.500.000
	Ngõ 1: Giáp trường Cao đẳng Công Nghiệp 3	1.500.000
	Ngõ 2: Từ nhà bà Luyến đến nhà bà Thân	1.600.000
	Ngõ 3: Từ nhà bà Bình đến đầm Rượu	1.600.000
	Ngõ Từ nhà bà Tài Tự đến nhà bà Ổn	1.500.000
	Ngõ 5: Từ nhà ông Bút đến nhà Thanh Thơm	1.200.000
	Ngõ 6: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Thiện	1.200.000
	Ngõ từ nhà ông Thanh (Hiền) đến nhà ông Nghĩa	1.500.000
	Ngõ từ nhà ông Vân đến chùa Báo Ân	1.200.000

	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại	1.200.000
7	Đường Hoàng Diệu (Phố Đàm Sen)	2.500.000
	Các ngõ của đường Hoàng Diệu	1.200.000
8	Khu trung tâm phường Trưng Nhị	3.500.000
9	Khu đất dịch vụ phường Trưng Nhị	3.500.000
	PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG	
1	Đường Hai Bà Trưng qua phường Hùng Vương (QL2A)	15.000.000
	Ngõ 14 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Xây đến nhà ông Điền (Ngõ 18)	2.500.000
	Ngõ 12 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Lương đến nhà bà Hiền (Ngõ 16)	3.000.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 12	1.700.000
	Ngõ 10 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà Ngọc (Ngõ 14)	2.700.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 10	1.800.000
	Ngõ từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà Hoài (Yến)	2.500.000
	Ngõ 8 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Lợi (Tuông) đến nhà ông Thịnh (Bách)- (Ngõ 10)	4.500.000
	Phố Hùng Vương: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Nhâm (Huy) đoạn từ QL2 vào Bệnh viện Đa khoa (Ngõ 12)	6.500.000
	Các đoạn còn lại trong phố Hùng Vương	2.000.000
	Ngõ 4 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Mỹ đến nhà ông Luật (Ngõ 8)	3.000.000
	Ngõ 2 Đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Trung (Mười) – (Ngõ 6)	5.000.000
	Các ngách còn lại trong ngõ 2	1.700.000
	Ngõ từ nhà ông Khiêm - Đường từ QL2 vào Khu đô thị Cánh Đồng Sơn	5.500.000
	Ngõ 11 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Sa đến nhà ông Phúc –(Ngõ 25)	3.500.000
	Đường vào công an Thị xã đến TT chi nhánh điện	3.500.000
	Ngõ 9 đường Hai Bà Trưng: Từ trụ sở HTX Tứ Khu đến trường TH Hùng Vương – (Ngõ 23)	3.500.000

	Ngõ 7 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà ông Kích đến nhà ông Hời (Ngõ 21)	2.500.000
	Các hẻm còn lại trong ngõ 21	1.700.000
	Ngõ từ nhà ông Dân đến nhà bà Lượng (Ngõ 19)	2.700.000
	Ngõ 5 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà Bà Canh đến nhà ông Đức Tư (Ngõ 15)	4.700.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 15	2.000.000
	Ngõ 3 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà Thu (Tuyền) đến nhà ông Thu (Liên) - (Ngõ 13)	3.700.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ 3	2.000.000
	Ngõ 1 đường Hai Bà Trưng: Từ nhà bà Liên đến nhà bà Tất (Ngõ 11)	2.200.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	
	Từ ngã tư bến xe đến nhà văn hoá tổ 4	15.000.000
	Ngõ 2: Đường Trần Hưng Đạo	4.800.000
	Ngõ vào nhà bà Hoà (Trường)	2.200.000
	Ngõ vào nhà Thư Trạch	2.200.000
3	Đường Lạc Long Quân - Đường Dốc Dinh	
	Từ trụ sở Tổ 4 đến nhà bà Sửu Côi	12.000.000
	Ngõ 2: Từ nhà bà Liên (Đãi) đến nhà bà Diễm	2.800.000
	Ngõ 4: Từ nhà ông Ngọc (Tâm) đến nhà bà Đông	3.300.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	2.000.000
	Ngõ 3: Từ nhà ông Dong đến nhà bà Hời	3.200.000
	Ngõ từ nhà bà Huệ đến nhà bà Hiền (Ngõ vào TT Trắc địa 103+104)	3.700.000
	Các đoạn còn lại trong ngõ	2.000.000
4	Phố Xuân Thủy I- Đoạn từ nhà hàng Bắc Béo đến nhà ông Ngọc Ngôn	7.000.000
	Phố Xuân Thủy II - Đoạn từ nhà bà Báu đến nhà ông Trọng Linh	5.300.000
5	Đường Nguyễn Trãi - Đoạn từ nhà bà Na đến đường rẽ bệnh viện 74	10.000.000



Ngõ 1: từ nhà ông Liên đến nhà ông Luyến	2.700.000
Ngõ 2: Từ nhà ông Thìn đến nhà bà Bảy	2.700.000
Ngõ 3: Từ nhà ông Cần đến nhà bà Thuỷ	2.700.000
Ngõ 4: Từ nhà ông Trác đến nhà bà Vượng (Chuyên)	2.200.000
Ngõ 5: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Sơn	2.200.000
Các đoạn còn lại trong ngõ	2.200.000
Ngõ 6: Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Anh	2.200.000
Ngõ 7: Từ nhà ông Thế đến nhà ông Hương	2.200.000
Ngõ 8: Từ nhà ông Trị đến nhà ông Hoạch	3.200.000
Các ngách còn lại trong ngõ 8	1.800.000
Đoạn từ nhà ông Độ đến đường vào Bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Hoan Hoà)	10.000.000
Từ Bệnh viện 74 đến ngã ba Thanh Tước	7.000.000
Ngõ 10: Từ nhà ông Cường đến nhà ông Tiêu Thanh	2.800.000
Các đoạn còn lại trong ngõ 10	1.800.000
Ngõ 12- Đoạn từ nhà bà Tâm (Hiển) đến nhà ông Đường	2.700.000
Các ngách còn lại trong ngõ 12	1.700.000
Ngõ 14: Từ nhà ông Tuấn đến nhà Bà Huân	1.800.000
Ngõ 16: Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Ngọc	2.300.000
Ngõ 18: Từ nhà ông Phi đến nhà bà Phương	1.800.000
Ngõ 20: Từ nhà bà Liên Mau đến nhà ông Phàn	1.800.000
Ngõ 9: Từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Hào	2.200.000
Ngõ 11: Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Hương	2.200.000

	Ngõ 13: Từ nhà ông Bộ đến nhà bà Như (diện)	2.200.000
6	Phố Tôn Thất Tùng	4.500.000
	Các ngách còn lại phố Tôn Thất Tùng (Bổ sung)	2.200.000
7	Phố Ngô Gia Tự	
	Đoạn từ nhà bà Hoa đến UBND phường Hùng Vương	5.200.000
	Đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà ông Trường Bùn	3.800.000
8	Phố Nhuế Khúc	4.000.000
	Các ngõ, ngách của phố Nhuế Khúc	1.800.000
9	Phố Triệu Thị Khoan Hoà	3.200.000
	Các ngõ, ngách của phố Triệu Thị Khoan Hoà	1.700.000
10	Đường Trần Nguyên Hãn (Mặt đường quốc lộ 23)	7.000.000
	Các ngõ, ngách của đường Trần Nguyên Hãn	1.700.000
11	Phố Nội: Từ nhà ông Kế đến nhà ông Châu Bọt	3.500.000
	Các ngõ, ngách của phố Nội	1.800.000
12	Đường từ QL2 đi làng Mới	6.000.000
13	Khu đấu giá Đầm Âu – gồm cả khu vực mới đấu giá (Không thuộc mặt đường Nguyễn Trãi)	3.500.000
14	Khu tái định cư BOT	4.000.000
	Khu đất dịch vụ thuộc Tổ 8 (Không thuộc mặt đường quốc lộ 2 đi làng Mới)	3.500.000
	Khu đất dịch vụ thuộc khu đô thị HV – TC (Mặt đường 19,5m	7.500.000
	Các trục đường còn lại dịch vụ thuộc khu đô thị HV – TC	5.500.000
	PHƯỜNG PHÚC THẮNG	
1	Đoạn Quốc lộ 2: Từ giáp phường Hùng Vương đến Cầu Xây mới	10.000.000
	Đường Trần Phú từ QL2 đến Trung Nhị	6.500.000
2	Đường Liên Xã	

	Đường Từ QL2 đến hết Xuân Mai (đi Kim Hoa)	4.000.000
	Đường Xuân Phương, Đường Ngô Miễn	3.500.000
	Đường Thống Nhất từ Xuân Mai mới ra QL2	3.500.000
	Đường Lê Nguyệt Đức từ gốc bông đi Nam Viêm	1.500.000
3	Đường Nội Phường	
	Đường phố Phùng Hưng (từ nhà ông Diệt đến nhà ông Sinh)	2.000.000
	Đường phố Đại Phùng (từ bờ Đê Nguyệt Đức đến Nhà Thờ)	1.500.000
	Đường Đỗ Nhân Tăng (từ QL2 đến ao ông Kỷ giáp đường Ngô Miễn)	2.200.000
	Đường Trần Công Tước (từ QL2 giáp nhà ông Khiển đến nhà ông Quân)	1.500.000
	Đường Xuân Biên (từ QL2 nhà ông Ba Rền đến giáp nhà ông Thu đường Ngô Miễn)	1.800.000
	Đường Xuân Giao (từ nhà bà Mùi đến nhà ông Mỡ)	2.000.000
	Đường Phạm Hùng (từ nhà bà Chế đến Chùa Bến)	1.500.000
	Đường Xuân Thượng (từ cửa hàng xăng dầu tới nhà ông Hoạt)	2.000.000
	Đường Trần Mỹ Cơ (từ Trạm bơm đến cổng Đông)	1.800.000
4	Đất khu dân cư phường (trừ đất ven đường)	1.500.000
5	Đoạn QL2 (cũ): từ ngã ba QL2 đi đến cầu Xây (cũ)	3.800.000
6	Các khu vực còn lại nhà ở công nhân viên nhà máy gạch cầu xây	4.500.000
7	Khu đất dịch vụ Đồng Sơn	4.000.000
8	Các khu vực còn lại của phường	2.000.000
XÃ TIỀN CHÂU		
1	Quốc lộ 2A (2 bên đường)	
	Từ kho bạc đến ngã 3 chợ đám	12.000.000

	Từ ngã 3 chợ Đám đến hết cầu Tiên Châu	10.500.000
2	Quốc lộ 23: từ ngã 3 QLô đến hết cầu Đen	7.000.000
3	Đường Bê Tông (từ Quốc lộ 2A đến UBND xã Tiên Châu)	5.500.000
4	Đường từ cửa hàng mua bán đi Tiến Thắng (tỉnh lộ 308)	6.000.000
5	Đường từ Quốc lộ 2A qua làng Tiên Châu đi ươm Cây (Phường Trung Trắc)	5.000.000
6	Đất khu tập thể trường Cao đẳng Sư Phạm (giáp mặt đường quốc lộ 23)	7.000.000
	Các khu vực còn lại của khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm	5.000.000
7	Đất trong khu nông thôn	
	Thôn Phú Thứ	1.500.000
	Thôn 2 - Đạm Nội	1.500.000
	Thôn 3 – Đạm Nội	1.500.000
	Đất ven đường QL2 đến đường vào nhà ông Bái	1.500.000
	Thôn Soi	1.500.000
	Các vị trí còn lại trong thôn Tiên Châu	1.500.000
	Thôn Kim Tràng	1.000.000
	Thôn Đạm Xuyên (bên làng)	1.500.000
	Thôn Đạm Xuyên (bên sông)	1.000.000
	Thôn Thịnh Kỳ	1.000.000
	Thôn Tiên Non	1.000.000
	Thôn Đại Lợi	1.000.000
	Thôn Tân Lợi	1.000.000
	Các khu vực còn lại trong xã	1.000.000

	XÃ NAM VIÊM	
	Các tuyến đường	
	Tuyến đường từ giáp địa phận phường Trung Nhị đến hết địa phận xã Nam Viêm (theo trục đường 301)	6.500.000
	Tuyến đường từ nhà ông Cẩn đến nhà ông Linh thôn Tân Tiến	1.300.000
	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Vệ Ché	1.300.000
	Tuyến đường từ nhà ông Vệ đến nhà ông Hiền (Nam Viêm)	1.200.000
	Tuyến đường từ nhà ông Thường đến cổng Đầm Láng	1.000.000
	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến cổng Cầu Đá (Hiển Lễ)	1.100.000
	Tuyến đường từ nhà ông Thường Bảo Lộc đến giáp danh Hiển Lễ	1.500.000
	Tuyến đường từ nhà ông Mạnh Hạch đến giáp Đại Phụng	2.000.000
	Tuyến đường từ UBND xã đến trường tiểu học	3.500.000
	Tuyến đường từ trường tiểu học đến Cầu Máng (theo tuyến đường mới)	2.500.000
	Tuyến đường từ Trạm bơm Đồng Cờ đến giáp Tân Lợi	1.000.000
	Tuyến đường sau khu đấu giá và cấp đất giãn dân	4.000.000
	Tuyến trục đường 301 đến trạm Y tế xã	1.500.000
	Tuyến trục đường nhà ông Trinh thôn Cả Đông đến nhà anh Hùng Minh Đức	1.200.000
	Khu góc cao + gò sỏi	1.500.000
	Khu nhà ông Yên giáp hồ cả Đông	2.200.000
2	Khu vực còn lại trong xã	1.000.000
	XÃ CAO MINH	
1	Trục đường Nguyễn Văn Linh	3.500.000
2	Từ ngã 3 trạm trung gian Xuân Hoà đến cổng trường THCS đến ngã 3 thôn Đức Cung	2.500.000

3	Trục đường Phạm Văn Đồng	2.000.000
4	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến cổng Công ty Xuân Hoà	3.500.000
5	Từ nhà ông Xây dựng trục đường bê tông nhựa đi cầu Bắc Hiền Lễ đến Trường trung học cơ sở	2.000.000
6	Các Thôn: Xuân Hoà 1, Xuân Hoà 2, Yên Diêm, Cao Quang, Quảng Tự, Đồi Thông, Hiền Lễ, Đức Cung	1.000.000
7	Đường Lê Quang Đạo	4.000.000
8	Các khu vực còn lại của xã Cao Minh	800.000
XÃ NGỌC THANH		
1	Từ dốc Bảo An đến ngã ba khu du lịch Đại Lải	4.000.000
2	Từ ngã ba khu du lịch Đại Lải đến cổng số 1	4.000.000
3	Từ ngã ba khu du lịch Đại Lải đến khu tái định cư (Phó văn Chương)	2.200.000
4	Từ khu tái định cư số 1 đến đập tràn Ngọc thanh	2.200.000
5	Từ đập tràn Ngọc Thanh (Nhà ông Lâm Sáu) quanh theo đường nhựa đến ngã ba rẽ đường Lũng Vả (Nhà ông Phó Văn Sáu)	1.200.000
	Từ nhà ông Phó Văn Sáu quanh theo đường nhựa đến cổng số 1 Đại Lải	1.200.000
6	Từ UBND xã đến Đồng Vắng (Đồng Đò)	1.500.000
7	Từ cổng Đổ đến tái định cư số 1 (Đồng Đầm)	1.800.000
8	Từ đập tràn Ngọc Thanh đến hết Trường mẫu giáo Thanh Cao	1.200.000
	Từ hết Trường mẫu giáo Thanh Cao đến Trường bán Thanh Cao	1.200.000
9	Từ trạm Kiểm lâm đồng Câu đến ngã ba hang Rơi đồng Chằm	1.000.000
10	Từ ngã ba hang Rơi đồng Chằm đến đèo Nhe	800.000
11	Từ đường đi đèo Nhe rẽ đi đèo Khế	1.000.000
12	Từ Trung tâm nghiên cứu Lâm Sinh đi khu vực phòng thủ	1.500.000
14	Từ nhà Lê Văn Trương thôn Trung đến nhà ông Diệp Năm đồng Giăng	1.200.000

15	Từ nhà đầu đề trường Cấp 1 đến nhà ông Trương Quý (An Bình)	1.500.000
16	Từ nhà ông Trương Quý (An Bình) đến thôn Đồng Đò	1.500.000
17	Từ ngã 3 cầu Kênh (nhà ông Hùng đến ngã 3 nhà ông Hồng T80)	1.000.000
18	Từ ngã 3 nhà ông Tuyên Sơn Đồng đến ngã 3 đầu Đường Minh Khai Xuân Hòa	1.000.000
19	Từ ngã 3 Hồ Đại Lải theo đường Miếu Gõ đến ngã ba nhà ông Tềng	1.800.000
20	Từ ngã 3 nhà ông Hoàng Vượng đến hết thôn An Thịnh đường đi cống ngầm và đến nhà ông Trần Văn Đào thôn Lập Đình	1.200.000
21	Từ ngã 3 nhà ông Lưu Tám đến hết địa phận xã Ngọc Thanh đường đi Bình Xuyên	2.700.000
22	Từ ngã ba đường 310 rẽ đến nhà ông Nga cầu thôn Gốc Duối	1.500.000
23	Từ ngã ba nhà ông Phó Văn Sáu thôn Đồng Cầu rẽ đường đi Lũng Vả đến trạm bảo vệ rừng Lũng Vả	1.200.000
24	Các khu vực nằm ngoài mặt đường nói trên gồm các thôn: Gốc Duối, Ngọc Quang, Đồng Đàm, Đồng Giảng, Thôn Chung, Đồng Cao, An Ninh, Miếu Gõ	1.000.000
25	Các khu vực còn lại của xã	800.000
26	Khu tái định cư Ngọc Thanh	3.000.000
27	Khu vực Nhật Hằng – Vinaconex	3.000.000
28	Sân Golf, Thanh Xuân, Hồng Hạc	2.000.000
PHƯỜNG ĐỒNG XUÂN		
1	Từ cổng chào (Công an đồng xuân) đến đường rẽ Cầu Tre (Đường Trường Chinh)	7.000.000
2	Từ cổng chào (Công an đồng xuân) đến hết địa phận Đồng Xuân (nhà ông Minh Ngà)	6.000.000
3	Từ đường rẽ Cầu Tre đến hết trạm điện 4 (Đường Trường Chinh)	5.000.000
4	Từ hết trạm điện 4 đến hết địa phận Đồng Xuân - Đại Lải (Đường Trường Chinh)	4.500.000
5	Từ vòng tròn D1 đến hết đất nhà ông Hộ (Phố Lê Xoay)	3.500.000
6	Từ nhà ông Hộ (ngã ba phố Lê Xoay) rẽ xuống đường Phạm Văn Đồng ra đường Trường Chinh (317 cũ)	3.000.000
7	Từ nhà ông Hộ đến đội đá 211 đến lô 1 tổ 6 (Đường Phạm Hồng Thái)	3.000.000

9	Ngõ 2A, 2, 4, 6, 8 Đường Trường Chinh	2.500.000
10	Ngõ 3, 5, 7, 11 Đường Trường Chinh	2.000.000
11	Ngõ 34 Đường Trường Chinh (Trường cấp 1) đến nhà văn hoá Bảo An đến đầu ngõ 38 Đường Trường Chinh	1.500.000
12	Từ ngã ba nhà ông Trự rẽ Trại Cỏ đến cổng tràn	1.200.000
13	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ đường Trường Chinh đến ngã ba khu cơ khí	2.200.000
14	Đất đồng Quỳnh khu dân cư dọc hai bên đường từ ngã ba rẽ Đồng Quỳnh I (Đường Nguyễn Thị Minh Khai) và Đồng Quỳnh II (Đường Nguyễn Thái Học)	1.800.000
15	Các khu vực khác của tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6	1.500.000
16	Các khu vực khác còn lại của tổ dân phố Bảo An, Đồng Quỳnh 1, Đồng Quỳnh 2	1.000.000
17	Khu đô thị Hoài Nam (trừ trục đường Trường Chinh và Lê Quang Đạo)	3.500.000

B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2012

Đơn vị: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm	
A	Xã đồng bằng + xã Trung du	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	54.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	52.000
B	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	49.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	45.000

	Hạng 5 (Vị trí 5)	43.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	41.000
II	Đất rừng sản xuất	
A	Xã đông bằng xã Trung du	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	24.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	16.000
B	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	20.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	13.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	13.000

6



HUYỆN BÌNH XUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 60 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
A	Giá đất khu dân cư đầu mối giao thông và 2 bên trục đường giao thông chính	
I	Quốc lộ 2 (BOT)	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Đạo Đức	
	- Băng 1 (mặt tiền)	7.000.000
	- Băng 2	3.000.000
2	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Hương Canh	
2.1	Đoạn từ chi nhánh Ngân hàng Công thương Bình Xuyên đến điểm giao với TL 303	
	- Băng 1 (mặt tiền)	7.000.000
	- Băng 2	3.500.000
2.2	Đoạn từ điểm giao TL 303 đến giáp xã Quất Lưu	
	- Băng 1 (mặt tiền)	6.000.000
	- Băng 2	3.000.000
3	Đoạn thuộc địa phận xã Quất Lưu	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	6.000.000
	- Băng 2	3.000.000
II	Quốc lộ 2 (cũ)	
1	QL 2 (cũ) - Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Bệnh viện Đường Sông đến Cây xăng Hồng Quân (địa phận xã Đạo Đức)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	6.000.000
	- Băng 2	3.000.000
2	Đoạn QL2 cũ thuộc địa phận thị trấn Hương Canh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	8.000.000
	- Băng 2	4.000.000
3	Đoạn đường QL2 cũ thuộc địa phận xã Quất Lưu	
	- Băng 1 (mặt tiền)	6.000.000
	- Băng 2	3.000.000

III	Tỉnh lộ 303 (đi Thanh Lãng)	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Phong	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2	2.000.000
	Khu vực khác còn lại của khu Trại Cá	1.500.000
2	Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân, từ giáp địa phận xã Tân Phong đến ngã 4 giáp thị trấn Thanh Lãng	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
3	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Thanh Lãng (từ ngã tư Phú Xuân - đi huyện Yên Lạc)	
	- Bảng 1	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	4.800.000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	4.000.000
	- Bảng 2	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	3.600.000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	3.000.000
	+ Riêng Bảng 2 khu Cánh đồng Thực phẩm: (Từ ô số 78 đến ô số 99)	2.500.000
	- Các ô ở bảng khác của cánh đồng Thực Phẩm	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	3.600.000
	+ Từ (ô số 102 đến ô số 118) + (Từ ô số 121 đến ô số 126)	2.500.000
	+ Từ ô số 127 đến ô số 142	2.300.000
	- Khu vực còn lại của Làng nghề	2.500.000
4	Đoạn từ Quốc lộ 2 đến hết đất Trạm bơm cũ (Địa phận Thị trấn Hương Canh).	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2	2.500.000
5	Đoạn từ hết đất trạm bơm cũ đến hết địa phận Thị trấn Hương Canh	3.000.000
IV	Tỉnh lộ 302	
	Đất thuộc xã Tam Hợp	
	Đoạn thuộc địa phận xã Tam Hợp, từ ngã 3 Chợ Nội đến giáp xã Hương Sơn	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Bảng 2	2.500.000
	Đất thuộc địa phận xã Quất Lưu	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000

	Bảng 2	2.500.000
	Đất thuộc địa phận xã Hương Sơn	
	Đoạn giáp ranh xã Tam Hợp đến hết địa phận xã Hương Sơn	
	Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.200.000
	Đất thuộc địa phận Thị trấn Gia Khánh	
9	Đoạn từ Cầu Bồn đến ngã ba rẽ vào Thiện Kế	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
10	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Thiện Kế đến hết trường cấp 3 Quang Hà	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
11	Đoạn từ hết trường cấp 3 Quang Hà đến ngã 3 rẽ vào Nông trường	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
12	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Nông trường đến hết đất nhà ông Quế Gia Du	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Khu vực còn lại khu chợ mới (kể từ bảng 2 trở vào)	1.500.000
13	Đoạn từ hết đất nhà ông Quế Gia Du đến đường rẽ Trạm xá Gia Khánh	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.000.000
14	Đoạn từ đường rẽ Trạm xá đến ngã tư - Cổ Độ	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Bảng 2	3.000.000
15	Đoạn từ ngã tư Cổ Độ đến hết cống quay Sơn Bử	
	Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	Bảng 2	1.000.000
16	Đoạn từ hết cống Quay Sơn Bử đến hết địa phận thị trấn Gia Khánh	
	Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	Bảng 2	1.000.000
V	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh - Trung Mỹ)	
	Đất thuộc địa phận Thị trấn Hương Canh	
1	Đoạn từ QL2 đi vào đến đường ngang thị trấn Hương Canh	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	7.000.000

	- Bảng 2	3.000.000
2	Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh đi xã Tam Hợp thuộc phần đất của thị trấn Hương Canh	4.000.000
3	Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh đi vào cụm công nghiệp Hương Canh	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	5.000.000
	- Bảng 2	3.000.000
	Đất thuộc địa phận xã Tam Hợp	
4	Đoạn từ giáp TT Hương Canh đến hết đất trạm Y tế xã Tam Hợp	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	2.000.000
5	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã Tam Hợp đến hết địa phận xã Tam Hợp (giáp xã Bá Hiến)	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
	Đất thuộc địa phận xã Bá Hiến	
6	Đoạn từ giáp xã Tam Hợp đến hết đất Bưu điện xã Bá Hiến	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Bảng 2	2.000.000
7	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Bá Hiến đến hết Xí nghiệp gạch Bá Hiến.	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
8	Đoạn từ hết Xí nghiệp gạch Bá Hiến đến hết địa phận xã Bá Hiến	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.000.000
*	Đất thuộc địa phận xã Trung Mỹ	
9	Đoạn từ giáp xã Bá Hiến đến hết Bảng tin	1.000.000
10	Đoạn từ giáp bảng tin đến hồ chứa nước Thanh Lanh	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2	600.000
VI	Tỉnh lộ 305 đi Thanh Trù (thuộc xã Quất Lưu)	
1	Đoạn từ BOT QL2 đi Thanh Trù (500 m)	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Bảng 2	2.000.000

2	Đoạn còn lại đến hết địa phận xã Quất Lưu	3.000.000
VII	Tỉnh lộ 310 (Đại Lải - Đạo Tú)	
	Đoạn thuộc địa phận Thị trấn Gia Khánh đến giáp xã Thiện Kế	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.000.000
2	Đoạn thuộc địa phận xã Thiện Kế đến giáp xã Bá Hiến	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2	2.000.000
3	Đoạn thuộc địa phận xã Bá Hiến - đến Cầu Đen	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
B	Giá đất khu dân cư	
I	Khu dân cư Thị trấn Hương Canh	
1	Đoạn đường Hương Canh-Tân Phong (Từ QL 2 cũ- cổng chợ Cánh đến đường BOT QL 2)	6.000.000
2	Đường Hương Canh - Sơn Lôi: Đoạn từ QL2 (cũ) đến giáp địa phận xã Sơn Lôi.	
	+ Bảng 1	
	- Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	5.000.000
	- Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	6.000.000
	+ Bảng 2	
	- Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	2.200.000
	- Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	2.700.000
2.1	Khu vực Vườn Sim + đồng Rau Xanh	
	- Mặt đường 22,5 m	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường	3.000.000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường	3.600.000
	- Đường 19,5 m	
	- Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	2.200.000
	- Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2.700.000
	- Đường 13 m có mặt tiền đối diện khu công cộng	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	2.200.000
	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2.700.000
	- Đường 13 m còn lại	
	+ Đối với các ô tiếp giáp 01 mặt đường:	1.600.000

	+ Đối với các ô tiếp giáp 02 mặt đường:	2.000.000
	- Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 19,5 m (đoạn từ Cổng Cầu đến hết trường Cấp 2 Hương Canh)	2.200.000
	- Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 13 m (đoạn từ nhà bà Sâm Vững đến Cổng Cầu)	1.600.000
3	Mạng đường xanh từ cổng Chợ Cánh đến điểm tiếp giáp với đường Hương Canh - Sơn Lôi.	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	700.000
4	Đường từ QL2 cũ (Chi cục thuế) đi đến Đình Hương Canh	2.000.000
5	Đường từ QL2 (cũ) đi vào Huyện đội BX đến hết địa phận Trường Tiểu học B - Hương Canh	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.000.000
6	Đường từ QL 2 (cũ) đi vào Ga Hương Canh	2.500.000
7	Đường từ QL 2 cũ vào hết tập thể cấp III Bình Xuyên	1.500.000
8	Khu dân cư cụm công nghiệp Hương canh	1.000.000
9	Các khu vực khác còn lại –	700.000
II	Khu dân cư xã Đạo đức (Xã Đồng bằng)	
1	Đường từ phố Kếu đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo	1.000.000
2	Đường từ QL2 đi Chùa Quán đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo	800.000
3	Đường từ QL2 đi vào thôn Hưởng Lộc	800.000
4	Đường từ QL2 đi vào thôn Đại Phúc đi vào HTX	800.000
5	Đường từ QL2 đi vào hết đất Bệnh viện Đường Sông	1.000.000
6	Điểm giáp BV Đường Sông qua cổng UBND xã đến Dốc Vọng thôn Mộ Đạo	700.000
7	Đoạn từ Dốc Vòng thôn Mộ Đạo – Phú Xuân (hết địa phận Đạo Đức)	800.000
8	Đường từ QL2 đi xóm Kiền Sơn đi Sơn Lôi	700.000
9	Các khu vực còn lại	500.000
III	Khu dân cư xã Quất Lưu (Xã Trung du)	
1	Đường từ QL2 đi xóm Chũm dài 250 m	
	- Băng 1 (Mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.500.000
2	Đường từ QL2 đi xóm Vải dài 250 m	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000

3	Tỉnh Lộ 302 đi xóm giữa dài 250 m	2.500.000
4	Tỉnh Lộ 302 đi vào công ty nông sản thực phẩm và bao bì Vĩnh Phúc	2.500.000
5	Đường từ QL2 cũ đi xóm phố đến hết nhà ông Nguyễn Đà	3.000.000
6	Đường từ QL2 cũ đi xóm phố đến hết nhà ông Mị Thuý	3.000.000
7	Đường từ QL2 (cũ) - BOT đi vào cổng C.TCPVLXD Tam Đảo	2.500.000
8	Đường từ QL2 cũ đi vào khu B - UBND huyện.	3.000.000
9	Đường từ QL2 cũ đi thôn Núi (từ nhà ông Tiếp đến nhà bà Chung)	1.500.000
10	Khu vực xóm Trại	1.500.000
11	Đôi xóm Phố	1.800.000
12	Đất còn lại của xóm Núi, xóm Phố	1.000.000
13	Đất khu vực khác còn lại xã Quất Lưu	600.000
IV	Khu dân cư xã Tam Hợp (Xã Trung du)	
1	Đường từ ngã 3 thôn Hữu Bằng (nhà ông Thân Xuyên) đến hết địa phận xã Tam Hợp giáp xã Thiện Kế	1.200.000
2	Đường từ trạm Y tế xã đi đến cổng tây thôn Nội Phạt	1.200.000
3	Đường từ cổng tây đi đến điểm tiếp giáp TL 302	800.000
4	Tỉnh lộ 302 đi đến hết đất nhà ông Tiu	1.200.000
5	Đường từ giáp nhà ông Tiu đi đến khu B Sư đoàn 304	1.000.000
6	Đường TL 302B đến nhà ông Trí đường TL 302 (đi qua khu đất dịch vụ Gò Ngành)	
	+ Băng 1	2.500.000
	+ Băng còn lại của khu đất dịch vụ Gò Ngành	2.000.000
7	Đường từ ngã 3 Cầu Hồ điểm tiếp giáp TL 302 qua Trường THCS Tam Hợp đến điểm tiếp giáp tỉnh lộ 302B cổng Xuôi.	1.100.000
8	Đường từ cổng Xuôi (nhà ông Mãi) đến cổng Công Ty TNHH Hoa Cường	1.500.000
9	Các khu vực còn lại	700.000
V	Khu dân cư xã Thiện Kế (Xã Trung du)	
1	Đường từ cầu Quảng Khai đến ngã 3 nhà Bà Hoà thôn Hương Đà	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	800.000
2	Đường Thiện kế đi Trung Mỹ (Địa phận Thiện kế)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	600.000
3	Đường Quang Hà - Nông trường Tam Đảo – Thiện Kế (Đoạn thuộc xã Thiện Kế)	1.500.000
4	Từ ngã 3 nông trường rẽ vào UBND xã đi Tam hợp (Hữu Bằng)	1.200.000

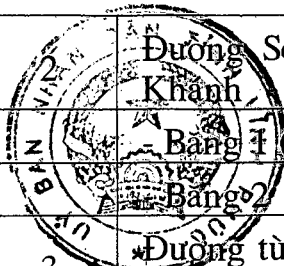
5	Đường liên thôn trên địa bàn xã	800.000
6	Khu tái định cư Gò Cao + Khu dịch vụ Gò Cao - Quảng Thiện.	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
	- Các khu vực còn lại của Khu Tái định cư Gò Cao – Thiện Kế + Khu dịch vụ Gò Cao - Quảng Thiện	1.000.000
7	Khu dân cư giáp danh đường vành đai khu TĐC Gò Cao - Thiện Kế	1.000.000
8	Các khu vực còn lại của xã Thiện Kế	500.000
VI	Khu dân cư xã Sơn Lôi (xã trung du)	
1	Đoạn đường từ cổng UBND xã đến hết đất nhà Anh Tiến Thương binh (Thôn Bá Cầu)	1.000.000
2	Đoạn đường từ hết đất nhà Anh Tiến thương binh (thôn Bá Cầu) đến hết địa phận Sơn Lôi giáp Bá Hiến	1.200.000
3	Đường từ ngã 3 cũ đến ngã 3 An Lão- Ngọc Bảo- Ái Văn	900.000
4	Đoạn từ ngã ba An Lão – Ngọc Bảo - đến giáp đường sắt thôn An Lão	700.000
5	Đường Hương Canh- Sơn Lôi đến cổng UBND xã kể cả đường mới	1.500.000
6	Đoạn từ NVH thôn Bá Cầu nối ra đường 36 m	1.000.000
7	Các khu vực còn lại	500.000
VII	Khu dân cư xã Tân Phong (xã đồng bằng)	
1	Từ Tỉnh Lộ 303 vào đến Trường Tiểu học xã Tân Phong	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.800.000
	- Bảng 2	1.300.000
2	Từ Tỉnh Lộ 303 vào hết trục đường thôn Yên Định đến giáp đoàn 235	800.000
3	Từ Tỉnh Lộ 303 vào đến đầu cầu Thịnh Đức	900.000
4	Tỉnh Lộ 303 đến trục đường cắt Thôn Nam Bản và Mỹ Đô	1.200.000
5	Tiếp từ Mỹ Đô đến hết Thôn Nam Bản	1.000.000
6	Đường từ ngã 3 Góc Gạo (gần trụ sở UBND xã) đến đầu làng thôn Tân An	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.500.000
	- Bảng 2	1.000.000
7	Đường từ ngã 3 Góc Gạo (gần trụ sở UBND xã) đến trạm biến thế thôn Nam Bản	800.000
8	Đường từ tiếp giáp thôn Nam Bản đến nhà ông Đạo thôn Trường Thụ	700.000
9	Đường Tân An - đi Trường Thụ	600.000

10	Đoạn từ Biền thể đến nhà ông Bản	1.000.00
11	Trục đường chính từ nhà ông Hùng Cẩn đến nhà ông Thoả thôn Tân An	1.000.000
12	Đường trục chính từ nhà ông Lý đến nhà ông Lợi thôn Trường Thụ	1.000.000
13	Đường từ nhà ông Đắc đến nhà bà Chữ thôn Nam Bản	1.000.000
14	Các khu vực khác còn lại	500.000
VIII	Khu dân cư xã Hương Sơn (xã trung du)	
1	Đường Cầu Hoàng Oanh đi Vĩnh Yên hết địa phận xã Hương Sơn	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	1.000.000
2	Đường từ cầu Quảng Khai đến đường 302	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.000.000
3	Từ TL 302 đi qua Tam Lộng đến hết địa phận xã Hương Sơn	2.000.000
4	Đường 302A vào khu tái định cư Chùa Tiếng (dự án đường Nội Bài Lào Cai)	2.000.000
5	Đường từ trạm xá đến hết nhà bà Sâm - Hương Vị	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Băng 2	600.000
6	Từ giáp nhà Bà Sâm Hương Vị - đến đường Quang Hà - Vĩnh Yên	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.000.000
	- Băng 2	600.000
7	Từ ngã tư Đồng Oanh đến hết nhà bà Thảo (đường Đồng Oanh - Núi Đình)	
	- Băng 1	1.200.000
	- Băng 2	600.000
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường 302 hết địa phận xã Hương Sơn)	
	Băng 1 (mặt tiền)	6.000.000
	Băng 2	2.000.000
9	Các khu vực còn lại	600.000
IX	Khu dân cư xã Phú Xuân (xã đồng bằng)	
1	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ cây xăng Công ty TNHH Tiến Thắng giáp tỉnh lộ 303 đến UBND xã Phú Xuân	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	800.000

2	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ UBND xã Phú Xuân đến hết địa phận xã Phú Xuân giáp với xã Đạo Đức	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.200.000
	- Bảng 2	600.000
3	Đường từ UBND xã Phú Xuân đến Dốc Hồ	
	- Bảng 1	200.000
	- Bảng 2	600.000
4	Khu vực còn lại Kho Lương Thực	1.000.000
5	Đường từ đầu làng Can Bi đi Văn Tiến đến hết địa phận xã Phú Xuân	
	- Bảng 1	1.400.000
	- Bảng 2	700.000
6	Tuyến đường từ Cầu Ngòi (Lý Hải) - đi Can Bi	700.000
7	Đường từ đầu làng Can Bi đến thôn Kim Thái	1.000.000
8	Các khu vực khác còn lại	400.000
X	Khu dân cư xã Bá Hiến (xã trung du)	
1	Đoạn đường 36 m khu công nghiệp	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Bảng 2	3.000.000
	- Khu dịch vụ Thống Nhất, Tân Ngọc, Bắc Kế	2.500.000
	- Bảng còn lại: Khu dịch vụ Đề Hến	3.000.000
	- Khu vực TĐC Trại Cúp	3.500.000
	- Khu vực TĐC Gò Bổng	3.500.000
2	Đường từ ngã tư quán Dối đến cầu Đen	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
3	Đường từ chợ Bá Hiến đến hết làng Vinh Tiến	1.500.000
4	Đường từ Trường Tiểu học B đến đầu làng Thống Nhất	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.200.000
5	Đường từ Quang Vinh đi Trại Cúp	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.800.000
	- Bảng 2	1.000.000
6	Đoạn đường từ Bưu điện Văn hoá xã đến hết đất Trạm xá	1.500.000
7	Đoạn đường từ hết đất Trạm xá đến ngã 4 Thích Trung	1.000.000
8	Đoạn đường từ Cống Cỏ Lang đến Cầu Máng	2.000.000

9	Đoạn đường từ đầu làng Vinh Tiến đến My Kỳ	2.500.000
10	Đoạn đường từ đầu làng Bảo Sơn đến đường rẽ Lâm Bò	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000
11	Đường từ Quán Đá đi đến đầu làng Văn Giáo	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Băng 2	1.000.000
12	Đường từ 302B rẽ đi đê Hến đến nhà bà Ý	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.000.000
	- Băng 2	700.000
13	Các khu vực còn lại	600.000
XI	Khu dân cư thị trấn Thanh Lãng	
1	Đường trung tâm chợ thị trấn Thanh Lãng : Từ ngã tư Đông Thù đến hết đình Hợp Lễ (đường trục A)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	4.000.000
	- Băng 2	2.000.000
2	Đường dọc theo kênh Liễn Sơn	3.500.000
3	Đường liên xã Thanh Lãng – Phú Xuân - Đạo Đức từ ngã tư Đông Thù đến ngã 4 Phú Xuân (đường trục A)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Băng 2	1.500.000
4	Đường từ ngã 4 chợ Láng đến hết cầu Yên Thần (qua nhà Ông Tuấn)	2.500.000
5	Từ hết Cầu Yên Thần đến tỉnh lộ 303	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.500.000
6	Đường từ hết Đình Hợp Lễ đến hết cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu)	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.000.000
7	Từ hết cầu Đầu Làng đến tỉnh lộ 303	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Băng 2	1.500.000
8	Đường ngã tư Đông Thù đến hết đất nhà ông Phong Sơn	
	- Băng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Băng 2	1.000.000

9	Từ hết đất nhà ông Phong Sơn đến ngã tư chợ Láng	
	- Băng 1 (mặt tiền)	1.500.000
	- Băng 2	800.000
10	Từ đầu cầu kênh Đồng Lý đến tỉnh lộ 303	
	- Băng 1 (mặt tiền)	2.200.000
	- Băng 2	1.500.000
11	Đường khu vực Bãi Miếu	1.000.000
12	Đường khu vườn quả Xuân Lãng	2.000.000
13	Đường trục B: Từ nhà ông Dương Việt Hồng đến hết đất Đình Xuân Lãng.	1.500.000
14	Từ Đình Xuân Lãng đến hết đất nhà ông Thung Hồi	
15	Từ Đình Xuân Lãng đến nhà ông Minh Mở	1.200.000
16	Đường trục C: Từ nhà ông Tình Hoàn (ngã 3 đường trục A) đến nhà ông Giao Hường (kênh Liên Sơn)	1.800.000
17	Các khu vực còn lại	800.000
XII	Khu dân cư xã Trung Mỹ	
1	Đường từ UBND xã đến đập Trung Mầu	800.000
2	Đường từ đập Trung Mầu đến hết Trại lợn thuộc xã Trung Mỹ	800.000
3	Đường từ Trung đoàn 9 vào xóm Gia khau	600.000
4	Đường từ bảng tin (nhà ông Dương Tư) đến hết ao Ba Gò	700.000
5	Đường từ hết ao Ba Gò đến hết dốc Tam Sơn	600.000
6	Đường từ hết dốc Tam Sơn đến hết thôn Vĩnh Đồng	500.000
7	Đường từ hết thôn Vĩnh Đồng đến cầu đen (Trường đoàn cũ)	
	- Đoạn từ Cầu Đen đến hết khu Hố Rồng	700.000
	- Đoạn từ khu Hố Rồng - đến hết thôn Vĩnh Đồng	600.000
8	Đường từ bảng tin (Nhà Dương Tư) đến ngã tư thôn Trung màu	800.000
9	Đường từ dốc Tam Sơn đến hết thôn Mỹ Khê	600.000
10	Đường từ thôn Mỹ Khê đến thôn Vĩnh Đồng	500.000
11	Đường từ ngã 3 Thanh Lanh đi 338	500.000
12	Đường từ ngã 3 trại lợn qua Gia khau đi Hồ Trại Ngỗng	450.000
13	Đường từ Mỹ Khê đi hồ Đồng Câu	500.000
14	Đường từ dốc Tam sơn đi Đông Thành, Cơ khí	400.000
15	Đường từ ngã 3 nhà ông, bà Hới Dậu đi xóm Đồng Lớn (cũ)	500.000
16	Các khu vực khác còn lại	400.000
XIII	Khu dân cư thị trấn Gia Khánh	
1	Đường từ ngã 4 đến hết Z192 hết địa phận thị trấn Gia Khánh	2.500.000



	Đường Sơn Bể đi Lưu Quang đến hết địa phận thị trấn Gia Khánh	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	1.500.000
	- Bảng 2	800.000
3	Đường từ ngã 3 cửa hàng dịch vụ đi Minh Quang hết địa phận TT Gia Khánh	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
4	Đường từ ngã 3 cổng chợ (nhà Bình Huỳnh) đi Vĩnh Yên đến góc cua xóm Quang Hà (hết nhà anh Giới)	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
5	Phần đường còn lại từ góc cua (giáp nhà anh Giới) đến giáp địa phận Hương Sơn (cầu Đồng Oanh) thuộc địa phận Gia Khánh	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	3.000.000
	- Bảng 2	1.500.000
6	Đường từ cổng quay Sơn Bể đến trạm bơm ngã tư (đường đi ra cầu Đồng Oanh)	
	- Bảng 1 (mặt tiền)	2.000.000
	- Bảng 2	1.000.000
7	Đường Quang Hà - Nông trường Tam Đảo - Thiện Kế (Đoạn thuộc địa phận TT Gia Khánh)	1.500.000
8	Đường Trung tâm thị trấn đến trạm bơm thôn Tam Quang	3.000.000
9	Đường từ Trại lợn Nông trường Tam Đảo đi Cơ sở giáo dục Thanh Hà đi cầu Công Nông Bình	1.000.000
10	Các khu dân cư còn lại	700.000

B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng/m²

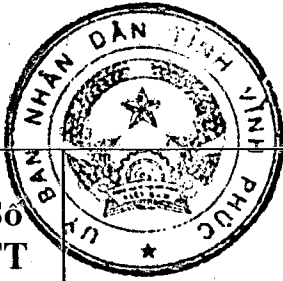
Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
I	Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản,	
1	Xã Đồng bằng + Trung du	60.000
	Hạng 1 (Vị trí 1)	59.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	58.000

	Hạng 3 (Vị trí 3)	56.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	54.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	52.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	
2	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	49.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	46.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	44.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	42.000
II	Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất	
1	Xã Đồng bằng + Trung du	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	24.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000
2	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	20.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	18.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	13000

6

HUYỀN SÔNG LÔ

(Kèm theo Quyết định số **60** /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)



A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2012

Đơn vị: Đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
A	Khu vực thị trấn Tam Sơn	
I	Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Phương Khoan	
1	Đoạn từ ngã ba Then đến hết đất nhà ông Tâm (chân đê tả Sông Lô)	1.000.000
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tâm (chân đê tả Sông Lô) đến hết thị trấn (giáp địa phận xã Phương Khoan)	800.000
II	Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Như Thủy	
1	Đoạn từ ngã ba Then đến hết đất cây xăng Thị trấn Tam Sơn	1.000.000
2	Đoạn từ hết đất cây xăng thị trấn Tam Sơn đến hết thị trấn (giáp địa phận xã Như Thủy)	1.000.000
3	Đoạn từ đất nhà ông Tâm đến hết thị trấn (giáp địa phận xã Như Thủy)	600.000
III	Đất hai bên đường từ ngã ba thị trấn Tam Sơn đi xã Nhạo Sơn	
1	Đoạn từ ngã ba then đến hết Cống Anh Trỗi (đi TDP Lạc Kiếu)	1.200.000
2	Đoạn từ hết Cống Anh Trỗi đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Nhạo Sơn)	1.000.000
IV	Đường nội thị khu vực thị trấn Tam Sơn	
1	Đoạn từ Cống Anh Trỗi đi xã Đồng Quế	800.000
2	Đoạn từ ngã ba Cây Tháp đến Nhà Văn Hoá TDP Bình Sơn	600.000
3	Đoạn từ đất nhà ông Dũng (Đức) đến hết trường PTTH Sáng Sơn	900.000
4	Đoạn từ Cây Si đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Như Thủy)	500.000
5	Đất khu dân cư trong thị trấn còn lại	400.000
B	Đất khu dân cư hai bên đường giao thông	
I	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307	
	Xã Tân Lập	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Lập	650.000
	Xã Nhạo Sơn	

2	Đoạn từ UBND xã Nhạo Sơn đến ngã ba xã Nhạo Sơn	800.000
3	Đoạn từ ngã ba Nhạo Sơn đến hết đất nhà ông Triệu (Hằng)	800.000
4	Đoạn từ hết đất nhà ông triệu Hằng đến hết xã Nhạo Sơn (giáp địa phận TT Tam Sơn)	650.000
II	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B	
	Xã Nhạo Sơn	
1	Đoạn từ ngã ba Nhạo Sơn đến hết Cầu Nếp	500.000
2	Đoạn từ hết Cầu nếp đến hết xã Nhạo Sơn (giáp địa phận xã Đồng Quế)	400.000
	Xã Đồng Quế	
1	Đoạn giáp địa phận xã Nhạo Sơn (hộ ông Sửu) đến hết đất nhà ông Thành (Hạnh)	700.000
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Thành (Hạnh) đến hết đất nhà ông Ngọ (Hải)	700.000
3	Đoạn từ hết đất nhà ông Ngọ (Hải) đến hết xã Đồng Quế (giáp địa phận xã Phương Khoan)	600.000
4	Đoạn từ giáp địa phận xã Phương Khoan đến hết địa phận xã Đồng Quế (giáp địa phận xã Lăng Công)	500.000
	Xã Phương Khoan	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Phương Khoan	600.000
	Xã Lăng Công	
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Đồng Quế đến hết Cầu Đồng Thống	450.000
2	Đoạn từ hết Cầu Đồng Thống đến hết đất nhà ông Trạch (Đăn)	500.000
3	Đoạn từ hết đất nhà ông Trạch (Đăn) đến hết đất nhà ông Cúc (Mai)	800.000
4	Đoạn từ hết đất nhà ông Cúc (Mai) đến hết Cầu Sống	700.000
5	Đoạn từ hết Cầu Sống đến hết xã Lăng Công (giáp địa phận xã Quang Yên)	450.000
	Xã Quang Yên	
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Lăng Công đến hết Hồ Cầu Đình	400.000
2	Đoạn từ hết Hồ Cầu Đình đến hết đất nhà ông Hiếu (Phu-ong)	600.000
3	Đoạn từ hết đất nhà ông Hiếu (Phương) đến hết xã Quang Yên (giáp địa phận tỉnh Tuyên Quang)	400.000
III	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 306	
	Xã Yên Thạch	
1	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Thạch	400.000
	Xã Đồng Thịnh	
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Yên Thạch đến hết đất nhà ông Ba (Tài)	400.000
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Ba (Tài) đến đường vào nhà ông Mỹ (Hội)	500.000

3	Đoạn từ đường vào nhà ông Mỹ (Hội) đến hết xã Đồng Thịnh (giáp địa phận xã Đức Bắc)	400.000
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Đồng Thịnh đến hết UBND xã Đức Bắc	400.000
2	Đoạn từ hết UBND xã Đức Bắc đến hết Quán ông Thự (chân đê tả Sông Lô)	600.000
3	Đoạn từ hết Quán ông Thự (chân đê tả Sông Lô) đến bến phà Đức Bắc	500.000
IV	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	
	Xã Cao Phong	
1	Đoạn từ cây xăng đi trường Tiểu Học xã Cao Phong	500.000
2	Đoạn từ Cây xăng đi đến bãi cát sỏi nhà ông Tư	500.000
3	Đoạn từ cây xăng đi trường PTTH Trần Nguyễn Hãn (giáp địa phận xã Triệu Đề)	450.000
	Xã Lãng Công	
1	Đoạn từ trường Tiểu học đến hết xã Lãng Công (giáp địa phận xã Hải Lựu)	350.000
2	Đoạn từ đất nhà ông Tài (Thu) đến hết xã Lãng Công (giáp địa phận xã Nhân Đạo)	350.000
V	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã còn lại	300.000
VI	Đất khu dân cư hai bên đường liên thôn	250.000
VII	Đất khu dân cư khác còn lại	200.000

☞

B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2012Đơn vị: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
A	Giá đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản	
1	<i>Khu vực đồng bằng trung du</i>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	50.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	49.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	48.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	46.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	45.000
2	<i>Khu vực miền núi</i>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	45.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	44.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	43.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	41.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	40.000
B	Đất rừng sản xuất	
1	<i>Khu vực đồng bằng trung du</i>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	14.000
2	<i>Khu vực miền núi</i>	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	20.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	18.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	16.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	14.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	14.000

HUYỆN YÊN LẠC

(Kèm theo Quyết định số **60** /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2012



ĐVT: VN đồng

STT	Vị trí, khu vực, hạng đất theo bảng giá đất năm 2011	giá đất năm 2012 của Sở TN&MT
01	Thị trấn Yên Lạc	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ giáp Huyện đội đến hết Đài truyền thanh huyện (khu B).	8.000.000
	2. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ đường rẽ vào UBND thị trấn (nhà Tỉnh Bằng) qua ngã tư đến công an huyện.	8.000.000
	3. Đất 2 bên đường đôi(mới) đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 303 (Ngã tư sân vận động huyện) đến giáp đường tỉnh lộ 305 qua đình làng Tiên.	8.000.000
	4. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 đoạn từ giáp Đài truyền thanh huyện (khu B) đến ngã ba rẽ vào UBND thị trấn Yên Lạc.	8.000.000
	5. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 đoạn từ giáp đình làng thôn Tiên đến đường rẽ vào UBND thị trấn (nhà Tỉnh Bằng).	7.000.000
	6. Đất 2 bên đường 305 đoạn từ công an huyện đến giáp xã Tam Hồng.	7.000.000
	7. Đất 2 bên đường từ trụ sở Công an huyện đến cổng huyện ủy.	6.000.000
	8]. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 304 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 303 qua cổng huyện ủy đến giáp Tam Hồng.	6.000.000
	9. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 từ giáp đất xã Trung Nguyên đến hết Huyện đội.	6.000.000
	10. Đất 2 bên đường TL 305 từ giáp đất xã Bình Định đến đình làng thôn Tiên.	6.000.000
	11. Đất 2 bên từ ngã ba rẽ vào UBND thị trấn đến cổng Ao Nấu (thôn Đông).	6.000.000
	12. Đất 2 bên TL303 từ cổng Ao Nấu (thôn Đông) đến giáp xã Nguyệt Đức.	3.500.000
	13. Đất 2 bên đường đoạn từ giáp đất xã Bình Định qua cổng UBND thị trấn ra đường 303 và từ giáp UBND thị trấn ra đường 305 (nhà Tỉnh Bằng).	2.000.000
	14. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn thuộc TT Yên Lạc.	1.500.000

	15. Khu vực còn lại khác thuộc thị trấn Yên Lạc.	1.000.000
02	Xã Tam Hồng	
	1. Đất 2 bên đường từ Đình Man Đẽ qua công chợ đến ngã tư chợ Lâm (giáp đường 304) và từ ngã tư công chợ đến ngã tư Tảo Phú.	7.000.000
	2. Đất 2 bên DT lộ 304 đoạn từ giáp thị trấn Yên Lạc qua công đền Thính đến ngã tư chợ Lâm qua công UBND xã đến giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Hồng.	6.000.000
	3. Đất 2 bên TL305 đoạn từ giáp TT Yên Lạc đến hết đất nhà bà Oanh (Gốc Đẽ).	6.000.000
	4. Đất 2 bên TL305 từ giáp nhà bà Oanh (Gốc Đẽ) đến giáp đất xã Yên Phương	4.000.000
	5. Đất 2 bên đường từ gốc Đẽ đến đình Man Đẽ và từ nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Hồng đến giáp đất xã Yên Đồng.	4.000.000
	6. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã (ngoài các đoạn nói trên) thuộc xã Tam Hồng.	900.000
	7. Khu vực còn lại khác thuộc xã Tam Hồng	600.000
03	Xã Đồng Văn	
	1. Đất 2 bên đường QL 2A thuộc địa phận xã Đồng Văn.	6.000.000
	2. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2A đoạn tránh TP Vĩnh Yên thuộc xã Đồng Văn.	5.500.000
	3. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Đồng Văn.	5.000.000
	4. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp xã Bình Dương – Vĩnh Tường đến hết nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc).	5.000.000
	5. Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc) đến giáp đất xã Hợp Thịnh – Tam Dương.	5.000.000
	6. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Văn.	900.000
	7. Khu vực còn lại khác thuộc xã Đồng Văn.	700.000
04	Xã Tề Lỗ	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Tề Lỗ.	5.000.000
	2. Đất 2 bên đường Quốc Lộ 2C (cũ) thuộc xã Tề Lỗ.	5.000.000
	3. Đất trong khu làng nghề 2 bên đường rộng 16.5m.	4.500.000
	4. Đất trong khu làng nghề 2 bên đường rộng 13.5m.	4.000.000
	5. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Tề Lỗ.	900.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Tề Lỗ.	700.000
05	Xã Trung Nguyên	

	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Trung Nguyên.	4.000.000
	2. Đất 2 bên đường nhánh Quốc Lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Trung Nguyên.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Trung Nguyên.	2.100.000
	4. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Nguyên.	800.000
	5. Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Nguyên.	600.000
06	Xã Bình Định	
	1. Đất 2 bên đường Yên Lạc-Vĩnh Yên.	5.000.000
	2. Đất 2 bên đường 305 đoạn giáp thuộc xã Bình Định.	2.100.000
	3. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc thôn Đại Nội trục xây dựng đường Yên Lạc - Vĩnh Yên.	2.000.000
	4. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc các thôn: Cung Thượng, Cốc Lâm, Yên Quán.	900.000
	5. Khu vực còn lại khác thuộc xã Bình Định.	600.000
07	Xã Đồng Cương	
	1. Đất 2 bên đường đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên thuộc Quốc lộ 2A.	5.500.000
	2. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Đồng Cương.	2.400.000
	3. Đất 2 bên đường 2A từ đường 305 ^b qua cổng trường THCS Đồng Cương.	2.400.000
	4. Đất 2 bên đường đoạn từ ngã tư Dịch Đồng đến giáp thôn Lạc ý- Vĩnh Yên.	1.800.000
	5. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Cương.	900.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Đồng Cương.	600.000
08	Xã Yên Đồng	
	1. Đất 2 bên ĐT lộ 304 đoạn từ giáp đất xã Tam Hồng đến giáp Vĩnh Tường.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ Tỉnh lộ 304 đến giáp đất xã Đại Tự.	3.000.000

	3. Đất 2 bên từ đền Thính đến giáp đất xã Văn Xuân thuộc xã Yên Đồng.	3.000.000
	4. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Yên Đồng.	900.000
	5. Khu vực còn lại khác thuộc xã Yên Đồng.	600.000
09	Xã Yên Phương	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Yên Phương.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đê Trung ương.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Yên Phương.	900.000
	4. Khu vực còn lại khác thuộc xã Yên Phương.	600.000
10	Xã Liên Châu	
	1. Đất 2 bên đường đoạn từ nhà ông Thực đến hết trạm điện Nhật Chiêu.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Liên Châu.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Liên Châu.	2.500.000
	4. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua cổng nhà ông Uyển đến đường rẽ vào HTX NN Nhật Chiêu.	2.000.000
	5. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua nghĩa trang liệt sỹ xã Liên Châu đến hết trạm bơm đầu làng Nhật Tiến.	2.000.000
	6. Đất 2 bên đường từ dốc Lũng Hạ đến giáp xã Hồng Phương thuộc địa phận xã Liên Châu .	2.000.000
	7. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Liên Châu .	600.000
	8. Đất khu vực khác trong đê TW thuộc xã Liên Châu.	500.000
	9. Đất khu vực khác ngoài đê TW thuộc xã Liên Châu.	400.000
11	Xã Hồng Châu	
	1. Đất 2 bên đê TW thuộc xã Hồng Châu.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Hồng Châu.	2.500.000
	3. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua cổng UBND xã đi bến phà Vân Phúc.	2.500.000

	4. Đất thuộc xã Hồng Châu tuyến từ đê bồi di dốc Lũng Hạ.	2.500.000
	5. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Hồng Châu.	600.000
	6. Khu vực còn lại khác thuộc xã Hồng Châu.	400.000
12	Xã Đại Tự	
	1. Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ dốc đê TW (nhà ông Chinh) qua UBND xã đến giáp địa giới xã Yên Đồng.	3.000.000
	2. Đất 2 bên đê Trung ương.	3.000.000
	3. Đất 2 bên đường từ dốc đê TW (Ngũ Kiên) đến giáp đất huyện Vĩnh Tường.	3.000.000
	4. Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Đại Tự.	2.500.000
	5. Đất 2 bên đường từ ngã tư (cửa hàng mua bán cũ) ến hết trường tiểu học I.	2.000.000
	6. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đại Tự	800.000
	7. Khu vực còn lại thuộc thôn Trung Cẩm, thôn Đại Tự.	500.000
	8. Khu vực còn lại thuộc thôn Tam Kỳ, Thôn Trung An.	400.000
13	Xã Hồng Phương	
	1. Đất 2 bên đường thuộc xã Hồng Phương từ đê TW (dốc Lũng Hạ) đến đê bồi.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Hồng Phương.	600.000
	3. Khu vực còn lại khác thuộc xã Hồng Phương.	400.000
14	Xã Trung Hà	
	1. Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Trung Hà.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Hà.	600.000
	3. Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Hà.	400.000
15	Xã Trung Kiên	
	1. Đất 2 bên đường đoạn từ giáp thôn Nghinh Tiên xã Nguyệt Đức qua cổng UBND xã Trung Kiên đến Ghềnh Đá.	2.500.000

	2. Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Trung Kiên.	2.500.000
	3. Đất hai bên đường thuộc xã Trung Kiên từ đê TW (dốc Lũng Hạ) đến đê bồi.	2.500.000
	4. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Kiên.	600.000
	5. Khu vực còn lại khác thuộc xã Trung Kiên.	400.000
16	Xã Nguyệt Đức	
	1. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Nguyệt Đức.	3.500.000
	2. Đất 2 bên đường đoạn từ Trường THPT Phạm Công Bình đến giáp đê TW.	3.500.000
	3. Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Nguyệt Đức.	3.000.000
	4. Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trường THPT Phạm Công Bình và tuyến đường từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc xã Nguyệt Đức.	3.000.000
	5. Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW đi Trung Kiên thuộc xã Nguyệt Đức.	2.500.000
	6. Đất 2 bên đường đoạn từ giáp ngã ba Ngân hàng liên xã qua thôn Xuân Đài đến giáp đất xã Văn Tiến.	2.000.000
	7. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Nguyệt Đức.	1.000.000
	8. Khu vực còn lại khác thuộc thôn Đình Xá và thôn Xuân Đài.	700.000
	9. Khu vực còn lại khác thuộc thôn Nghinh Tiên.	400.000
17	Xã Văn Tiến	
	1. Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc địa phận xã Văn Tiến.	2.500.000
	2. Đất 2 bên đường đoạn từ Văn Tiến đi thôn Xuân Đài xã Nguyệt Đức.	1.500.000
	3. Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Văn Tiến.	800.000
	4. Khu vực còn lại khác thuộc xã Văn Tiến.	600.000

6



B. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2012

ĐV: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (vị trí)	Giá đất
	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	54.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	52.000

☞

HUYỆN LẬP THẠCH

(Kèm theo Quyết định số **60** /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)



A- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng/m²

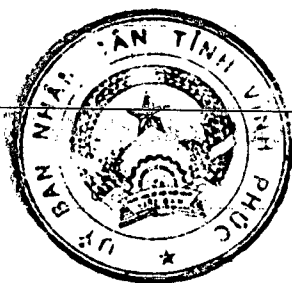
Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
I	Đường khu vực Thị trấn lập thạch	
A	Đường tỉnh lộ 307: Đoạn từ ngã tư thị trấn đi xã Xuân Hòa	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết bờ kênh Vân Trục (kênh N3)	2.500.000
2	Đoạn từ bờ kênh Vân Trục đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Xuân Hòa)	2.000.000
B	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến xã Tân Lập –huyện Sông Lô	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến đường rẽ vào Trường dân tộc nội trú huyện.	3.000.000
2	Đoạn từ đường vào Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận thị trấn (Cầu Nóng)	2.500.000
C	Đường tỉnh lộ 305: Đoạn từ ngã tư thị trấn Lập Thạch đi xã Xuân Lôi	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết Trường THCS thị trấn Lập Thạch	3.500.000
2	Đoạn tiếp giáp trường THCS thị trấn Lập Thạch đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Xuân Lôi)	2.500.000
D	Đường tỉnh lộ 306	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến Đình Thạc Trục	3.500.000
2	Đoạn tiếp giáp từ Đình Thạc Trục đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Tử Du)	2.500.000
3	Đoạn từ ngã tư Trường Ngô Gia Tự đến hết địa phận thị trấn Lập Thạch (giáp xã Yên Thạc- S.Lô)	3.000.000
E	Đường nội thị khu vực thị trấn Lập Thạch	
1	Tuyến đường từ Ngã 5 Ngô Gia Tự đi đường tỉnh lộ 306	

	- Đoạn từ Trường Ngô Gia Tự đến giáp nhà bà Hiên	2.000.000
	- Đoạn từ nhà bà Hiên đến Nhà văn hóa TDP Thạc Trục	1.200.000
2	Đoạn từ công chợ số 1 TT Lập Thạch đến tiếp giáp đường 307 (ngã tư lối vào sân vận động huyện Lập Thạch)	3.500.000
3	Đoạn đường từ ngã ba (công trường cấp III Ngô Gia Tự) đi đến xã Tử Du (Đoạn đường mới)	1.200.000
4	Đất hai bên đường trước Kho bạc đến xưởng xe cũ	1.500.000
5	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Trường Dân tộc nội trú đến ngã ba đường rẽ đi nhà ông Tích Vị	850.000
6	Đoạn từ Cây xăng 132 qua Trường tiểu học thị trấn đến nhà ông Tích Vị	1.500.000
7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lan đến nghĩa trang Đồng Mua (Đoạn đường mới, đường một chiều)	1.500.000
8	Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng - Ngọc đi Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Lập Thạch.	1.000.000
9	Đoạn đường từ nhà Cường – Nga đến sau Ngân hàng huyện Lập Thạch (tuyến đường mới mở).	1.500.000
10	Đất hai bên đường từ xóm Ông Xuân sang đường 307 (nhà ông Tài)	1.000.000
11	Đoạn đường từ nhà Thủy – Liễu đi đến hết nhà ông Thìn	2.500.000
12	Đoạn đường từ nhà ông Thìn đến đình Thạc Trục	2.000.000
13	Đoạn từ công chợ số 2 đi đến quán nhà Đông Năm.	2.500.000
14	Các tuyến đường còn lại của khu vực Cửa Chợ, Bồ Vi	2.000.000
15	Đoạn từ ngã ba công chợ số 3 đi TDP Văn Thịnh	2.000.000
16	- Đường khu vực Đồng Cảnh	1.800.000
	- Đường khu vực Đình Bé	2.000.000
17	Đoạn đường từ tỉnh lộ 305 đi tỉnh lộ 306	2.500.000
18	Đoạn đường vào TT dạy nghề đi Long Cương	3.000.000

19	Đoạn từ nhà ông Hoàng Tài (Đoạn giáp tỉnh lộ 307) đi vào khu dân cư bệnh viện	2.000.000
20	Đoạn tỉnh lộ 307 (nhà ông Lập Hậu) đi tỉnh lộ 306 (Đội Quản lý thị trường)	
	- Bảng 1	2.500.000
	- Bảng 2	1.500.000
21	Đoạn đường phía sau trụ sở UBND thị trấn từ ngã ba đến trường cấp III Ngô Gia Tự	2.000.000
22	Đường huyện uỷ - Thanh Xuân	1.500.000
23	Đoạn ngã Tư tỉnh lộ 307 đến trạm thủy nông Vân Trục (cũ).	1.300.000
24	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi xã Tử Du (theo kênh)	1.000.000
25	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi Như Thụy (đường vào bệnh viện)	
	- Bảng 1	1.500.000
	- Bảng 2	1.200.000
26	Đất khu dân cư trong thị trấn còn lại	450.000
II	Đất khu dân cư hai bên đường giao thông	
A	Đường tỉnh lộ 307: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đến Quốc Lộ 2C	
1	Đoạn tiếp giáp địa phận thị trấn đến ngã ba đường đi xã Ngọc Mỹ	750.000
2	Đoạn tiếp giáp ngã ba đường đi xã Ngọc Mỹ đến hết địa phận xã Liên Sơn	600.000
4	Đoạn giáp xã Liên Sơn đến hết trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn	1.000.000
5	Đoạn tiếp giáp Trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn đến hết nhà ông Định	1.800.000
6	Đoạn tiếp giáp nhà ông Định đến Cầu Đen	2.000.000
7	Đoạn từ Cầu Đen đến hết thị trấn Hoa Sơn	2.500.000
8	Đoạn từ giáp thị trấn Hoa Sơn đến Quốc lộ 2C	1.000.000
9	Đoạn đường Tlộ 307 đi rừng kính (đường mới TT Hoa Sơn)	1.000.000
B	Đường tỉnh lộ 306: Đoạn tiếp giáp từ thị trấn Lập Thạch đi xã Tử Du - Bàn Giản	

1	Đoạn tiếp giáp từ thị trấn đến hết trụ sở UBND xã Tử Du (ngã ba)	1.500.000
2	Đoạn tiếp Ngã ba xã Tử Du đến giáp đê Bàn Giản	1.000.000
C	Đường tỉnh lộ 305: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đi các xã Xuân Lôi, Tiên Lữ, Đồng ích.	
1	Đoạn tiếp giáp từ thị trấn đến hết cây xăng Xuân Lôi	1.200.000
2	Đoạn từ Cây Xăng Xuân Lôi đến hết NVH thôn Đông Xuân, xã Xuân Lôi.	1.500.000
3	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Đông Xuân xã Xuân Lôi đến hết xã Đồng ích	1.000.000
D	Đường tỉnh lộ 305c: Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến bến phà Phú Hậu	
1	Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến giáp đê Triệu Đề	800.000
2	Đoạn từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết Ngân hàng Triệu Đề	1.500.000
3	Đoạn từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết địa phận xã Văn Quán (đường đi trước cổng trường cấp 3 Trần Nguyên Hãn)	1.500.000
4	Đoạn từ Ngân Hàng Triệu Đề đến bến phà Phú Hậu	700.000
III	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại	500.000
IV	Đất khu dân cư hai bên đường liên thôn	300.000
V	Đường Quốc lộ 2C đi Tuyên Quang	
1	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Liễn Sơn (mới) đến đường rẽ vào UBND xã Thái Hoà	1.500.000
2	Đất hai bên đường đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thái Hoà đến Cầu Chang	1.200.000
3	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Chang đến cầu Đền	1.200.000
4	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Đền đến hết địa phận xã Bắc Bình	1.000.000
5	Đất hai bên đường đoạn từ địa phận xã Hợp Lý đến ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn	1.200.000
6	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn đến hết địa phận xã Quang Sơn	1.000.000
7	Đoạn đi từ cầu Liễn Sơn (cũ) đến ngã ba đi cầu Liễn Sơn mới	1.000.000
VI	Đất khu dân cư trung tâm các xã : Xuân Lôi, Tiên Lữ, Văn Quán, Xuân Hòa, Tử Du, Bàn Giản, Liễn Sơn, Hợp Lý, Thái Hòa, Bắc Bình, Ngọc Mỹ.	450.000
VII	Đất khu dân cư trung tâm các xã còn lại	400.000
VIII	Đất khu dân cư khác còn lại	200.000

B- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2012



Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Vị trí, hạng đất	Dự kiến đề xuất giá đất năm 2012
I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và cây lâu năm	
1	Khu vực đồng bằng + trung du	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	50.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	49.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	48.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	46.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	45.000
2	Khu vực miền núi	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	45.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	44.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	43.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	41.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	40.000
II	Đất lâm nghiệp, đất rừng sản xuất	
1	Khu vực đồng bằng + trung du	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	22.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	20.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	18.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	16.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	14.000
2	Khu vực miền núi	
	Hạng 2 (Vị trí 2)	20.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	18.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	16.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	14.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	14.000

T



HUYỆN TAM ĐẢO

(Kèm theo Quyết định số 60 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
	XÃ MINH QUANG	
I	Đường 302	
1	Đoạn từ ngã ba Quang Hà đến Km 0+100	850.000
2	Đoạn từ Km 0+100 đến Km0+200	750.000
3	Từ Km 0+200 đến giáp xóm chợ Lâm (Đường rẽ đi xóm Tân Lương)	850.000
4	Đoạn từ đường rẽ đi xóm Tân Lương đến hết khu dân cư khu vực chợ Lâm	950.000
5	Đoạn từ giáp khu dân cư Chợ Lâm đến hết Trạm y tế xã	850.000
6	Từ giáp Trạm Y tế xã đi UBND xã Minh Quang đến hết nhà ông Trần Quyền	950.000
7	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Quyền đến hết đất trại nuôi cá Trình	750.000
8	Đoạn từ trại nuôi cá Trình đi Km11 (đến hết địa phận xã Minh Quang)	350.000
9	Đoạn từ trại nuôi cá Trình lên tới chân đập Xạ hương	350.000
II	Các trục đường khác:	
1	Đường từ ngã ba đi chợ Vô Gia Khánh đến hết địa phận xã Minh Quang	500.000
2	Đường từ trường bán đi trường Mầm non đến hết Đình Trại Khổng	500.000
3	Đường từ Km 0 (Quang Hà) đi Trung Mỹ đến hết địa phận xã	400.000
4	Đoạn từ đồi Phúc Hoà giáp địa phận xã Hợp Châu đến hết xóm cây Thông	600.000
5	Từ giáp băng 1 Đường 302 đi Mỏ đá Bảo Quân	300.000
6	Đoạn từ giáp băng 1 khu dân cư chợ Lâm đến giáp trường bán Cam Lâm	300.000
III	Các khu vực còn lại	200.000
	XÃ HỢP CHÂU	
I	Băng 1:	
1	Đoạn từ cầu số 8 đến hết khu dân cư dự án 5 (QL 2B)	2.500.000

2	Đoạn từ Bưu điện cũ qua ngã ba đi Tây Thiên đến hết chi nhánh điện (QL 2B)	3.000.000
3	Đường 302 đoạn giáp nhà ông Dũng Hậu đi Tây Thiên hết địa phận Hợp Châu	2.400.000
4	Đường 302 từ cầu Công Nông Bình đi Quang Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.200.000
5	Đoạn giáp chi nhánh điện đến Km 13 hết địa phận Hợp Châu (QL 2B)	1.800.000
6	Đường 42 từ địa phận xã Hợp Châu đến UBND xã Hợp Châu	3.000.000
7	Từ Quốc lộ 2B đến cổng trường cấp II (Từ giáp băng 1 QL2B đến cổng trường cấp II)	2.700.000
8	Đường 302 từ ngã tư nhà Dũng Hậu đi xã Minh Quang	
	Đoạn từ giáp băng 1 QL2B đến hết đường đôi thôn Chăm Chỉ	2.500.000
	Từ đường đôi đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.500.000
9	Đường Hợp Châu - Minh Quang	
	Đoạn từ băng 2 Quốc lộ 2B đến ngã ba thôn Bảo Ninh nhà ông Lưu Hoa	850.000
	Từ giáp nhà ông Lưu Hoa qua đồi Phúc Hoà đến hết địa phận xã Hợp Châu)	750.000
10	Đoạn từ ngã ba thôn Bảo Phác đi Gia Khánh đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.000.000
11	Đoạn từ cầu Công nông binh đi Trại giam Thanh Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu	750.000
12	Đường từ đỉnh dốc km11 (giáp băng 1 QL 2B) đi mỏ đá Minh Quang đến hết địa phận xã Hợp Châu	500.000
13	Đường Hợp Châu - Tam Quan	
	Đoạn từ băng 2 QL 2B đến cầu Cửu Yên	1.500.000
	Đoạn từ Cầu Cửu Yên đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.200.000
14	Đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh	2.000.000
15	Đường nội thị 17.5 đi qua Công an huyện	1.500.000
II	Bảng 2 các trục đường chính	
1	Từ Cầu số 8 đến hết khu dân cư dự án 5	750.000
2	Từ bưu điện cũ đến hết chi nhánh điện	750.000
3	Từ chi nhánh điện đến hết địa phận xã Hợp Châu	750.000

4	Đoạn từ bảng 2 Quốc lộ 2B đến ngã ba thôn Bảo Ninh nhà ông Lưu Hoa	600.000
5	Từ nhà ông Lưu Hoa qua đò Phúc Hoà đến hết địa phận xã Hợp Châu	500.000
6	Từ giáp bảng 1 Quốc lộ 2B đến công trường cấp II	1.200.000
7	Đường 42m từ địa phận xã Hợp Châu đến UBND xã Hợp Châu	1.200.000
8	Ngã ba Dũng Hậu đi Tây Thiên đến hết địa phận xã Hợp Châu	950.000
9	Đường 302 từ cầu Công Nông Bình đi Quang Hà đến hết địa phận xã Hợp Châu	750.000
10	Đường từ đỉnh dốc km11 (giáp bảng 1 QL 2B) đi mỏ đá minh quang đến hết địa phận xã Hợp Châu	800.000
11	Đường 302 từ ngã tư nhà Dũng Hậu đi xã Minh Quang	
	* Đoạn từ giáp bảng 1 QL2B đến hết đường đò thôn Chăm Chỉ	1.500.000
III	Bảng 1 của tuyến đường làm theo QH khu dân cư mới	1.500.000
IV	Các khu vực còn lại	
1	Thôn Chăm Chỉ	750.000
2	Thôn Nga Hoàng	750.000
3	Thôn Bảo Phác + Bảo Ninh + Bảo Thắng	5.000
4	Thôn Cửu Yên + Yên Chung + Ao Mây	750.000
5	Thôn Sơn Long	750.000
6	Thôn Đồi Cao	850.000
7	Thôn Tích Cự	850.000
8	Thôn Hợp Thành	850.000
9	Thôn Đồi Thông	850.000
	XÃ ĐẠI ĐÌNH	
I	Bảng 1 của các tuyến đường	
1	Bảng 1: Đường 302 đoạn từ Đập tràn Đền cả đến hết bưu điện xã	950.000
	Bảng 2: Đường 302 đoạn từ Đập tràn Đền cả đến hết bưu điện xã (quy hoạch đất dịch vụ, đấu giá, giãn dân, tái định cư) (giá bằng 60% bảng 1)	550.000
2	Đường 302 đoạn từ Bưu điện đến ngã tư trạm Kiểm lâm (hết nhà ông Đức và ông Liên)	
	Đoạn từ bưu điện xã đến hết thôn Ấp Đồn	1.000.000

	Đoạn từ giáp thôn Ấp Đồn đến hết nhà ông Đức và ông Liên (ngã tư Kiểm Lâm)	1.100.000
	Bảng 2: Đoạn từ giáp thôn Ấp Đồn đến hết nhà ông Đức và ông Liên (ngã tư Kiểm Lâm) (Quy hoạch đất dịch vụ, đấu giá, tái định cư, giãn dân) (giá bằng 60% bảng 1)	650.000
3	Từ ngã tư Trạm kiểm lâm nhà ông Đức và ông Liên đến hết địa phận xã Đại Đình	
	Đoạn từ ngã tư trạm kiểm lâm đến hết nhà ông Du Liên	600.000
	Đoạn từ nhà ông Du Liên đến hết địa phận xã Đại Đình	500.000
4	Từ Đập Vai Làng đến ngã tư đường lên Thiền Viện Tăng	750.000
5	Đất mặt tiền xung quanh Điện Thông Tây Thiên	750.000
6	Đoạn Trại Mới đi Đông Lộ, Lũng Sâu, Đồng Thông.	
	Từ UBND xã đến Đập tràn Đông Lộ	350.000
	Đoạn từ Đập tràn Đông Lộ đến khe cạn Lũng Sâu	300.000
	Đoạn từ khe cạn Lũng Sâu đến đường đi Thiền Viện Tăng	350.000
7	Từ Trạm Kiểm Lâm Đại Đình đến Đập Vai Làng	350.000
8	Từ ngã tư Sơn Thanh đến giáp bảng 1 đường 302	350.000
9	Đoạn từ ngã tư Sơn Thanh đến ngã ba Lán Than (hết nhà ông Quý)	300.000
10	Đoạn từ ngã ba Lán Than đi suối Đùm Bò Lý (đến giáp nhà ông Tĩnh)	200.000
11	Bảng trong của khu vực thôn Đền Thông	400.000
12	Bảng 1: Từ ngã tư Kiểm Lâm Đại Đình đi Đồng Tĩnh (hết địa phận xã Đại Đình)	500.000
	Bảng 2: Từ ngã tư Kiểm Lâm Đại Đình đi Đồng Tĩnh (hết địa phận xã Đại Đình) (Quy hoạch đất đấu giá, giãn dân, tái định cư) (giá bằng 60% bảng 1)	300.000
13	Các trục đường liên thôn:	
	Từ giáp thôn Đồng Bùa đi Đông Hội, Lũng Sâu đến hết nhà bà Xuân	200.000
	Đoạn từ ngã ba Đông Lộ (quán Lục Khoa) đi Giáp Giang, Đồng Hội đến hết nhà ông Tài	200.000
	Đoạn từ ngã ba Sơn Thanh đi Lán Than (đến hết đường bê tông)	200.000
	Đoạn từ quán ông Triệu đi Hữu Tài, Đồng Tĩnh (hết địa phận xã)	200.000
	Đoạn từ nhà ông Đào thôn Đồng Lĩnh Sơn Đình đến giáp nhà ông Đãi	200.000
II	Các khu vực còn lại	150.000

	XÃ TAM QUAN	
I	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường giao thông chính	
1	Bảng 1: Đường 309 đoạn từ đường rẽ đi Hoàng Hoa đến hết nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan	800.000
	Bảng 2: Đường 309 đoạn từ đường rẽ đi Hoàng Hoa đến hết nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan (giá bằng 60% bảng 1)	500.000
2	Bảng 1: Đường 309 từ nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan đến hết trạm Đa Khoa	1.200.000
	Bảng 2: Đường 309 từ nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan đến hết trạm Đa Khoa (giá bằng 60% bảng 1)	750.000
3	Bảng 1: Đường 309 đoạn từ Trạm Đa Khoa đến ngã rẽ đi Tây Thiên (giáp bảng 1 đường 302)	1.000.000
	Bảng 2: Đường 309 đoạn từ Trạm Đa Khoa đến ngã rẽ đi Tây Thiên (giáp bảng 1 đường 302) (bằng 60% bảng 1)	600.000
4	Bảng 1: Đường 302 đoạn từ giáp xã Hồ Sơn đến cây xăng thôn Nhân Lý	1.500.000
	Bảng 2: Đường 302 đoạn từ giáp xã Hồ Sơn đến cây xăng thôn Nhân Lý	900.000
5	Bảng 1: Đường 302 từ cây xăng thôn Nhân Lý đến hết địa phận xã Tam Quan	950.000
	Bảng 2: Đường 302 từ cây xăng thôn Nhân Lý đến hết địa phận xã Tam Quan	550.000
6	Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	
	Đoạn từ nhà ông Long thôn Kiên Tràng đến hết bảng 2 đường 309	600.000
	Đoạn từ bảng 2 đường 309 đến hết địa phận xã Tam Quan giáp xã Hoàng Hoa	500.000
II	Đất 2 bên đường các trục đường khác	
1	Đoạn từ nhà bà Ngưu (giáp bảng 1 đường 309) đi tiểu học Tam Quan II đi Hồ Sơn (đến hết địa phận xã Tam Quan)	500.000
2	Đoạn từ giáp nhà ông Phong chợ Tam Quan đến giáp trường Mầm non	500.000
3	Đoạn từ giáp bảng 1 đường 309 cổng chợ Tam Quan đi xóm làng Chanh đến hết bờ hồ làng Chanh	500.000
4	Đoạn từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi Hoàng Hoa đến hết địa phận Tam Quan	300.000
5	Đoạn từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi thôn Kiên Tháp đến hết địa phận xã Tam Quan.	400.000

6	Đoạn từ giáp băng 1 đường 309 (giáp nhà ông Quý Thành) đến góc gạo hết nhà ông Dũng	400.000
7	Đoạn từ kho gạo Đồng Thanh thôn Quan Đình đi Kim Long	300.000
III	Các khu vực dân cư còn lại	200.000
	XÃ YÊN DƯƠNG	
I	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường giao thông chính	
1	Đoạn từ cầu Bồ Lý đến hết Lò ngói	400.000
2	Đoạn từ giáp Lò ngói đến hết trạm y tế xã	500.000
3	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã đến giáp ngã ba hết đất nhà Dũng Yên	400.000
4	Đoạn từ cầu Phao đến cống bà Hạp	400.000
5	Đoạn từ cống bà Hạp đến tràn suối Lạnh	400.000
6	Đoạn từ ngã ba Quang Đạo đến tràn Vực Chuông	400.000
7	Đất khu dân cư 2 bên đường giao thông còn lại	300.000
II	Đất khu dân cư khác còn lại	150.000
	XÃ BỒ LÝ	
	Đất khu dân cư 2 bên đường giao thông chính	
I	Đất khu dân cư 2 bên đường 302 liên xã (Đường 314 cũ).	
1	Băng 1: Đoạn từ đầu bờ Hồ dọc chùa đến Ngã ba Đồng Cà	650.000
	Băng 2: Đoạn từ đầu bờ Hồ dọc chùa đến Ngã ba Đồng Cà (60% băng 1)	390.000
2	Băng 1: Đoạn từ cống Dội đến Cầu Chang	500.000
	Băng 2: Đoạn từ cống Dội đến Cầu Chang (60% băng 1)	300.000
II	Đất khu dân cư khác còn lại	
1	Đoạn từ Đồng cà đến giáp đất trụ sở UBND xã	400.000
2	Đoạn từ giáp khu dân cư làng Chang đến hết thôn Ngọc Thụ	300.000
3	Đoạn từ giáp UBND xã đến Cầu Chang	350.000
4	Đoạn từ Cầu Bồ Lý -Yên Dương đi Yên Dương đến hết địa phận xã Bồ Lý	300.000
5	Đất 2 bên đường liên thôn và băng 2 các tuyến đường trên	250.000
6	Đất khu dân cư khác còn lại	150.000

	XÃ ĐẠO TRÙ	
I	Bảng 1: Ven đường 302 (Đường 314 cũ) khu dân cư trung tâm cụm xã	
1	Đoạn giáp địa phận xã Đại Đình đến Đoạn rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng	700.000
2	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng đến hết địa phận xã Đạo Trù	900.000
3	Đất khu dân cư 2 bên đường liên thôn xã còn lại từ ngã tư Tân Tiến đến ngã 3 thôn Vĩnh Ninh	500.000
4	Đất dân cư 2 bên đường liên thôn và băng 2 các trục đường trên	400.000
5	Các khu dân cư khác còn lại	200.000
II	Hai bên đường Quốc Lộ 2B	
1	Đoạn từ chi nhánh điện đến Km13+800 (Cổng vườn Quốc gia Tam Đảo)	1.500.000
2	Băng 2 Quốc Lộ 2B Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến Km13 + 800 Vườn Quốc Gia Tam Đảo.	500.000
III	Hai bên đường Tỉnh lộ 302	
1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên giáp nhà Dũng Hậu đến cầu Trần xã Hồ Sơn	2.200.000
2	Đoạn từ cầu Trần đến đường rẽ đi thôn Sơn Đồng.	1.500.000
3	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Sơn Đồng đến nghĩa trang liệt sỹ	2.000.000
4	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận xã Hồ Sơn	1.200.000
5	Băng 2 đoạn từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên đến hết Nghĩa trang xã Hồ Sơn	600.000
6	Băng 2 đoạn từ Nghĩa trang xã Hồ Sơn đến hết địa phận xã Hồ Sơn	600.000
IV	Các khu vực khác	
1	Thôn Cầu tre	
	Đoạn từ bến thế cầu Tre (UBND xã Hồ Sơn đến cống cầu Vai lửa)	500.000
	Đoạn từ ngã 3 Cầu Tre giáp nhà Dung Biên đến Đình Làng Hà (Đường Hồ Sơn - Lỗng Sâu)	800.000
	Đoạn từ nhà Ông Hùng Thơm rẽ sang thôn Đồng Bả đến cầu ngầm Đồng Bả	400.000

	Đoạn từ nhà chị Đào đường 302 rẽ đi Sơn Đồng đến Kênh N2 cắt ngang	400.000
	Các khu vực khác trong thôn còn lại	200.000
2	Thôn Núc Hạ	
	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến hết Ao kho	250.000
	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến hết nhà ông Lưu Lương bên	250.000
	Đoạn từ đường 302 rẽ vào thôn đến nhà ông Phan Văn Tuấn	300.000
	Đoạn từ quốc lộ 2B rẽ vào thôn đến hết nhà ông Phùng Xuân giáp đất Đồng Bả	600.000
	Các khu vực khác trong thôn	300.000
3	Thôn Đồng Bả	
	Đoạn từ Quốc lộ 2B giáp băng 1 rẽ vào thôn đến hết nhà ông Xuân Toàn	500.000
	Đoạn từ nhà ông Xuân Toàn đến đập tràn Hồ Làng Hà	400.000
	Các khu vực khác còn lại	200.000
4	Các thôn còn lại	
	Đường chính trong thôn	250.000
	Đường ngõ	250.000
V	THỊ TRẤN TAM ĐẢO	
1	Đất thuộc khu vực thôn 1	
	Đường loại 1: gồm từ ngã ba nhà khách UBND tỉnh Vĩnh Phúc chạy quanh vành đai Vườn Hoa, qua chợ, qua bãi đỗ xe, đầu trạm y tế đến nhà nghỉ Công Đoàn Vĩnh Phúc; Đường từ chợ qua Bể Bơi, nhà Rông, qua Nhà nghỉ sân bay, đến đầu đường xuống Thác Bạc vòng về nhà Khách UBND tỉnh Vĩnh Phúc, từ ngã ba Vườn Hoa đến ngã ba đường rẽ trường học.	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	8.000.000
	Vị trí 2: Đất băng sau (đất trên sườn Núi)	5.500.000
	Đường loại 2: Các đường còn lại	
	Vị trí 1: Đất mặt tiền	6.000.000
	Vị trí 2: Đất băng sau (đất trên sườn Núi)	3.000.000

	Đất ở thuộc khu vực còn lại	1500000
2	Đất thuộc khu vực thôn 2	
	Loại 1: Đất ven đường quốc lộ 2B từ khuỷnh Gốc Sến lên đến Khuỷnh Bùn Be rẽ tay phải đến nhà nghỉ Minh Tâm phía bên đường tay phải	1.200.000
	Loại 2	
	* Đường từ quốc lộ 2B rẽ vào đường Đền Đức Thánh Trần vòng theo đường trục đường mới mở xuống qua nhà ông Nguyễn Xuân Hoà và nhà ông Nguyễn Thế Đông; qua nhà ông Nguyễn Duy Hiệp, qua nhà ông Nguyễn Xuân Hường đến nhà ông Nguyễn Thiện Vũ ra QL 2B.	700.000
	* Đường từ Km 21+500 từ nhà ông Khánh vào đến sát Công ty cổ phần XD Lạc Hồng.	1.000.000
3	Các khu vực còn lại	500.000

B. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2012

ĐV: đồng/m²

Số TT	Hạng đất (Vị trí)	Giá đất
I	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm	
	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	49.000
	Hạng 2 (Vị trí 2)	48.000
	Hạng 3 (Vị trí 3)	47.000
	Hạng 4 (Vị trí 4)	45.000
	Hạng 5 (Vị trí 5)	43.000
	Hạng 6 (Vị trí 6)	41.000
II	Đất lâm nghiệp và đất trồng rừng sản xuất	
	Xã Miền núi	
	Hạng 1 (Vị trí 1)	20.000

2

	Hàng 2 (Vị trí 2)	18.000
	Hàng 3 (Vị trí 3)	16.000
	Hàng 4 (Vị trí 4)	14.000
	Hàng 5 (Vị trí 5)	13.000

HUYỆN TAM DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 60 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)



A. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2012

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Giá đất
I	Đất khu vực thị trấn, thị tứ, đất hai bên đường trục giao thông chính	
1	Quốc lộ 2 (Đoạn tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên đến hết địa phận xã Hợp Thịnh)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	5.000.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2.000.000
2	Quốc lộ 2B cũ (địa phận huyện Tam Dương)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	3.000.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1.600.000
3	Quốc lộ 2B mới (địa phận huyện Tam Dương)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	4.000.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2.000.000
4	Quốc lộ 2C	
a	Địa phận xã Hợp Thịnh (từ tiếp giáp QL2A đến hết thôn Lạc Thịnh)	
	- Vị trí 1 (băng 1)	2.600.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1.200.000
b	Đoạn từ tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên đến đường rẽ vào thôn Phúc Lai, xã Thanh Vân	
	- Vị trí 1 (băng 1)	3.500.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2.000.000
c	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phúc Lai, xã Thanh Vân đến đường rẽ vào Nhà máy Hoa quả	2.000.000
d	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà máy hoa quả đến Cầu Thụy Yên	
	- Vị trí 1 (băng 1)	2.500.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1.500.000
e	Đoạn từ Cầu Thụy Yên đến bảng tin xóm Rằm	
	- Vị trí 1 (băng 1)	2.600.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1.500.000

f	Đoạn từ bảng tin Xóm Rằm đến cổng UBND thị trấn Hợp Hoà	
	- Vị trí 1 (băng 1)	4.000.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	2.000.000
g	Đoạn từ cổng UBND thị trấn Hợp Hoà đến hết thôn Liên Bình	
	- Vị trí 1 (băng 1)	2.000.000
	- Vị trí 2 (băng 2)	1.200.000
h	Đoạn từ hết thôn Liên Bình đến cầu làng Đồi	1.500.000
i	Đoạn cầu làng Đồi đến cầu Liễn Sơn (cũ)	1.500.000
5	Tỉnh lộ 305	
a	Đoạn từ tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên đến cổng UBND xã Vân Hội	2.500.000
b	Đoạn từ cổng UBND xã Vân Hội đến Cầu Vân Tập	2.000.000
c	Đoạn từ Cầu Vân Tập đến Cầu Vàng	1.500.000
d	Đoạn từ Cầu Vàng đến cây xăng Vàng	2.500.000
e	Đoạn từ cây xăng Vàng đến tiếp giáp đường TL309 đi An Hoà	1.500.000
6	Tỉnh lộ 309	
a	Đoạn từ tiếp giáp QL2C đến Cầu An Hoà	2.600.000
b	Đoạn từ Cầu An Hoà đến tiếp giáp địa phận xã Hoàng Đan	2.000.000
c	Đoạn từ địa phận xã Hoàng Đan đến tiếp giáp TL305	1.500.000
d	Đoạn từ tiếp giáp TL305 (ngã ba Vàng) đến tiếp giáp địa phận xã Kim Xá, huyện Vĩnh Tường	1.500.000
e	Đoạn từ tiếp giáp QL2C đến đường rẽ vào thôn Bảo Chúc	2.600.000
f	Đoạn từ rẽ vào thôn Bảo Chúc đến tiếp giáp địa phận xã Tam Quan, huyện Tam Đảo	2.000.000
7	Tỉnh lộ 309B	
a	Đoạn từ tiếp giáp QL2B cũ đến hồ Đồng Bông	2.000.000
b	Đoạn từ hồ Đồng Bông đến tiếp giáp TL 309	1.300.000
8	Tỉnh lộ 309C (địa phận huyện Tam Dương)	1.500.000
9	Tỉnh lộ 310	
a	Địa phận xã Đạo Tú	2.000.000
b	Địa phận xã Hướng Đạo	1.500.000
c	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Hướng Đạo đến tiếp giáp QL 2B mới	2.000.000
d	Đoạn từ tiếp giáp với QL2B mới đến tiếp giáp QL2B cũ	2.500.000


e	Đoạn từ tiếp giáp với QL2B cũ đến tiếp giáp địa phận xã Gia Khánh, huyện Bình Xuyên	2.200.000
10	Đường Kim Long - Tam Quan	
a	Đoạn từ giao giữa QL2B cũ với TL310 đến giao với TL309B	1.500.000
b	Đoạn từ giao với TL309B đến tiếp giáp địa phận xã Tam Quan	1.200.000
11	Đường TL 306: Vân Hội - Cầu Bì La	
a	Đoạn từ tiếp giáp TL305 đến cầu Thửa Thượng, xã Duy Phiên	1.300.000
b	Đoạn từ cầu Thửa Thượng đến tiếp tiếp giáp TL309	1.200.000
c	Đoạn từ tiếp giáp TL309 đến Cầu Bì La	1.200.000
12	Đường Hợp Châu – Đồng Tĩnh	
a	Địa phận xã Kim Long	2.000.000
b	Địa phận xã Hoàng Hoa và xã Đồng Tĩnh	1.300.000
13	Đường Hợp Thịnh - Yên Bình	1.200.000
14	Đường Duy Phiên- Thanh Vân	
a	Đoạn từ tiếp giáp TL 306 (xã Duy Phiên) đến giao với QL2C (xã Thanh Vân)	1.300.000
b	Đoạn từ tiếp giáp QL 2C đến tiếp giáp địa phận xã Định Trung, TP. Vĩnh Yên	1.900.000
15	Các đoạn đường khác	
a	Đường cầu Đôi- Phù Liễn- Lũng Hữu	
	+ Địa phận xã Hoàng Hoa	600.000
	+ Địa phận xã Đồng Tĩnh	800.000
b	Đường Diện - Đại Đình (địa phận huyện Tam Dương)	900.000
c	Đường từ tiếp giáp QL2C qua nhà máy bê tông Đạo Tú đến TL 306	1.100.000
d	Đường từ tiếp giáp QL2C qua nhà máy Hoa quả đến TL 306	1.000.000
e	Đường từ tiếp giáp QL2C qua thôn Chấn Yên, xã Vân hội đến TL306	1.200.000
f	Đường từ tiếp giáp với TL306 đến tiếp giáp với phường Đồng Tâm (đoạn đường bê tông đi UBND phường Đồng Tâm)	1.200.000
g	Đường từ tiếp giáp TL 309 (qua thôn Bảo Chúc) đến TL309C	
	+ Địa phận xã Hoàng Hoa	600.000
	+ Địa phận TT Hợp Hoà	800.000

h	Đường trục xã Hợp Thịnh rẽ từ QL2A (điểm đen) qua UBND xã đến QL2A	1.700.000
I	Đường từ tiếp giáp đường TL309 đến hết Nhà máy Z72	1.000.000
j	Khu dân cư đồng Công Huyện và Đồng Đình Thế, thị trấn Hợp Hoà	2.300.000
k	Khu dân cư đồng Sào, thị trấn Hợp Hoà	
	+ Băng 1 đường Nội thị	1000.000
	+ Các băng còn lại (trừ băng 1, băng 2 đường QL2C và băng 1 đường Nội thị)	700.000
l	Khu dân cư đồng Cửa Chùa và đồng Công Cái, thị trấn Hợp Hoà (trừ băng 1, băng 2 đường QL2C)	1.000.000
m	Khu dân cư Trường Sỹ quan tăng Thiết giáp, xã Kim Long	
	+ Vị trí (1) (băng 1)	4.000.000
	+ Vị trí còn lại	2.500.000
II	Giá đất áp dụng cho khu dân cư nông thôn	
1	Xã Đồng Bằng	350.000
2	Xã Trung du	300.000
3	Xã miền núi	200.000

B - BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: Đồng

STT	Vị trí, hạng đất	Giá đất hiện hành theo bảng giá đất năm 2011
I	Đất trồng cây hàng năm. mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm	
1	Khu vực đồng bằng, trung du	
	Hạng 1	60.000
	Hạng 2	59.000
	Hạng 3	58.000
	Hạng 4	56.000



	Hạng 5	54.000
	Hạng 6	52.000
2	Khu vực miền núi	
	Hạng 2	48.000
	Hạng 3	47.000
	Hạng 4	45.000
	Hạng 5	43.000
	Hạng 6	41.000
II	Đất rừng sản xuất	
1	Khu vực đồng bằng, trung du	
	Hạng 1	24.000
	Hạng 2	22.000
	Hạng 3	20.000
	Hạng 4	18.000
	Hạng 5	16.000
2	Khu vực miền núi	
	Hạng 1	20.000
	Hạng 2	18.000
	Hạng 3	16.000
	Hạng 4	14.000
	Hạng 5	14.000

6

HUYỆN VINH TƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 60 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Vị trí, khu vực	Giá đất
I	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2a	
1	Thuộc địa phận xã Chấn Hưng	
-	Đoạn từ giáp Đồng Văn đến hết Cầu Kiệu	5.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu Kiệu đến hết nhà ông Văn	7.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Văn đến hết địa phận xã Chấn Hưng	6.000.000
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	5.000.000
3	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	7.000.000
4	Thuộc địa phận xã Tân Tiến	
-	Đoạn từ giáp xã Đại Đồng đến tìm đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	7.000.000
-	Đoạn từ tìm đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến đến hết địa phận xã Tân Tiến (Cầu Trắng)	6.500.000
5	Thuộc địa phận Yên Lập	6.000.000
6	Thuộc địa phận xã: Lũng Hòa, Bồ Sao	6.000.000
II	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2C	
1	Thuộc địa phận xã Bình Dương (trừ khu dân cư Hóc Cá)	5.000.000
2	Thuộc địa phận xã Vũ Di	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Bình Dương đến hết cầu Xuân Lai	5.000.000
-	Đoạn từ giáp cầu Xuân Lai đến hết địa phận xã Vũ Di	6.000.000
3	Thuộc địa phận Thị trấn Vĩnh Tường	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Vũ Di đến hết Cầu kênh 6A	6.000.000

-	Đoạn từ giáp Cầu kênh 6A đến hết nhà ông Hùng sửa xe	7.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hùng sửa xe đến tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường	8.000.000
-	Đoạn từ tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Ninh Khoai (cũ)	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Ninh Khoai (cũ) đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường	6.000.000
4	Thuộc địa phận xã Tam Phúc	
-	Đoạn từ giáp địa giới thị trấn Vĩnh Tường đến tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc	5.000.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc đến hết địa phận xã Tam Phúc	5.000.000
5	Thuộc địa phận xã Vĩnh Thịnh	
-	Đoạn từ Đê Trung ương đến hết Nghĩa trang liệt sỹ	2.500.000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ đến bên đò	3.000.000
III	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 304	
1	Thuộc địa phận các xã: Tân Tiến	8.000.000
2	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Tân Tiến đến hết nhà ông Năm Ngọc (đường vòng tránh đi Vĩnh Sơn)	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Năm Ngọc đến hết nhà ông Ninh Thiếc	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Ninh Thiếc đến giáp nhà ông Quyết Yển	8.000.000
-	Đoạn từ nhà ông Quyết Yển đến hết hiệu Vàng Thanh Bình	8.000.000
-	Đoạn từ giáp hiệu vàng Thanh Bình đến hết nhà Lan Vinh	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà Lan Vinh đến hết Cầu Hương	8.000.000
-	Đoạn từ giáp Cầu Hương đến hết nhà ông Minh Phương (ngã ba rẽ đi Thượng Trưng)	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Minh Phương đến hết địa phận thị trấn Thổ Tang	8.000.000
3	Thuộc địa phận xã Thượng Trưng (được thể hiện qua mục 5 phần VIII)	
4	Thuộc địa phận thị trấn Vĩnh Tường	

-	Đoạn từ giáp địa phận xã Thượng Trung đến tim ngã ba Yên Trình	6.500.000
-	Đoạn từ tim ngã ba Yên Trình đến hết địa phận phòng Tài chính - Kế hoạch	6.000.000
-	Đoạn từ giáp phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết kênh tiêu	6.000.000
-	Đoạn từ giáp kênh tiêu đến tim đường rẽ vào UBND thị trấn Vĩnh Tường	7.500.000
-	Đoạn từ tim đường rẽ vào UBND thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà bà Nga Thông	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà bà Nga Thông đến tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường	8.000.000
-	Đoạn từ tim ngã tư thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Sơn Lệnh	8.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn Lệnh đến hết địa phận thị trấn Vĩnh Tường	7.000.000
5	Thuộc địa phận thị trấn Tứ Trưng	
-	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Tường đến hết nhà ông Tuất Điền	4.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Tuất Điền đến hết nhà ông Thành (cuối Chợ Tứ Trưng)	5.500.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thành đến hết ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng	4.000.000
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng đến hết địa phận thị trấn Tứ Trưng (hướng đi Ngũ Kiên)	3.500.000
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ đi Yên Đồng đến hết địa phận thị trấn Tứ Trưng (hướng đi Yên Đồng)	3.000.000
6	Thuộc địa phận xã Ngũ Kiên	
-	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Tứ Trưng đến hết nhà ông Chè	4.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Chè đến tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên	5.000.000
-	Đoạn từ tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên đến hết địa phận xã Ngũ Kiên	4.000.000
IV	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 309	
1	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	5.000.000
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Đại Đồng đến hết Cầu kênh	5.000.000

-	Đoạn từ giáp Cầu kênh đến hết khu dân cư xóm Chợ	5.500.000
-	Đoạn từ giáp khu dân cư xóm Chợ đến hết địa phận xã Nghĩa Hưng	3.000.000
3	Thuộc địa phận xã Kim Xá	2.000.000
V	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 311	
-	Đoạn từ Đê Tả - Bến Phà Phú Hậu, thuộc địa phận xã Việt Xuân	2.000.000
VI	Đất thổ cư hai bên đồng huyện lộ	
1	Đường Thổ Tang-Vĩnh Sơn-Bình Dương-Vân Xuân	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	
+	Đoạn từ giáp nhà Quyết Yển đến hết nhà ông Sê Thời	8.000.000
+	Đoạn từ giáp nhà ông Sê Thời đến hết địa phận thị trấn Thổ Tang	6.000.000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Sơn	5.500.000
-	Thuộc địa phận xã Bình Dương	5.000.000
-	Thuộc địa phận xã Vân Xuân	4.500.000
2	Đoạn đường từ ngã ba thôn Phú Trung xã Thượng Trung đi Tuấn Chính (Trừ khu vực Chợ Táo)	2.000.000
3	Đoạn đường An Tường đi Vĩnh Thịnh	2.000.000
4	Đoạn đường Thượng Trung-Tân Cương-Cao Đại	
-	Đoạn từ nhà ông Sinh Phương đến hết cầu kênh	4.000.000
-	Đoạn từ giáp cầu kênh đến hết Đình xã Thượng Trung	5.000.000
-	Đoạn từ giáp Đình xã Thượng Trung đến hết trường Tiểu học xã Thượng Trung	7.000.000
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học xã Thượng Trung đến hết địa phận xã Thượng Trung	4.500.000
-	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Cương đến dốc đê Trung Ương	4.000.000
5	Đoạn đường Thổ Tang đi Thượng Trung (Đường rẽ 304 đi xã Thượng Trung)	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	6.500.000

-	Thuộc địa phận xã Thượng Trung	
+	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Thổ Tang đến hết Cầu kênh	6.000.000
+	Đoạn từ giáp Cầu kênh đến ngã tư Thượng Trung	6.000.000
6	Đoạn đường Ngũ Kiên đi Vĩnh Ninh (<i>Đường rẽ 304 đi xã Vĩnh Ninh</i>)	
-	Thuộc địa phận xã Ngũ Kiên	2.000.000
-	Thuộc địa phận xã Phú Đa	2.000.000
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Ninh	2.000.000
7	Đoạn đường Vòng tránh: Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng	4.000.000
8	Đoạn đường Cao Đại - Lũng Hòa	3.000.000
9	Đoạn đường Tân Cương - Phú Thịnh	2.500.000
10	Đoạn đường từ Quốc lộ 2A vào Nhà máy Gạch Việt Anh (<i>thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Việt Xuân</i>)	3.000.000
11	Đoạn đường từ Quốc lộ 2 vào nhà máy gạch Bồ Sao	
-	Đoạn từ Đê Trung ương đến cầu kênh 6A thuộc địa phận xã Bồ Sao	3.000.000
-	Đoạn từ giáp cầu kênh 6A đến Quốc lộ 2A thuộc địa phận xã Bồ Sao	3.000.000
12	Đoạn từ Đê Trung ương đến Cảng Cam Giá (<i>xã An Trường</i>)	1.500.000
13	Đường Đê Bồi (<i>Trừ địa phận thôn Bích Chu và thôn Thủ Độ, xã An Trường</i>)	1.000.000
14	Đoạn đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân đến giáp đường Thượng Trung - Tuấn Chính	4.000.000
15	Đoạn đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân đến hết UBND xã Lý Nhân cũ	6.000.000
16	Đoạn đường từ Cầu Lê Xoay - Thổ Tang đi Tân Cương đến Cao Đại (<i>giáp kênh 6A</i>)	2.000.000
17	Đoạn từ cầu Lê Xoay đến điểm nối đường 304	8.000.000
18	Đường Vòng tránh cũ (<i>thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang</i>)	
-	Đoạn giáp nhà ông Năm Ngọc đến hết Trạm bơm cũ (<i>nhà ông Thanh</i>)	6.000.000
-	Đoạn từ giáp nhà ông Thanh đến hết nhà ông Nghĩa Hà	6.000.000

19	Đường huyện lộ còn lại	2.000.000
VII	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn	
1	Đoạn từ đường sắt thuộc xã Yên Lập đến Đê Sông Phó Đáy	2.000.000
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến đường sắt (thuộc địa phận xã Yên Lập) được thể hiện qua mục 4 phần VIII	
2	Đoạn đường nối Quốc lộ 2A (vị trí nhà bà Sinh Đào) với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (thuộc địa phận xã Đại Đồng)	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 2A đến tìm đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	6.500.000
-	Đoạn từ tìm đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng đến tìm đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng	5.000.000
-	Từ tìm đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng đến hết khu 4	4.000.000
3	Đường nối QL2 với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (đường vào đài tưởng niệm liệt sỹ xã Đại Đồng)	2.500.000
4	Đoạn đường từ giáp Quốc lộ 2 đến hết địa phận UBND xã Tân Tiến (đường trục xóm Mới đi thôn Nội)	
-	Đoạn từ giáp QL2 đến hết thôn Mới	6.000.000
-	Đoạn còn lại	5.000.000
5	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn gồm các xã: Tân Tiến, Vũ Di, Tân Cương, Thượng Trung, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân, Ngũ Kiên, Tam Phúc; Kim Xá, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Chấn Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Bò Sao, Lũng Hòa, Tuân Chính, Cao Đại, Phú Thịnh, Lý Nhân, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa (Trừ thôn Bích Chu + Thủ Độ xã An Tường và các khu vực đã có giá ở trên)	1.000.000
6	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Vĩnh Tường (Trừ khu dân cư thuộc xứ đồng Hó Trong và Hó Ngoài)	2.000.000
7	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Thổ Tang	3.000.000

8	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn: Thôn Bích Chu + Thôn Đôn xã An Tường (Bao gồm cả đất hai bên đường Đê bồi và trừ các khu vực đã có giá ở trên)	2.000.000
9	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn thuộc xã Đại Đồng (Trừ các vị trí đã có ở trên)	2.000.000
10	Đất thổ cư hai bên đường liên thôn thuộc thị trấn Tứ Trung	1.500.000
VIII	Đất thổ cư một số khu dân cư mới	
1	Khu dân cư Cụm KT - XH Tân Tiến (Bảng 2, bảng 3, trừ các vị trí đã có ở trên)	
-	Thuộc địa phận thị trấn Thổ Tang	8.000.000
-	Thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Tân Tiến	8.000.000
2	Khu dân cư mới thị trấn Vĩnh Tường (thuộc khu đồng Hó Trong, Hó Ngoài cũ)	
-	Đất hai bên đường 19m	6.000.000
-	Đất hai bên đường từ 7,5m đến 13m và các vị trí còn lại trong khu dân cư mới	4.500.000
3	Khu dân cư mới hai bên đường (sau trục sẽ UBND thị trấn Tứ Trng)	3.000.000
4	Khu dân cư hai bên đường 27m (đường nối Quốc lộ 2A từ ngã tư Tân Tiến đến đường sắt thuộc xã Yên Lập)	
-	Bảng 1	5.000.000
-	Bảng 2, bảng 3	2.500.000
5	Khu trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn	
-	Đường TL 304	8.000.000
-	Đường 27m	7.000.000
-	Đường 19,5m	6.000.000
-	Đường 16,5m	5.500.000
-	Đường 13,5m và khu vực còn lại	5.000.000
6	Khu dân cư Hóc Cá (xã Bình Dương)	
-	Đường QL 2C	6.000.000
-	Đường 13.5m	4.000.000

IX	Đất thổ cư khu vực chợ	
-	Khu vực Chợ Tuần Chính	5.000.000
X	Đất thổ cư còn lại của các xã, thị trấn	
1	Đất thổ cư còn lại gồm các xã: Kim Xá, Yên Bình, Nghĩa Hưng, Yên Lập, Việt Xuân, Bồ Sao, Phú Thịnh, An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, Phú Đa	800.000
2	Đất thổ cư còn lại gồm các xã: Đại Đồng, Tân Tiến, Vũ Di, Tân Cương, Thượng Trung, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Văn Xuân, Ngũ Kiên, Tam Phúc, Chấn Hưng, Lũng Hòa, Tuần Chính, Cao Đại, Lý Nhân	1.000.000
3	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Vĩnh Tường	1.500.000
4	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Thổ Tang	2.000.000
5	Đất thổ cư còn lại thuộc thị trấn Tứ Trưng	1.500.000

B. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT : Đồng/m²

Số TT	Hạng đất (Vị trí)	Giá đất
	Đất dùng vào mục đích nông nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm	
1	Hạng 1 (Vị trí 1)	60.000
2	Hạng 2 (Vị trí 2)	59.000
3	Hạng 3 (Vị trí 3)	58.000
4	Hạng 4 (Vị trí 4)	56.000
5	Hạng 5 (Vị trí 5)	55.000
6	Hạng 6 (Vị trí 6)	54.000

T